

TỜ TRÌNH
Về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai

Căn cứ Luật đầu tư công số 58/2024/QH15;

Căn cứ Luật số 90/2025/QH15 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đấu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, Thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý, sử dụng tài sản công;

Căn cứ Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08/4/2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; Nghị định số 275/2025/NĐ-CP ngày 18/10/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 85/2025/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị quyết số 27/2026/QH16 ngày 24/4/2026 của Quốc hội về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030;

Căn cứ Nghị quyết số 51/2026/NQ-HĐND ngày 29/5/2026 của HĐND tỉnh ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách tỉnh giai đoạn 2026-2030 trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

Căn cứ Văn bản số 871/TTg-KTTH ngày 24/7/2026 của Thủ tướng Chính phủ về việc dự kiến Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030 đối với số vốn còn lại chưa phân bổ tại Nghị quyết số 27/2026/QH16 của Quốc hội;

Trên cơ sở đề xuất của Sở Tài chính tại Tờ trình số 704/TTr-STC ngày 14/9/2026, UBND tỉnh kính trình HĐND tỉnh xem xét, giao kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách trung ương giai đoạn 2026-2030 với nội dung cụ thể sau:

I. TỔNG NGUỒN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2026-2030:

Căn cứ Văn bản số 871/TTg-KTTH ngày 24/7/2026 của Thủ tướng Chính phủ về việc dự kiến Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030 và dự kiến nguồn lực của địa phương trong giai đoạn 2026-2030, dự kiến tổng kế

hoạch trung hạn giai đoạn 2026-2030 là 119.426,837 tỷ đồng, trong đó:

1. Kế hoạch vốn trung hạn đã phân bổ: 15.735,293 tỷ đồng, trong đó:

- Vốn NSTW thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: 3.060,11 tỷ đồng.

- Vốn NSTW hỗ trợ theo ngành, lĩnh vực cho các dự án chuyển tiếp: 895,163 tỷ đồng.

- Vốn tăng thu NSTW năm 2025 thực hiện Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Quy Nhơn – Pleiku: 9.100 tỷ đồng.

- Vốn NSTW bổ sung: 2.680,02 tỷ đồng, trong đó vốn NSTW thực hiện Thông báo kết luận số 81-TB/TW của Bộ Chính trị về chủ trương đầu tư xây dựng trường học cho các xã biên giới 1.112,228 tỷ đồng; vốn NSTW thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW và Kế hoạch số 02-KH/BCĐTW 136,292 tỷ đồng; vốn NSTW thực hiện các nhiệm vụ, dự án khắc phục hậu quả, phòng chống thiên tai trên địa bàn tỉnh Gia Lai: 1.431,5 tỷ đồng.

2. Kế hoạch vốn trung hạn dự kiến phân bổ đợt này: 103.691,543 tỷ đồng, trong đó:

a) Vốn ngân sách trung ương trong nước : 40.571,423 tỷ đồng.

- Dự án quan trọng quốc gia (Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Quy Nhơn - Pleiku): 33.284 tỷ đồng.

- Vốn NSTW hỗ trợ theo ngành, lĩnh vực cho các dự án khởi công mới: 7.287,423 tỷ đồng.

b) Vốn ODA: 1.746,756 tỷ đồng.

c) Vốn ngân sách địa phương: 61.373,364 tỷ đồng.

- Vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương: 58.536,195 tỷ đồng

+ Vốn đầu tư tập trung: 10.258,971 tỷ đồng.

+ Tiền sử dụng đất: 45.000 tỷ đồng

+ Vốn xổ số kiến thiết: 2.294 tỷ đồng.

+ Bội chi ngân sách: 983,224 tỷ đồng

- Nguồn tăng thu, dự toán chi còn lại năm 2025 chuyển sang năm 2026: 2.773,105 tỷ đồng.

- Nguồn viện trợ không hoàn lại của nước ngoài: 2,065 tỷ đồng.

(Chi tiết tại phụ lục 01 kèm theo)

II. NGUYÊN TẮC, THỨ TỰ ƯU TIÊN PHÂN BỐ VỐN TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2026-2030

Việc xây dựng kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030 tuân thủ các nguyên tắc, tiêu chí, định mức và thứ tự ưu tiên bố trí vốn theo quy định tại Điều 54 Luật Đầu tư công, Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 23/4/2026 của Thủ tướng Chính phủ về quản lý và sử dụng vốn đầu tư công gắn với hạch toán kinh tế - xã hội, đánh giá hiệu quả đầu tư; đẩy nhanh tiến độ xây dựng kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030, Văn bản số 871/TTg-KTTH ngày 24/7/2026 của Thủ tướng Chính phủ; trong đó bố trí vốn cho các danh mục, dự án theo thứ tự ưu tiên như sau:

- Bố trí vốn cho các dự án quan trọng quốc gia.
- Bố trí đủ vốn cho các dự án hoàn thành, chuyển tiếp.
- Bố trí đủ vốn đối ứng các dự án ODA, các chương trình mục tiêu quốc gia.
- Bố trí vốn thực hiện các nhiệm vụ quy hoạch, chuẩn bị đầu tư.
- Bố trí vốn NSDP để ủy thác thực hiện chính sách tín dụng ưu đãi thông qua Ngân hàng chính sách xã hội.
- Bố trí vốn dự phòng để xử lý các nhiệm vụ, dự án phát sinh cấp thiết do cấp có thẩm quyền quyết định.
- Số vốn còn lại bố trí cho các dự án khởi công mới thực sự cần thiết, cấp bách được cấp có thẩm quyền quyết định chủ trương đầu tư, các dự án đã được Lãnh đạo tỉnh có ý kiến chỉ đạo.

III. PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2026-2030:

Trên cơ sở rà soát nhu cầu bố trí vốn của các dự án và nguồn vốn có khả năng thực hiện trong giai đoạn 2026-2030, UBND tỉnh đề xuất phương án phân bổ **103.691,543 tỷ đồng** kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030 như sau:

1. Vốn ngân sách trung ương trong nước: 40.571,423 tỷ đồng.

a) Dự án quan trọng quốc gia: 33.284 tỷ đồng thực hiện Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Quy Nhơn – Pleiku.

b) Vốn NSTW hỗ trợ theo ngành, lĩnh vực cho các dự án khởi công mới:

7.287,423 tỷ đồng nêu trên cho 12 dự án, trong đó:

- Dự án đã phê duyệt chủ trương đầu tư: 3.327,423 tỷ đồng cho 05 dự án.
- Dự án chưa phê duyệt chủ trương đầu tư, dự kiến hoàn thành trong kỳ trung hạn: 2.810 tỷ đồng cho 05 dự án.
- Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2031-2035: 1.050 tỷ đồng thực hiện 01 dự án (Cảng cá thông minh kết hợp Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá tại Cảng cá Tam Quan).
- Dự án chuẩn bị đầu tư: 100 tỷ đồng thực hiện 01 dự án (Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Pleiku - Lệ Thanh).

(Chi tiết tại phụ lục 02 kèm theo)

2. Vốn ODA: 1.746,756 tỷ đồng phân bổ cho 02 dự án chuyển tiếp và 04 dự án khởi công mới.

(Chi tiết tại phụ lục 03 kèm theo)

Phương án phân bổ vốn ngân sách trung ương trong nước và vốn ODA đã được UBND tỉnh báo cáo Bộ Tài chính tại Văn bản số 10575/UBND-KTTH ngày 14/8/2026, đến nay qua rà soát tính khả thi, hiệu quả thực hiện của các dự án, bổ sung một số nội dung điều chỉnh sau:

- Điều chỉnh giảm vốn chuẩn bị đầu tư dự án Hạ tầng kỹ thuật, trung tâm hành chính mới của tỉnh (100 tỷ đồng) để bổ sung cho dự án Cảng cá thông minh kết hợp Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá tại Cảng cá Tam Quan.

- Đối với dự án Xây mới các hồ chứa, đập dâng phục vụ tưới tiêu và cấp nước sinh hoạt cho khu vực Tây tỉnh Gia Lai: Điều chỉnh tăng TĐMT hạng mục Hồ chứa nước Đông Xuân từ 311 tỷ đồng lên 460 tỷ đồng, chuyển 3 hạng mục Nâng cấp, sửa chữa hồ chứa nước Ia Glai và hệ thống kênh Đông - Tây; Xây dựng hồ Ia Pôm; Xây dựng mới hồ chứa nước Ia Neul sang danh mục sẽ đầu tư sau.

- Đối với dự án Xây dựng thay thế các cầu yếu trên địa bàn tỉnh: Bổ sung hạng mục Cầu qua sông Kôn từ Vĩnh Thạnh đi Vĩnh Thịnh, điều chỉnh hạng mục Cầu qua sông Sê San sang đầu tư bằng nguồn ngân sách địa phương.

- Trong trường hợp Bộ Tài chính có ý kiến góp ý đối với phương án phân bổ vốn NSTW, UBND tỉnh đề xuất HĐND tỉnh giao UBND tỉnh chủ động rà soát, điều chỉnh lại phương án phân bổ theo ý kiến góp ý của Bộ Tài chính và báo cáo lại HĐND tỉnh theo quy định.

3. Vốn ngân sách địa phương: 61.373,364 tỷ đồng

a) Bố trí cho các chương trình, nhiệm vụ: 31.043,262 tỷ đồng:

- Vốn phân cấp xã, phường thực hiện: 16.793,691 tỷ đồng (trong đó: vốn đầu tư tập trung 3.077,691 tỷ đồng; tiền sử dụng đất 13.716 tỷ đồng).
- Chi ngân hàng chính sách xã hội tỉnh: 2.000 tỷ đồng.
- Chương trình BTXM giao thông nông thôn và kiên cố hóa kênh mương: 1.200 tỷ đồng
- Vốn chuẩn bị đầu tư: 300 tỷ đồng.
- Vốn thanh toán các công trình quyết toán: 350 tỷ đồng.
- Phí thẩm tra phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành: 35 tỷ đồng.
- Trả nợ ngân sách: 327,347 tỷ đồng
- Bố trí vốn cho các dự án cấp huyện trước đây (từ nguồn 50% tiền đất cấp huyện): 1.054 tỷ đồng.
- Bội chi ngân sách: 983,224 tỷ đồng.
- Đối ứng các chương trình mục tiêu quốc gia: 2.000 tỷ đồng.
- Vốn dự phòng: 6.000 tỷ đồng.

b) Các dự án chuyển tiếp: 11.709.097 tỷ đồng cho 134 dự án.

(Chi tiết tại phụ lục 04 kèm theo)

c) Các dự án khởi công mới: 18.621,005 tỷ đồng thực hiện 164 dự án, trong đó:

- Dự án đã triển khai thực hiện: 6.974,066 tỷ đồng thực hiện 30 dự án.
- Dự án đối ứng vốn NSTW, vốn ODA: 997,514 tỷ đồng thực hiện 11 dự án.
- Dự án đã phê duyệt chủ trương đầu tư, chưa khởi công: 4.229,748 tỷ đồng thực hiện 30 dự án.
- Dự án chưa phê duyệt chủ trương đầu tư: 5.288,458 tỷ đồng thực hiện 57 dự án.
- Dự án hỗ trợ các xã, phường thực hiện: 1.131,22 tỷ đồng thực hiện 36 dự án, trong đó có 11 dự án đã phê duyệt chủ trương đầu tư và 25 dự án chưa phê duyệt chủ trương đầu tư.

Đối với các dự án chưa phê duyệt chủ trương đầu tư (57 dự án cấp tỉnh và 25 dự án của xã, phường), UBND tỉnh sẽ tiếp tục hoàn thiện thủ tục phê duyệt chủ trương đầu tư các dự án, trình HĐND tỉnh tại kỳ họp tiếp theo.

(Chi tiết tại phụ lục 05 kèm theo)

IV. CÁC DỰ ÁN BỔ TRÍ BẰNG CÁC NGUỒN VỐN KHÁC

1. Dự án dự kiến trung ương bổ sung: 2.318,976 tỷ đồng

- Dự án đầu tư bằng nguồn vốn bổ trí cho các dự án khoa học công nghệ: 1.683,976 tỷ đồng cho 07 dự án khoa học công nghệ.

- Dự án đường ven biển: 635 tỷ đồng thực hiện dự án Đường ven biển đoạn Cầu Thiện Chánh đi Quảng Ngãi.

(Chi tiết tại phụ lục 06 kèm theo)

2. Dự án dự kiến đầu tư bằng nguồn vốn các chương trình mục tiêu quốc gia: 24.912,465 tỷ đồng của 10 dự án dự kiến đầu tư bằng nguồn vốn các chương trình mục tiêu quốc gia phát triển văn hóa, y tế, giáo dục,...

(Chi tiết tại phụ lục 07 kèm theo)

V. DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ CHO CÁC DỰ ÁN THU HÚT ĐẦU TƯ

Có 13 dự án dự kiến đầu tư phục vụ các dự án ngoài ngân sách phục vụ các dự án Khu công nghiệp Hoài Mỹ, Khu đô thị và du lịch An Quang, Khu Đô thị - Du lịch - Văn hóa - Thể thao hồ Phú Hòa, khu Đô thị - Thương mại Bắc sông Hà Thanh, Khu đô thị du lịch nghỉ dưỡng quốc tế biển Ghềnh Ráng - Vũng Chua ... Trong đó có 01 dự án Tuyến đường kết nối từ đường bộ cao tốc Bắc - Nam đến Khu Công nghiệp Hoài Mỹ giãn tiến độ, thực hiện khi có nhà đầu tư. Các dự án thực hiện công tác GMPB, tái định cư, cải táng đề xuất sẽ thực hiện từ nguồn vốn ứng của các nhà đầu tư, không đưa vào kế hoạch đầu tư công trung hạn của tỉnh.

(Chi tiết tại phụ lục 08 kèm theo)

VI. CÁC DỰ ÁN SẼ XEM XÉT ĐẦU TƯ KHI CÓ NGUỒN LỰC BỔ SUNG

Còn lại 122 dự án các đơn vị đề xuất nhưng chưa cân đối được nguồn lực với tổng nhu cầu đầu tư 55.928,194 tỷ đồng; trong đó có 05 dự án đã được phê duyệt chủ trương đầu tư, 60 dự án chưa được phê duyệt chủ trương đầu tư, 57 dự án do các xã, phường đề xuất sẽ xem xét bổ trí vốn thực hiện dự án khi có nguồn lực (nguồn vốn trung ương bổ sung hoặc nguồn vượt thu của tỉnh).

Riêng đối với 23 dự án với tổng mức đầu tư 27.044,206 tỷ đồng, đề xuất cho phép các đơn vị triển khai thủ tục chuẩn bị đầu tư để tranh thủ các nguồn lực cầu trung ương, triển khai thực hiện ngay khi có vốn.

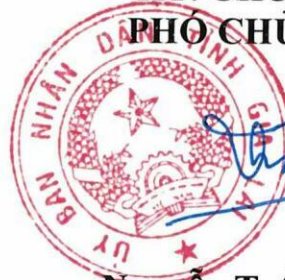
(Chi tiết tại phụ lục 09 kèm theo)

Ủy ban nhân dân tỉnh kính trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết nghị. / *[Signature]*

Nơi nhận

- Như trên;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh;
- Ban KTNS-HĐND tỉnh;
- Các Sở: Tài chính, Tư pháp;
- Lãnh đạo VPUBND tỉnh;
- Lưu: VT, T5. *[Signature]*

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Nguyễn Tuấn Thanh

Phụ lục 01

TỔNG NGUỒN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2026-2030

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	 Nguồn vốn	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2026-2030			Ghi chú
		Tổng số	Trong đó		
			Kế hoạch vốn đã phân bổ	Kế hoạch dự kiến phân bổ đợt này	
	TỔNG SỐ	119.426.837	15.735.293	103.691.543	
I	VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	55.373.452	13.055.273	42.318.179	
I.1	VỐN NSTW TRONG NƯỚC	53.626.696	13.055.273	40.571.423	
1	Các thực hiện các chương trình MTQG	3.060.110	3.060.110		
2	Các dự án	50.566.586	9.995.163	40.571.423	
a)	Dự án chuyển tiếp	895.163	895.163		
b)	Dự án quan trọng quốc gia (Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Quy Nhơn - Pleiku)	42.384.000	9.100.000	33.284.000	
c)	Dự án khởi công mới	7.287.423		7.287.423	
I.2	VỐN ODA	1.746.756		1.746.756	
II	VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	61.373.364	0	61.373.364	
II.1	VỐN TRONG CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	58.536.195	0	58.536.195	
1	Vốn đầu tư tập trung	10.258.971	0	10.258.971	
-	Vốn tình bổ trí	7.181.280		7.181.280	
-	Vốn phân cấp xã, phường	3.077.691		3.077.691	
2	Nguồn tiền sử dụng đất	45.000.000	0	45.000.000	
-	Vốn tình bổ trí	31.284.000		31.284.000	
-	Vốn phân cấp xã, phường	13.716.000		13.716.000	
3	Vốn xổ số kiến thiết	2.294.000		2.294.000	
4	Bội chi ngân sách	983.224		983.224	
II.2	NGUỒN THU KHÁC NGÂN SÁCH TỈNH	62.000		62.000	
II.3	NGUỒN TĂNG THU, DỰ TOÁN CHI CÒN LẠI NĂM 2025 CHUYỂN SANG NĂM 2026	2.773.105		2.773.105	
II.4	NGUỒN VIỆN TRỢ KHÔNG HOÀN LẠI CỦA NƯỚC NGOÀI	2.065		2.065	
II.5	DANH MỤC ĐẦU TƯ KHI CÓ NGUỒN NSDP PHÁT SINH				
III	VỐN NSTW BỔ SUNG	2.680.020	2.680.020		

TT	Nguồn vốn	Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2026-2030			Ghi chú
		Tổng số	Trong đó		
			Kế hoạch vốn đã phân bổ	Kế hoạch dự kiến phân bổ đợt này	
1	Vốn NSTW thực hiện Thông báo kết luận số 81-TB/TW của Bộ Chính trị về chủ trương đầu tư xây dựng trường học cho các xã biên giới	1.112.228	1.112.228		
2	Vốn NSTW thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW và Kế hoạch số 02-KH/BCĐTW	136.292	136.292		
3	Vốn NSTW thực hiện các nhiệm vụ, dự án khắc phục hậu quả, phòng chống thiên tai tại trên địa bàn tỉnh Gia Lai	1.431.500	1.431.500		



Phụ lục 02

PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG TRONG NƯỚC

ĐVT: triệu đồng

STT	Danh mục	Quyết định phê duyệt			Lũy kế vốn đã bố trí đến		Kế hoạch ĐTC trung hạn giai đoạn 2026-2030 vốn NSTW	Ghi chú
		Số Quyết định	TMDT	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW		
	TỔNG SỐ						40.571.423	
I	DỰ ÁN QUAN TRỌNG QUỐC GIA						33.284.000	
1	Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Quy Nhơn - Pleiku						33.284.000	
-	Dự án thành phần 1: đoạn tuyến từ Km0+000 - Km22+000 thuộc Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Quy Nhơn - Pleiku	2710/QĐ-UBND; 22/11/2025	6.989.000	6.285.670	677.330	24.000	4.311.670	
-	Dự án thành phần 2: đoạn tuyến từ Km22+000 - Km90+000 thuộc Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Quy Nhơn - Pleiku	426/QĐ-UBND; 30/01/2026	27.576.000	27.529.330	61.000	46.000	22.933.330	
-	Dự án thành phần 3 đoạn tuyến từ km90+000-km125+000 thuộc Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Quy Nhơn - Pleiku	2927/QĐ-UBND ngày 04/12/2025	9.169.000	8.669.000	159.165	30.000	6.039.000	
II	VỐN NSTW HỖ TRỢ THEO NGÀNH, LĨNH VỰC CHO CÁC DỰ ÁN KHỞI CÔNG MỚI						7.287.423	
II.1	Dự án đã phê duyệt chủ trương đầu tư						3.327.423	
a)	Giao thông						3.327.423	
1	Tuyến đường kết nối từ Cao tốc Bắc - Nam về Khu công nghiệp Phù Mỹ và Bến cảng Phù Mỹ	1045/QĐ-UBND; 6/8/2025	2.114.646	1.400.000	105.000	-	1.400.000	
2	Dự án Tuyến đường nối từ Quốc lộ 1 đến đường ven biển (ĐT.639) kết nối với Cảng Đề Gi	1565/QĐ-UBND; 26/8/2025	1.432.000	1.000.000	80.500	-	1.000.000	
3	Đường Vành đai 1 (Quốc lộ 25 - cầu Ia Hiao), thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai	394/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 450/NQ-HĐND ngày 11/12/2024	200.000	177.888	466	466	177.423	
4	Đường trục chính kết nối Khu đô thị CK54, Khu công nghiệp Trà Đa đến trung tâm phường Pleiku và xã Biển Hồ, tỉnh Gia Lai	197/QĐ-UBND ngày 15/01/2026; 2782/QĐ-UBND ngày 29/06/2026	640.000	560.000	-	-	560.000	
5	Dự án: Tuyến giao thông biên giới tỉnh Gia Lai	925/QĐ-UBND ngày 16/03/2026	220.000	190.000	-	-	190.000	

STT	Đanh mục	Quyết định phê duyệt			Lũy kế vốn đã bố trí đến		Kế hoạch ĐTC trung hạn giai đoạn 2026-2030 vốn NSTW	Ghi chú
		Số Quyết định	TMĐT	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW		
II.2	Dự án chưa phê duyệt chủ trương đầu tư, dự kiến hoàn thành trong kỳ trung hạn						2.810.000	
a)	Giao thông						850.000	
1	Các tuyến đường kết nối Đông - Tây		573.300	500.000			500.000	
-	Nâng cấp, mở rộng tuyến ĐT.634, đoạn từ Quốc lộ 1 đến nút giao liên thông đường bộ cao tốc Bắc - Nam		300.000	270.000	-	-	270.000	
-	Nâng cấp, mở rộng tuyến ĐT.667 kết nối QL.19 với nút giao liên thông ĐT.667		108.800	97.920	-	-	97.920	
-	Tuyến đường nối nút giao Mang Yang với Quốc lộ 19		164.500	132.080	-	-	132.080	
2	Xây dựng thay thế các cầu yếu trên địa bàn tỉnh		384.000	350.000			350.000	
-	Cầu Mơ Năng 2, xã Ia Pa		57.000	51.300	-	-	51.300	
-	Cầu Ia Rсай, xã Ia Rсай		53.000	47.700	-	-	47.700	
-	Cầu qua sông Kôn từ Vĩnh Thạnh đi Vĩnh Thịnh		84.000	84.000	-	-	84.000	
-	Cầu Đăk Pơ Kơ, xã SRó, tỉnh Gia Lai		190.000	167.000	-	-	167.000	
3	Nút giao thông Hoa Lư		350.000	300.000	-	-	300.000	
a)	Nông nghiệp						1.500.000	
1	Xây mới các hồ chứa, đập dâng phục vụ tưới tiêu và cấp nước sinh hoạt cho khu vực Tây tỉnh Gia Lai		1.620.000	1.500.000			1.500.000	
-	Hệ thống thủy lợi Djang		230.000	217.000	-	-	217.000	
-	Hồ chứa nước Ka Tung		280.000	262.000	-	-	262.000	
-	Hồ chứa nước Đăk Trau Dle		300.000	280.000	-	-	280.000	
-	Hồ chứa nước Suối Lơ		350.000	317.000	-	-	317.000	
-	Hồ chứa nước Đông Xuân		460.000	424.000	-	-	424.000	
b)	Hạ tầng kỹ thuật						160.000	
1	Dự án hạ tầng Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh		182.850	160.000	-	-	160.000	
II.3	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2031-2035						2.200.000	

STT	Danh mục	Quyết định phê duyệt			Lũy kế vốn đã bố trí đến		Kế hoạch ĐTC trung hạn giai đoạn 2026-2030 vốn NSTW	Ghi chú
		Số Quyết định	TMĐT	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW		
<i>a)</i>	<i>Nông nghiệp</i>						<i>1.050.000</i>	
1	Cảng cá thông minh kết hợp Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá tại Cảng cá Tam Quan		3.300.000	2.300.000	-	-	1.050.000	
II.3	Dự án chuẩn bị đầu tư						1.250.000	
<i>a)</i>	<i>Giao thông</i>						<i>100.000</i>	
1	Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Pleiku - Lệ Thanh		12.468.000	12.468.000	-	-	100.000	



Phụ lục 03

PHƯƠNG AN PHÂN BỐ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG VỐN ODA

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Nhà tài trợ	Số Hiệp định, Ngày ký kết hiệp định	Quyết định đầu tư ban đầu và các QĐ đầu tư điều chỉnh							Dự kiến Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2026-2030							Ghi chú		
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:								
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:		Quy đổi ra tiền Việt		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)		Trong đó:		Quy đổi ra tiền Việt						
						Tổng số	NSTW	NS tỉnh	Tổng số			NSTW cấp phát	Ngân sách tỉnh vay lại	Tổng số	NSTW	NS tỉnh	Tổng số		NSTW cấp phát	Ngân sách tỉnh vay lại
TỔNG SỐ				5.339.266	1.771.036	0	1.771.036	3.568.231	2.203.277	1.364.954	4.035.705	1.305.726	0	1.305.726	2.729.980	1.746.756	983.224			
I	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2021 - 2025 sang giai đoạn 2026 - 2030				1.006.769	228.295	0	228.295	778.474	444.812	333.662	86.326	18.441	0	18.441	67.885	58.885	9.000		
1	Dự án Xây dựng cơ sở hạ tầng thích ứng biến đổi khí hậu cho đồng bào dân tộc thiểu số (CRIEM)	ADB	4100-VIE ký ngày 31/12/2021	5331/QĐ-UBND, 29/12/2020; 2566/QĐ-UBND 12/8/2022	909.049	218.583		218.583	690.466	356.804	333.662	43.000	10.000		10.000	33.000	24.000	9.000		
2	Làng Hòa Bình Việt Nam – Hàn Quốc (KVPVP) tại tỉnh Bình Định	KOICA	LOA-2023-Bình Định DPI - 47 ký ngày 06/10/2023	1616/QĐ-UBND, 09/4/2026	97.720	9.712		9.712	88.008	88.008	0	43.326	8.441		8.441	34.885	34.885	0		
II	Dự án khởi công mới giai đoạn 2026 - 2030				4.332.497	1.542.741	0	1.542.741	2.789.757	1.758.465	1.031.292	3.949.379	1.287.285	0	1.287.285	2.662.095	1.687.871	974.224		
1	Dự án Phát triển tích hợp thích ứng - tỉnh Bình Định	WB	98720-VN ký ngày 12/12/2025	3617/QĐ-UBND ngày 04/11/2022; 4376/QĐ-UBND ngày 19/12/2024	2.660.000	1.080.000		1.080.000	1.580.000	790.000	790.000	2.328.190	831.626		831.626	1.496.564	748.282	748.282		
2	Dự án Giảm thiểu khí thải tại khu vực Tây Nguyên và duyên hải Nam Trung Bộ Việt Nam nhằm góp phần thực hiện các mục tiêu Chương trình hành động quốc gia REDD+ tỉnh Gia Lai	ADB	Các Hiệp định số 2000005743, 2000005363 và 2000005705 ký ngày 12/12/2025	93/QĐ-UBND, 14/02/2025	617.409	132.349		132.349	485.060	383.197	101.863	610.427	125.367		125.367	485.060	383.197	101.863		

TT	Danh mục dự án	Nhà tài trợ	Số Hiệp định, Ngày ký kết hiệp định	Quyết định đầu tư ban đầu và các QĐ đầu tư điều chỉnh								Dự kiến Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2026-2030							Ghi chú	
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:							
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:			Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)				Tổng số	Trong đó:						
						Vốn đối ứng		Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)		Vốn đối ứng				Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)						
						Tổng số	Trong đó		Quy đổi ra tiền Việt		Tổng số			Trong đó		Quy đổi ra tiền Việt				
NSTW	NS tỉnh	Tổng số	NSTW cấp phát	Ngân sách tỉnh vay lại	NSTW		NS tỉnh	Tổng số	NSTW cấp phát	Ngân sách tỉnh vay lại										
3	Dự án Hiện đại hóa thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu tỉnh Gia Lai	ADB		652/QĐ-UBND, 09/6/2023; 1127/QĐ-UBND, 29/12/2023	606.988	237.790		237.790	369.198	258.439	110.759	562.762	237.790		237.790	324.972	229.563	95.409		
4	Bảo vệ, phục hồi và phát triển rừng bền vững ở Tây Nguyên – tỉnh Gia Lai	KfW		1824/QĐ-UBND, 24/4/2026; 1167/QĐ-TTg, 16/6/2025	448.100	92.602		92.602	355.499	326.829	28.669	448.000	92.502		92.502	355.499	326.829	28.669		



Phụ lục 04

PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

ĐVT: triệu đồng

STT	Danh mục	Quyết định phê duyệt			Lũy kế vốn đã bố trí đến		Kế hoạch ĐTC trung hạn giai đoạn 2026-2030 vốn NSDP	Ghi chú
		Số Quyết định	TMĐT	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số	Trong đó: NS tỉnh		
	TỔNG SỐ						61.373.365	
I	CÁC NHIỆM VỤ						31.043.262	
1	Phân cấp xã, phường thực hiện						16.793.691	
2	Chi ngân hàng CSXH						2.000.000	
3	Chương trình BTXM giao thông nông thôn và kiên cố hóa kênh mương						1.200.000	
4	Vốn chuẩn bị đầu tư						300.000	
5	Vốn thanh toán các công trình quyết toán						350.000	
6	Phí thẩm tra phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành						35.000	
7	Trả nợ ngân sách						327.347	
8	Bố trí vốn cho các dự án cấp huyện trước đây (từ nguồn 50% tiền đất cấp huyện)						1.054.000	
9	Bội chi ngân sách						983.224	
10	Đổi ứng Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi						2.000.000	
11	Dự phòng						6.000.000	
II	CÁC DỰ ÁN CHUYÊN TIẾP						11.709.097	
a)	An ninh						15.462	
1	Dự án Nhà làm việc Ban Giám đốc, khối trực thuộc, an ninh, xây dựng lực lượng và hội trường thuộc Công an tỉnh Bình Định (nay là Công an tỉnh Gia Lai)	3905/QĐ-BCA-H02 ngày 30/5/2022	157.000	58.000	132.000	48.000	10.000	
2	Trụ sở làm việc công an xã Ân Đức, huyện Hoài Ân	103/QĐ-SKHĐT ngày 24/5/2024	4.430	2.450	1.800	1.800	650	
3	Trụ sở làm việc công an xã Ân Tín, huyện Hoài Ân	104/QĐ-SKHĐT; 27/5/2024	5.039	2.450	2.300	2.300	150	
4	Trụ sở làm việc công an xã Ân Hữu, huyện Hoài Ân	114/QĐ-SKHĐT ngày 06/6/2024	4.805	2.450	2.330	2.330	120	
5	Trụ sở làm việc Công an xã Cát Chánh	179/QĐ-SKHĐT ngày 16/9/2024	3.429	1.715	600	600	1.115	
6	Trụ sở làm việc Công an xã Cát Nhơn	192/QĐ-SKHĐT ngày 01/10/2024	3.457	1.728	600	600	1.128	

STT	Danh mục	Quyết định phê duyệt			Lũy kế vốn đã bố trí đến		Kế hoạch ĐTC trung hạn giai đoạn 2026-2030 vốn NSDP	Ghi chú
		Số Quyết định	TMDT	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số	Trong đó: NS tỉnh		
7	Trụ sở làm việc Công an xã Cát Sơn	180/QĐ-SKHĐT ngày 16/9/2024	3.497	1.749	600	600	1.149	
8	Trụ sở làm việc Công an xã Cát Thắng	183/QĐ-SKHĐT ngày 19/9/2024	3.500	1.750	600	600	1.150	
b)	Quốc phòng						123.442	
1	Dự án: Sh06	1442/QĐ-QK 19/9/2022	40.000	40.000	30.562	30.562	9.438	
2	Dự án: Sh07	1443/QĐ-QK 19/9/2022	40.000	40.000	25.285	25.285	14.715	
3	Dự án: Sh03-BĐ2021	Số 1822/QĐ-QK 25/11/2022	42.469	42.469	20.500	20.500	21.969	
4	Dự án Hải đội dân quân thường trực tỉnh Bình Định	4525/QĐ-UBND ngày 30/12/2025; 329/QĐ-UBND.m ngày 19/12/2025	86.320	86.320	9.000	9.000	77.320	
c)	An sinh xã hội						85.545	
1	Xây dựng Trung tâm Nuôi dưỡng người tâm thần Hoài Nhơn - Cơ sở 2	3334/QĐ-UBND; 25/9/2024	126.576	126.576	41.031	41.031	85.545	
d)	Giáo dục						91.803	
1	Xây dựng trường học nội trú liên cấp tiểu học và trung học cơ sở tại 07 xã biên giới	3170/QĐ-UBND ngày 23/12/2025	1.516.340	6.963	397.149	-	6.963	
2	Dự án: Xây dựng mới Trường THPT để giảm tải Trường THPT Hùng Vương (Trường THPT Bùi Thị Xuân)	2132/QĐ- UBND ngày 17/06/2024	40.000	40.000	24.519	24.519	15.481	
3	Mở rộng Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Quy Nhơn	1778/QĐ-UBND ngày 03/6/2022 779/QĐ-UBND ngày 16/3/2023	346.287	346.287	290.193	290.193	56.094	
4	Dự án: Trường Trung học phổ thông Hòa Bình (HM: Nhà lớp học 02 tầng 08 phòng)	226/QĐ- SKHĐT ngày 13/11/2024	6.500	6.500	4.940	4.940	1.560	
5	Dự án: Trường Trung học phổ thông số 3 Tuy Phước (HM: Cải tạo, mở rộng Nhà lớp học bộ môn (Xây dựng bổ sung 03 phòng học bộ môn))	227/QĐ- SKHĐT ngày 13/11/2024	5.000	5.000	3.552	3.552	1.448	
6	Dự án: Trường Trung học phổ thông Nguyễn Thái Học (HM: Nhà hiệu bộ)	230/QĐ- SKHĐT ngày 13/11/2024	5.000	5.000	3.373	3.373	1.627	
7	Dự án: Trường Trung học phổ thông Trần Quang Diệu (HM: Nhà hiệu bộ)	229/QĐ- SKHĐT ngày 13/11/2024	3.500	3.500	2.693	2.693	807	
8	Dự án: Trường Trung học phổ thông Tam Quan (HM: Cải tạo, mở rộng Nhà lớp học 03 tầng 06 phòng (Xây dựng bổ sung 03 phòng)	228/QĐ- SKHĐT ngày 13/11/2024	3.500	3.500	2.894	2.894	606	
9	Trường THCS thị trấn Vân Canh (cơ sở 2), huyện Vân Canh	2608/QĐ-UBND ngày 18/7/2024	20.498	8.500	3.744	3.744	4.755	

STT	Danh mục	Quyết định phê duyệt			Lũy kế vốn đã bố trí đến		Kế hoạch ĐTC trung hạn giai đoạn 2026-2030 vốn NSDP	Ghi chú
		Số Quyết định	TMDT	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số	Trong đó: NS tỉnh		
10	Trường TH Tăng Doãn Văn, thôn Thê Thạnh, Ân Thạnh (Hạng mục: Khu hiệu bộ, phòng bộ môn)	205/QĐ-SKHĐT ngày 11/10/2024	10.695	6.125	4.862	4.862	1.263	
11	Trường THCS An Tân; hạng mục: Xây dựng nhà đa năng	121/QĐ-SKHĐT - 24/06/2024	6.606	1.800	600	600	1.200	
d)	Y tế						486.859	
1	Xây dựng mới và trang thiết bị y tế cho khối phụ - sản của Bệnh viện Nhi	1116/QĐ-UBND ngày 27/12/2023	200.000	200.000	120.996	120.996	79.004	
2	Xây dựng Bệnh viện 331	854/QĐ-UBND ngày 31/12/2024	238.300	238.300	26.129	26.129	212.171	
3	Cải tạo, sửa chữa Nhà khoa Khám Bệnh viện Đa khoa tỉnh Bình Định	1994/QĐ-UBND ngày 04/6/2024	38.847	38.847	17.115	17.115	21.732	
4	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Bình Định	244/QĐ-SKHĐT ngày 28/11/2024	5.999	5.999	3.000	3.000	2.999	
5	Trung tâm Y tế huyện An Lão	262/QĐ-UBND ngày 21/01/2025	17.500	17.500	8.619	8.619	8.881	
6	Trung tâm Y tế huyện Vân Canh	4205/QĐ-UBND ngày 05/12/2024	17.000	17.000	9.556	9.556	7.444	
7	Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Thạnh	1410/QĐ-UBND ngày 23/4/2024	37.000	37.000	6.848	6.848	30.152	
8	Trung tâm Y tế huyện Phù Mỹ	3728/QĐ-UBND ngày 24/10/2024	19.000	19.000	10.178	10.178	8.822	
9	Trung tâm Y tế huyện Kbang	1102/QĐ-UBND ngày 15/12/2023	110.000	100.000	39.000	39.000	61.000	
10	Xây dựng mới Trạm y tế thị trấn Cát Tiến	199/QĐ-SKHĐT ngày 04/10/2024	7.764	2.250	1.300	1.300	950	
11	Xây dựng mới Trạm y tế xã Ân Thạnh	277/QĐ-SKHĐT ngày 23/12/2024	5.650	945	300	300	645	
12	Xây mới Trạm y tế xã Ân Phong	182/QĐ-SKHĐT ngày 18/9/2024	8.321	4.410	3.400	3.400	1.010	
13	Xây mới Trạm y tế thị trấn An Lão	209/QĐ-SKHĐT ngày 17/10/2024	7.763	5.670	3.000	3.000	2.670	
14	Cải tạo, nâng cấp Trạm y tế phường Trần Quang Diệu	7627/QĐ-UBND ngày 09/12/2024	3.177	405	-	-	405	
15	Cải tạo, nâng cấp Trạm Y tế xã Mỹ An	267/QĐ-SKHĐT ngày 12/12/2024	3.486	1.575	500	500	1.075	
16	Trạm y tế xã Cát Hải, huyện Phù Cát	16/QĐ-SKHĐT ngày 10/01/2025	6.942	3.269	500	500	2.769	
17	Cải tạo, nâng cấp Trạm Y tế xã Canh Vinh	278/QĐ-SKHĐT; 23/12/2024	3.898	3.130	1.000	1.000	2.130	
18	Nâng cấp, cải tạo khối nhà khu B và khối nhà khu C của Bệnh viện Đa khoa tỉnh Gia Lai	223/QĐ-UBND ngày 16/01/2026	61.000	61.000	44.000	44.000	17.000	
19	Bệnh viện Đa khoa khu vực Bồng Sơn; hạng mục: Đơn nguyên nội thận - lọc máu	2234/QĐ-UBND ngày 16/10/2025	34.337	34.337	10.000	10.000	26.000	

STT	Danh mục	Quyết định phê duyệt			Lũy kế vốn đã bố trí đến		Kế hoạch ĐTC trung hạn giai đoạn 2026-2030 vốn NSDP	Ghi chú
		Số Quyết định	TMBT	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số	Trong đó: NS tỉnh		
e)	Giao thông						5.775.676	
1	Đường Nguyễn Văn Linh (đoạn từ đường Trường Chinh – đường Lê Thánh Tôn), thành phố Pleiku.	1136/QĐ-UBND ngày 30/12/2021	294.000	34.000	185.742	-	34.000	
2	Đường hành lang kinh tế phía Đông (đường tránh Quốc lộ 19)	1143/QĐ-UBND ngày 30/12/2021	1.325.000	425.000	1.002.200	102.200	322.800	
3	Cải tạo nút giao thông Phù Đồng, thành phố Pleiku	194/QĐ-UBND ngày 14/4/2022 và 3077/QĐ-UBND ngày 18/12/2025	143.207	143.207	20.720	20.720	122.487	
4	Tuyến đường nối từ nút T24 đường trục KKT Nhơn Hội ra biển	392/QĐ-BQL ngày 26/11/2025	49.001	49.001	16.336	16.336	32.665	
5	Dự án Xây dựng tuyến đường ven biển, đoạn qua đèo Lộ Diêu	4085/QĐ-UBND; 06/11/2023; 1916/QĐ-UBND ngày 24/9/2025	204.837	204.837	119.257	119.257	85.580	
6	Đường đầu nối khu thương mại dịch vụ dân cư Đồng Bàu đến mốc giao thông phía đông xã An Hòa	4499/QĐ-UBND 04/12/2023	18.551	7.104	5.087	5.087	2.017	
7	Dự án Đường liên xã huyện Đak Đoa	632/NQ-HĐND ngày 02/6/2023; 2630/QĐ-UBND ngày 18/6/2026; 3015/QĐ-UBND ngày 16/7/2026	104.344	4.344	100.000	-	4.344	
8	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Võ Văn Dũng, thị trấn Vĩnh Thạnh, huyện Vĩnh Thạnh	19/QĐ-SKHĐT ngày 17/01/2024	14.332	10.766	8.916	8.916	1.850	
9	Dự án Tuyến đường Cừu Lợi, phường Tam Quan Nam, thị xã Hoài Nhơn	3684/QĐ-UBND ngày 22/10/2024; 1838/QĐ-UBND ngày 30/5/2025	44.805	7.567	6.452	6.452	1.115	
10	Đường nội thị thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai	85/QĐ-UBND ngày 30/6/2021; 1090/QĐ-UBND ngày 08/12/2021; 447/QĐ-UBND ngày 16/9/2024	130.000	130.000	72.000	72.000	58.000	
11	Đường liên xã huyện Chư Pưh	681/QĐ-UBND ngày 13/2/2026	102.500	12.500	90.000	-	12.500	
12	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường kết nối từ Quốc lộ 1 (Năm Tấn) đến ĐT.639, tuyến đường kết nối từ Quốc lộ 1 (Chợ Bông) đến ĐT.638 và tuyến đường từ cầu Chui Quốc lộ 1 cũ (Hoài Châu Bắc) đến đường bê tông Trường Xuân Đông (Tam Quan Bắc), thị xã Hoài Nhơn	1896/QĐ-UBND ngày 04/6/2025; 2291/QĐ-UBND ngày 20/10/2025	300.940	60.957	39.956	39.956	21.001	
13	Đường phía Đông thị trấn Nhơn Hòa, huyện Chư Pưh	1531/QĐ-UBND ngày 02/4/2026; 682/QĐ-UBND ngày 13/2/2026	85.000	85.000	50.000	50.000	35.000	

STT	Danh mục	Quyết định phê duyệt			Lũy kế vốn đã bố trí đến		Kế hoạch ĐTC trung hạn giai đoạn 2026-2030 vốn NSDP	Ghi chú
		Số Quyết định	TMDT	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số	Trong đó: NS tỉnh		
14	Dự án Đường ven biển tỉnh Bình Định đoạn Cát Tiến – Diêm Văn	3728/QĐ-UBND; 08/9/2021 3902/QĐ-UBND; 11/11/2024	2.674.648	874.648	2.325.000	525.000	349.648	
15	Dự án Xây dựng tuyến đường ven biển (ĐT.639) đoạn từ Quốc lộ 1D - Quốc lộ 19 mới	2914/QĐ-UBND; 08/9/2022 425/QĐ-UBND; 16/12/2024	1.724.917	1.124.917	1.227.702	627.702	497.215	
16	Đầu tư xây dựng đường cất hạ cánh số 2 và các công trình đồng bộ tại khu bay Cảng hàng không Phù Cát	1807/QĐ-UBND; 28/5/2025	3.245.090	1.745.090	1.702.000	202.000	1.543.090	
17	Dự án Tuyến đường N5 và D5 kết nối với ranh giới Khu đất dự án xây dựng thiết chế Công đoàn	4874/QĐ-UBND; 28/12/2023; 3020/QĐ-UBND; 28/12/2025	79.285	79.285	16.439	16.439	62.846	
18	Dự án Xây dựng cầu An Lão, Km25+727, tuyến ĐT.629	2488/QĐ-UBND; 30/6/2025	118.740	118.740	21.100	21.100	97.640	
19	Cầu Bình Thành, huyện Tây Sơn	3074/QĐ-UBND; 17/8/2023; 337/QĐ-UBND; 26/01/2026;	180.764	180.764	20.859	20.859	159.905	
20	Dự án: Đường kết nối giao thông hai tuyến ĐT.636 và ĐT.638 (xã Nhơn Khánh và xã Nhơn Lộc), thị xã An Nhơn	4020/QĐ-UBND; 20/11/2024; 170/QĐ-UBND; 14/01/2026	117.612	117.612	105.479	105.479	12.133	
21	Dự án Nâng cấp, mở rộng tuyến ĐT.638 (đoạn trung tâm xã Nhơn Phúc đến trung tâm xã Nhơn Lộc)	700/QĐ-UBND; 13/02/2026; 4042/QĐ-UBND; 22/11/2024	91.244	91.244	65.420	65.420	25.824	
22	Mở rộng đường phía Tây huyện Vân Canh, đoạn từ thôn Thịnh Văn 1 đến làng Hiệp Hà	287/QĐ-UBND; 22/01/2025	27.200	27.200	1.000	1.000	26.200	
23	Tuyến đường liên huyện từ thị trấn Phù Mỹ đi xã Cát Minh, huyện Phù Cát	4216/QĐ-UBND; 14/11/2023	434.308	434.308	15.000	15.000	419.308	
24	Xây dựng mới cầu vượt lũ Mỹ Thành, huyện Hoài Ân	4214/QĐ-UBND; 06/12/2024	149.844	149.844	63.549	63.549	86.295	
25	Dự án: Cầu qua sông Kôn, từ Vĩnh Quang đi Vĩnh Hòa, huyện Vĩnh Thạnh	820/QĐ-UBND; 11/3/2024	74.856	74.856	21.297	21.297	53.559	
26	Dự án: Xây dựng mới cầu Định Bình, huyện Vĩnh Thạnh	688/QĐ-UBND; 03/3/2025	64.321	64.321	900	900	63.421	

STT	Danh mục	Quyết định phê duyệt			Lũy kế vốn đã bố trí đến		Kế hoạch ĐTC trung hạn giai đoạn 2026-2030 vốn NSDP	Ghi chú
		Số Quyết định	TMĐT	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số	Trong đó: NS tỉnh		
27	Đường Ngô Mây nối dài, thành phố Quy Nhơn	11/NQ-HĐND; 11/7/2019 56/NQ-HĐND; 21/9/2023 201/QĐ-UBND; 16/01/2026	458.499	458.499	30.456	30.456	428.043	
28	Đường phía Tây huyện Phù Cát (tuyến từ Khu công nghiệp Hòa Hội đến khu vực sân bay Phù Cát)	04/QĐ-UBND; 04/01/2024; 670/QĐ-UBND; 12/02/2026	395.614	395.614	20.635	20.635	374.979	
29	Đường vành đai khu Trung tâm phần mềm và công viên khoa học thuộc Khu đô thị Khoa học và Giáo dục Quy Hòa	859/QĐ-UBND ngày 10/3/2026	78.542	78.542	30.202	30.202	48.340	
30	Tuyến đường kết nối từ trung tâm thị xã An Nhơn đến đường ven biển phía Tây đầm Thị Nại	4185/QĐ-UBND ngày 03/12/2024	1.043.639	363.639	931.853	251.853	111.786	
31	Xây dựng tuyến đường tránh phía Nam thị trấn Phú Phong	2482/QĐ-UBND ngày 29/6/2025	791.386	351.385	597.355	157.355	194.030	
32	Tuyến đường kết nối từ đường phía Tây tỉnh (ĐT.638) đến đường ven biển (ĐT.639) trên địa bàn huyện Phù Mỹ	4568/QĐ-UBND ngày 31/12/2024	818.593	418.593	790.000	390.000	28.593	
33	Xây dựng tuyến đường nối từ Quốc lộ 19 đến Khu công nghiệp Becamex VSIP Bình Định kết nối với Cảng Quy Nhơn	4696/QĐ-UBND ngày 19/12/2023	1.163.882	363.882	887.109	87.109	276.773	
34	Mở rộng nút giao đường ven biển Cát Tiến – Diêm Vân và Đường trục Khu kinh tế	294/QĐ-UBND; 22/01/2025	148.956	148.956	30.397	30.397	118.559	
35	Đường liên xã huyện Kbang, tỉnh Gia Lai	734/QĐ-UBND ngày 28/12/2022	154.000	19.000	105.078	-	19.000	
36	Đường vào Cụm công nghiệp Gò Cây	2609/QĐ-UBND; 13/11/2025	35.898	35.898	766	766	35.132	
37	Dự án Xây dựng cơ sở hạ tầng thích ứng biến đổi khí hậu cho đồng bào dân tộc thiểu số (CRIEM)	5331/QĐ- UBND, 29/12/2020; 2566/QĐ-UBND 12/8/2022	909.049	218.583	118.793	118.793	10.000	
g)	Hạ tầng kỹ thuật						3.422.787	
1	Khu dân cư và tái định cư Vĩnh Hội	QĐ 616/QĐ-BQL ngày 30/12/2024	178.601	178.601	91.148	91.148	87.453	
2	Khu tái định cư phục vụ Khu công nghiệp Phù Mỹ và các dự án lân cận (Điểm tái định cư Mỹ An)	135/QĐ-BQL ngày 25/08/2025	429.639	429.639	22.130	22.130	407.510	
3	Khu tái định cư phục vụ Khu công nghiệp Phù Mỹ và các dự án lân cận (Điểm tái định cư Mỹ Thọ)	147/QĐ-BQL ngày 28/8/2025	302.284	302.284	79.954	79.954	222.330	
4	Khu cải táng xã Mỹ An, huyện Phù Mỹ	176/QĐ-BQL ngày 12/09/2025	81.028	81.028	27.750	27.750	53.278	

STT	Đanh mục	Quyết định phê duyệt			Lũy kế vốn đã bố trí đến		Kế hoạch ĐTC trung hạn giai đoạn 2026-2030 vốn NSDP	Ghi chú
		Số Quyết định	TMDT	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số	Trong đó: NS tỉnh		
5	Khu cải táng xã Mỹ Thọ, huyện Phù Mỹ	177/QĐ-BQL ngày 12/09/2025	35.888	35.888	16.950	16.950	18.938	
6	Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư tạo quỹ đất phục vụ đấu giá các dự án đã triển khai dở dang trong KKT Nhơn Hội	09/QĐ-BQL ngày 07/01/2025	123.200	123.200	15.958	15.958	107.242	
7	Dự án Xây dựng kè và giải phóng mặt bằng khu tái định cư và khu dân cư thuộc Khu đô thị và du lịch sinh thái Diêm Vân, xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước	5169/QĐ-UBND ngày 18/12/2020; 1308/QĐ-UBND ngày 21/4/2023; 3707/QĐ-UBND ngày 23/10/2024	571.522	571.522	347.874	347.874	223.648	
8	Dự án Xây dựng hạ tầng khu tái định cư thuộc Khu đô thị và du lịch sinh thái Diêm Vân, xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước	5202/QĐ-UBND ngày 22/12/2020; 2448/QĐ-UBND ngày 05/7/2023; 3727/QĐ-UBND ngày 24/10/2024	173.000	173.000	119.200	119.200	53.800	
9	Dự án Khu dân cư An Quang Tây tại xã Cát Khánh, huyện Phù Cát	1226/QĐ-UBND 15/4/2022; 3702/QĐ-UBND 23/10/2024	165.000	165.000	42.694	42.694	122.306	
10	Dự án: Hạ tầng kỹ thuật tại khu đất Trung tâm đào tạo nghiệp vụ Giao thông Vận tải Bình Định và các khu vực liền kề, phường Quang Trung, thành phố Quy Nhơn	129/QĐ-UBND ngày 12/01/2026	273.886	273.886	130.655	130.655	143.231	
11	Dự án:bồi thường, hỗ trợ và tái định cư Khu dân cư đường Nguyễn Văn Linh	581/QĐ-UBND ngày 02/11/2022	1.499.854	1.499.854	686.956	686.956	812.899	
12	Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án Khu tái định cư xã Trà Đa, thành phố Pleiku	4765/QĐ-UBND ngày 11/12/2021; 2078/QĐ-UBND ngày 24/11/2023	7.030	7.030	3.109	3.109	3.921	
13	Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án Khu dân cư Trà Đa giai đoạn 2, thành phố Pleiku	2065/QĐ-UBND ngày 23/11/2023	16.468	16.468	14.787	14.787	1.681	
14	Khu dân cư Hội Phú, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	số 4843/QĐ-UBND ngày 15/12/2021; số 5129/QĐ-UBND ngày 31/12/2021;số1962/QĐ-UBND ngày 07/7/2022; 1610/QĐ-UBND ngày 02/6/2022	15.923	15.923	-	-	15.923	
15	Bồi thường, giải phóng mặt bằng Khu đô thị CK54, xã Trà Đa cũ nay là phường Pleiku	765/QĐ-UBND ngày 03/6/2025	29.161	29.161	-	-	29.161	
16	Dự án: Hạ tầng kỹ thuật và các dự án khác thuộc khu Đô thị khoa học và giáo dục Quy Hòa tại khu vực 2, phường Ghềnh Ráng, thành phố Quy Nhơn	Các Quyết định phê duyệt phương án	142.102	142.102	141.731	141.731	371	

STT	Danh mục	Quyết định phê duyệt			Lũy kế vốn đã bố trí đến		Kế hoạch ĐTC trung hạn giai đoạn 2026-2030 vốn NSDP	Ghi chú
		Số Quyết định	TMDT	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số	Trong đó: NS tỉnh		
17	Dự án: Khu ĐDC Bắc Công viên khoa học thuộc Khu vực 2, phường Ghềnh Ráng, thành phố Quy Nhơn	126/QĐ-UBND ngày 14/01/2019; 266/QĐ-UBND ngày 22/01/2024; 1744/QĐ-UBND ngày 17/5/2024	81.328	81.328	45.442	45.442	35.886	
18	Dự án : Hạ tầng kỹ thuật khu vực 2, phường Ghềnh Ráng, thành phố Quy Nhơn	1779/QĐ-UBND ngày 03/6/2022	122.321	122.321	96.728	96.728	25.593	
19	Hạ tầng kỹ thuật Khu cải tạo phục vụ GPMB dự án Khu đô thị Nam đường Hùng Vương và các dự án khác trên địa bàn thành phố Quy Nhơn	3059/QĐ-UBND Ngày 17/8/2023, 1872/QĐ-UBND NGÀY 27/5/2024, 219/QĐ-TTPTQĐ ngày 12/6/2025	21.896	21.896	11.600	11.600	10.296	
20	Hạ tầng kỹ thuật Khu đất ở, dịch vụ thương mại tại Km0+280, đường trục Khu kinh tế nổi dài	QĐ số 1246/QĐ-UBND ngày 08/4/2021; số 5187/QĐ-UBND ngày 27/12/2021; 1177/QĐ-UBND - 04/04/2025; 2217/QĐ-UBND - 25/06/2025; 692/QĐ-UBND - 13/02/2026	238.057	238.057	153.512	153.512	84.545	
21	Khu đất phía Tây Nam Cầu Long Vân, Phường Trần Quang Diệu, TP. Quy Nhơn	Quyết định 370/QĐ-STC ngày 25/12/2025	15.030	15.030	12.959	12.959	2.071	
22	HTKT khu đất xung quanh Trường Cao Đẳng Bình Định	779/QĐ-UBND ngày 12/3/2022, 1614/QĐ-UBND ngày 08/5/2024	151.168	151.168	132.875	132.875	18.293	
23	Dự án: Hạ tầng kỹ thuật khu đất phía Tây Trường Cao đẳng Bình Định, Phường Nhơn Phú, thành phố Quy Nhơn	4732/QĐ-UBND - 20/12/2023	290.761	290.761	39.391	39.391	251.370	
24	Đầu tư xây dựng HTKT Khu tái định cư HH1, HH2 tại KV1 phường Trần Quang Diệu, thành phố Quy Nhơn	1169/QĐ-UBND ngày 06/4/2018; QĐ số 1769/QĐ-UBND ngày 06/5/2021, 2506/QĐ-UBND - ngày 05/11/2025	39.473	39.473	35.069	35.069	4.404	
25	Đầu tư xây dựng công trình Hạ tầng kỹ thuật, Khu dân cư đường Nguyễn Văn Linh, thành phố Peiku	526/QĐ-UBND ngày 4/05/2023	400.200	400.200	42.065	42.065	358.135	
26	Dự án HTKT Khu đô thị Long Vân, phường Trần Quang Diệu, thành phố Quy Nhơn	130/QĐ-UBND - 12/01/2026	177.690	177.690	172.172	172.172	5.518	
27	Hạ tầng kỹ thuật khu vực Trung đoàn Vận tải 655, Phường Nguyễn Văn Cừ, thành phố Quy Nhơn	Quyết định 4825/QĐ-UBND ngày 31/12/2015, 227/QĐ-UBND - 16/01/2026	106.076	106.076	96.626	96.626	9.450	

STT	Danh mục	Quyết định phê duyệt			Lũy kế vốn đã bố trí đến		Kế hoạch ĐTC trung hạn giai đoạn 2026-2030 vốn NSDP	Ghi chú
		Số Quyết định	TMBT	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số	Trong đó: NS tỉnh		
28	Dự án: Hạ tầng kỹ thuật Khu đô thị Khoa học và Giáo dục Quy Hòa	3129/QĐ-UBND; 22/8/2023; 297/QĐ-UBND; 23/01/2024; 1943/QĐ-UBND; 26/9/2025; 316/QĐ-UBND; 23/01/2026	291.580	291.580	113.921	113.921	177.659	
29	Xây dựng hạ tầng Khu dân cư phía Đông đường vào Hầm Hồ	9010/QĐ-UBND ngày 28/12/2022	163.399	127.435	35.965	-	127.435	
30	Làng Hòa Bình Việt Nam – Hàn Quốc (KVPVP) tại tỉnh Bình Định	1616/QĐ-UBND, 09/4/2026	97.720	9.712	1.307	1.307	8.441	
h)	Nông nghiệp						1.562.996	
1	Kè chống sạt lở suối Hội Phú (đoạn từ đường Lê Thánh Tôn đến đường Nguyễn Trung Trực - Chùa Minh Thành), thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	346/QĐ-UBND ngày 11/4/2025	450.164	250.164	8.175	3.945	246.219	
2	Xây dựng các hồ chứa nước và hoàn thiện kênh mương thủy lợi	481/QĐ-UBND ngày 30/12/2024	589.117	104.117	142.010	-	50.000	
3	Hồ chứa nước Ia Prat, xã Ia Khur, huyện Chu Păh	1135/QĐ-UBND ngày 29/12/2023	150.000	50.000	36.217	-	50.000	
4	Dự án Đập dâng Phú Xuân	3117/QĐ-UBND ngày 12/6/2024	90.000	90.000	50.996	50.996	39.004	
5	Dự án Khu tái định cư vùng thiên tai thôn Trà Cong, xã An Hòa	2030/QĐ-UBND ngày 15/6/2025	44.657	44.657	14.780	14.780	29.877	
6	Dự án Kiên cố hoàn chỉnh Kênh tiêu 3 huyện (An Nhơn, Phù Cát, Tuy Phước)	1046/QĐ-UBND ngày 06/8/2025	195.600	195.600	18.737	18.737	176.863	
7	Dự án Cải tạo hệ thống tiêu thoát lũ suối Trầu thuộc Khu đô thị Long Văn, thành phố Quy Nhơn	2004/QĐ-UBND ngày 13/6/2025	485.000	485.000	26.089	26.089	458.911	
8	Cấp nước ven biển huyện Phù Mỹ	4953/QĐ-UBND ngày 29/12/2023	106.305	101.912	36.013	36.013	65.899	
9	Hệ thống cấp nước sinh hoạt các xã phía Bắc huyện Tây Sơn	687/QĐ-UBND ngày 01/3/2024	126.531	121.323	29.722	29.722	91.601	
10	Cấp nước sinh hoạt Tây Bắc huyện Phù Cát và Tây Nam huyện Phù Mỹ	2052/QĐ-UBND ngày 10/6/2024	208.869	202.407	18.421	18.421	183.986	
11	Hệ thống cấp nước tập trung tại xã Ân Thạnh, Ân Đức - huyện Hoài Ân	3017/QĐ-UBND ngày 28/03/2024	39.976	22.089	17.915	17.915	4.174	
12	Sửa chữa, nâng cấp hệ thống cấp nước huyện Vĩnh Thạnh	2155/QĐ-UBND ngày 19/6/2024	25.000	25.000	5.737	5.737	19.263	
13	Kè chống sạt lở, bảo vệ khu dân cư Ca Công, Ca Công Nam	1650/QĐ-UBND ngày 10/4/2026	186.000	74.400	50.000		74.400	
14	Kè chống sạt lở, bảo vệ khu dân cư từ Định Trị đến Công Lương	1201/QĐ-UBND ngày 27/3/2025	106.500	42.600	49.000		42.600	

STT	Danh mục	Quyết định phê duyệt			Lũy kế vốn đã bố trí đến		Kế hoạch ĐTC trung hạn giai đoạn 2026-2030 vốn NSDP	Ghi chú
		Số Quyết định	TMĐT	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số	Trong đó: NS tỉnh		
15	Kè cấp bách sạt lở, bảo vệ khu dân cư dọc sông Lại Giang	956a/QĐ-UBND ngày 27/3/2026	75.500	30.200	28.000		30.200	
ì)	Phát thanh truyền hình						28.475	
1	Dự án: Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp Đài Phát thanh và Truyền hình Bình Định	2254/QĐ-UBND; 25/6/2024	44.998	44.998	16.523	16.523	28.475	
k)	Quản lý nhà nước						10.380	
1	Trụ sở HĐND và UBND huyện Kông Chro	01/QĐ-UBND ngày 05/01/2023	24.000	20.000	9.620	9.620	10.380	
l)	Môi trường							
1	Nhà máy xử lý rác thải sinh hoạt huyện Tây Sơn (công nghệ lò đốt)	4601/QĐ-UBND; 31/12/2024; 2557/QĐ-UBND ngày 12/6/2026	47.835	46.702	5.023	5.023	41.679	
m)	Thể thao						1.718	
1	Nâng cấp hệ thống chiếu sáng sân vận động Quy Nhơn	280/QĐ-SKHĐT ngày 27/12/2024	11.813	11.813	10.095	10.095	1.718	
n)	Văn hóa						62.274	
1	Tu bổ, tôn tạo di tích kiến trúc nghệ thuật quốc gia đặc biệt tháp Chăm Dương Long	4215/QĐ-UBND ngày 06/12/2024	93.333	23.333	18.600	600	22.733	
2	Xây dựng hạ tầng cảnh quan phía sau Bảo tàng Quang Trung	3234/QĐ-UBND ngày 27/12/2025	28.442	28.442	8.600	8.600	19.842	
3	Tu bổ, tôn tạo Di tích lịch sử Lăng mộ Hiến tổ khảo Tây Sơn Tam Kiệt	392/QĐ-STC ngày 31/12/2025	19.151	19.151	4.000	4.000	15.151	
4	Tu bổ, tôn tạo di tích Những địa điểm ghi lại tội ác của quân Nam Triều Tiên tàn sát nhân dân từ ngày 02/02/1966 đến ngày 26/02/1966 tại Bình An	386/QĐ-STC ngày 30/12/2025	12.241	12.241	8.530	8.530	3.711	
5	Chống xuống cấp, tu bổ và phát huy giá trị di tích Quốc gia Tháp Thủ Thiện	73/QĐ-SKHĐT ngày 22/4/2023	5.453	5.453	4.616	4.616	837	
III	DỰ ÁN KHÔI CÔNG MỚI						18.621.006	



Phụ lục 05

**PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
DỰ ÁN KHỞI CÔNG MỚI**

DVT: triệu đồng

STT	Danh mục	Quyết định phê duyệt			Lũy kế vốn đã bố trí đến		Kế hoạch ĐTC trung hạn giai đoạn 2026-2030 vốn NSDP	Ghi chú
		Số Quyết định	TMBT	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số	Trong đó: NS tỉnh		
	TỔNG SỐ						18.621.006	
I	DỰ ÁN ĐÃ TRIỂN KHAI THỰC HIỆN						6.974.066	
<i>a)</i>	<i>An sinh xã hội</i>						<i>19.528</i>	
1	Trung tâm Công tác xã hội và Bảo trợ xã hội Bình Định; hạng mục: Xây mới nhà làm việc, nhà ở đối tượng khuyết tật nặng, cải tạo sửa chữa nhà đối tượng nam, nhà bảo vệ, tường rào cổng ngõ và hạ tầng kỹ thuật	2371/QĐ-UBND ngày 26/10/2025	19.528	19.528	-	-	19.528	
<i>b)</i>	<i>Giao thông</i>						<i>2.548.672</i>	
1	Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Quy Nhơn - Pleiku						452.505	
-	Dự án thành phần 1: đoạn tuyến từ Km0+000 - Km22+000 thuộc Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Quy Nhơn - Pleiku	2710/QĐ-UBND; 22/11/2025	6.989.000	703.330	677.330	653.330	50.000	
-	Dự án thành phần 2: đoạn tuyến từ Km22+000 - Km90+000 thuộc Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Quy Nhơn - Pleiku	426/QĐ-UBND; 30/01/2026	27.576.000	46.670	61.000	15.000	31.670	
-	Dự án thành phần 3 đoạn tuyến từ km90+000- km125+000 thuộc Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Quy Nhơn - Pleiku	2927/QĐ-UBND ngày 04/12/2025	9.169.000	500.000	159.165	129.165	370.835	
2	Tuyến đường kết nối từ Cao tốc Bắc - Nam về Khu công nghiệp Phù Mỹ và Bến cảng Phù Mỹ	1045/QĐ-UBND; 6/8/2025	2.114.646	714.646	105.000	105.000	609.646	
3	Dự án Tuyến đường nối từ Quốc lộ 1 đến đường ven biển (ĐT.639) kết nối với Cảng Đề Gi	1565/QĐ-UBND; 26/8/2025	1.432.000	432.000	80.500	80.500	351.500	
4	Lắp đặt hệ thống đèn chiếu sáng mang tính chất cấp bách tại khu vực đèo Mang Yang (Đoạn từ Km108+00 - Km129+00), tuyến Quốc lộ 19	2480/QĐ-UBND ngày 03/11/2025	19.500	19.500	-	-	19.500	
5	Lắp đặt hệ thống đèn chiếu sáng đoạn Km90+00 - km108+00, tuyến Quốc lộ 19 thuộc địa bàn xã Đak Pơ	504/QĐ-UBND ngày 04/02/2026	16.000	16.000	-	-	16.000	
6	Đường vào Khu và Cụm công nghiệp Tây Giang	1597/QĐ-UBND; 07/4/2026;	93.543	93.543	-	-	93.543	
7	Đường vào Cụm công nghiệp Bình Tân, xã Bình Tân	35/QĐ-STC; 26/01/2026	24.074	12.737	450	450	12.287	

STT	Danh mục	Quyết định phê duyệt			Lũy kế vốn đã bố trí đến		Kế hoạch ĐTC trung hạn giai đoạn 2026-2030 vốn NSDP	Ghi chú
		Số Quyết định	TMDT	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số	Trong đó: NS tỉnh		
8	Dự án Đường Lê Thánh Tôn (đoạn từ trường Chính trị đến trường Lâm nghiệp), thành phố Pleiku tỉnh Gia Lai	1063/QĐ-UBND ngày 02/12/2023	160.000	160.000	-	-	160.000	
9	Dự án "Cải thiện hạ tầng giao thông và tổ chức giao thông khu vực trường học" trên địa bàn tỉnh Gia Lai	882/QĐ-UBND ngày 11/3/2026; 237/QĐ-STC ngày 18/5/2026	2.096	2.065	-	-	2.065	
10	Dự án Phát triển tích hợp thích ứng - tỉnh Bình Định	3617/QĐ-UBND ngày 04/11/2022; 4376/QĐ-UBND ngày 19/12/2024	2.660.000	1.080.000	248.374	248.374	831.626	
c)	Hạ tầng kỹ thuật						1.289.795	
1	Khu cải táng, mai táng phía Nam nghĩa trang thôn Chánh Oai, xã Cát Hải, huyện Phù Cát	3834/QĐ-UBND ngày 04/11/2024	36.000	36.000	83	83	35.917	
2	Nghĩa trang nhân dân thôn 4, xã Tây Sơn	915/QĐ-UBND ngày 14/03/2026	22.771	22.771			22.771	
3	Dự án: Di dời các doanh nghiệp trong Cụm công nghiệp Nhơn Bình	QĐ số 927/QĐ-UBND ngày 17/3/2026	780.386	780.386	-	-	780.386	
4	Dự án khu dân cư tại xã Canh Vinh, huyện Vân Canh	1725/QĐ-UBND ngày 17/4/2026	415.739	415.739	18	18	415.721	
5	Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh	960/QĐ-UBND - 19/03/2026	35.000	35.000	-	-	35.000	
d)	Nông nghiệp						2.024.645	
1	Dự án Đập dâng Hà Thanh 2	346/QĐ-UBND ngày 11/4/2025	280.000	280.000	76.020	76.020	203.980	
2	Dự án Hồ chứa nước suối Lớn - Suối Chiếp, xã Vân Canh	1056/QĐ-UBND; 26/3/2025; 2972/QĐ-UBND - 09/12/2025	695.000	695.000	500	500	694.500	
3	Dự án Đập dâng Cây Dừa, huyện Tuy Phước	916/QĐ-UBND ngày 17/3/2025	80.000	80.000	500	500	79.500	
4	Dự án Sửa chữa, nâng cấp các hồ chứa nước hư hỏng, xuống cấp giai đoạn 2026-2030	880/QĐ-UBND; 14/3/2025	285.000	285.000	500	500	284.500	
5	Dự án Tiêu thoát lũ sông Hà Thanh, đoạn từ cầu sông Ngang đến đập Phú Xuân	937/QĐ-UBND ngày 18/3/2025; 1828/QĐ-UBND ngày 24/4/2026	492.000	492.000	-	-	307.000	
6	Dự án Sửa chữa hồ chứa Ia Ring, xã Bờ Ngoong	2901/QĐ-UBND ngày 03/12/2025	27.000	27.000	100	100	26.900	
7	Hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Phước An và Phước Thành huyện Tuy Phước	2929/QĐ-UBND ngày 05/12/2025	65.742	65.742	634	634	65.108	

STT	Danh mục	Quyết định phê duyệt			Lũy kế vốn đã bố trí đến		Kế hoạch ĐTC trung hạn giai đoạn 2026-2030 vốn NSDP	Ghi chú
		Số Quyết định	TMDT	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số	Trong đó: NS tỉnh		
8	Dự án Giảm thiểu khi thải tại khu vực Tây Nguyên và duyên hải Nam Trung Bộ Việt Nam nhằm góp phần thực hiện các mục tiêu Chương trình hành động quốc gia REDD+ tỉnh Gia Lai	93/QĐ-UBND, 14/02/2025	617.409	132.349	6.982	6.982	125.367	
9	Dự án Hiện đại hóa thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu tỉnh Gia Lai	652/QĐ-UBND, 09/6/2023; 1127/QĐ-UBND, 29/12/2023	606.988	237.790	6.000	6.000	237.790	
d)	Quản lý nhà nước						19.274	
1	Sửa chữa trụ sở 219 Nguyễn Huệ, phường Quy Nhơn	336/QĐ-STC; 04/12/2025	19.474	19.474	200	200	19.274	
e)	Y tế						1.072.151	
1	Nâng cấp, mở rộng Bệnh viện Mắt Bình Định (Giai đoạn 2)	1539/QĐ-UBND; 23/8/2025	299.659	299.659	5.000	5.000	294.659	
2	Dự án: Nâng cấp, mở rộng Bệnh viện đa khoa tỉnh (Xây dựng mới đơn nguyên)	2233/QĐ-UBND; 15/10/2025	699.260	699.260	5.268	5.268	693.992	
3	Dự án: Sửa chữa, nâng cấp Khu nhà điều trị 300 giường thuộc Bệnh viện Đa khoa Trung tâm tỉnh	1940/QĐ-UBND ngày 26/9/2025 của UBND tỉnh	47.500	47.500	-	-	47.500	
4	Mua sắm trang thiết bị y tế Bệnh viện Đa Khoa tỉnh Gia Lai	2492/QĐ-UBND ngày 05/12/2025	36.000	36.000	-	-	36.000	
II	DỰ ÁN ĐÓI ỨNG VỐN NSTW, ODA						997.514	
a)	Giao thông						742.162	
1	Đường trục chính kết nối Khu đô thị CK54, Khu công nghiệp Trà Đa đến trung tâm phường Pleiku và xã Biên Hồ, tỉnh Gia Lai	197/QĐ-UBND ngày 15/01/2026; 2782/QĐ-UBND ngày 29/06/2026	640.000	80.000	-	-	80.000	
2	Dự án: Tuyến giao thông biên giới tỉnh Gia Lai	925/QĐ-UBND ngày 16/03/2026	220.000	30.000	-	-	30.000	
3	Đường Vành đai 1 (Quốc lộ 25 - cầu Ia Hiao), thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai	394/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 450/NQ-HĐND ngày 11/12/2024	200.000	22.112	466	-	22.112	
4	Đường ven biển đoạn Cầu Thiện Chánh đi Quảng Ngãi	870/QĐ-UBND; 14/3/2025	1.088.000	453.000	250	250	452.750	

STT	Danh mục	Quyết định phê duyệt			Lũy kế vốn đã bố trí đến		Kế hoạch ĐTC trung hạn giai đoạn 2026-2030 vốn NSDP	Ghi chú
		Số Quyết định	TMDT	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số	Trong đó: NS tỉnh		
5	Các tuyến đường kết nối Đông - Tây		573.300	73.300			73.300	
-	Nâng cấp, mở rộng tuyến ĐT.634, đoạn từ Quốc lộ 1 đến nút giao liên thông đường bộ cao tốc Bắc - Nam		300.000	30.000	-	-	30.000	
-	Nâng cấp, mở rộng tuyến ĐT.667 kết nối QL.19 với nút giao liên thông ĐT.667		108.800	10.880	-	-	10.880	
-	Tuyến đường nối nút giao Mang Yang với Quốc lộ 19		164.500	32.420	#N/A		32.420	
6	Xây dựng thay thế các cầu yếu trên địa bàn tỉnh		384.000	34.000			34.000	
-	Cầu Mơ Năng 2, xã Ia Pa		57.000	5.700	-	-	5.700	
-	Cầu Ia Rsai, xã Ia Rsai		53.000	5.300	-	-	5.300	
-	Cầu qua sông Kôn từ Vĩnh Thạnh đi Vĩnh Thịnh		84.000	-	-	-	-	
-	Cầu Đắk Pơ Kơ, xã SRố, tỉnh Gia Lai		190.000	23.000	-	-	23.000	
7	Nút giao thông Hoa Lư		350.000	50.000	-	-	50.000	
b)	Nông nghiệp						232.502	
1	Xây mới các hồ chứa, đập dâng phục vụ tưới tiêu và cấp nước sinh hoạt cho khu vực Tây tỉnh Gia Lai		1.620.000	120.000			120.000	
-	Hệ thống thủy lợi Djang		230.000	13.000	-	-	13.000	
-	Hồ chứa nước Ka Tung		280.000	18.000	-	-	18.000	
-	Hồ chứa nước Đắk Trau Dle		300.000	20.000	-	-	20.000	
-	Hồ chứa nước Suối Lơ		350.000	33.000	-	-	33.000	

STT	Danh mục	Quyết định phê duyệt			Lũy kế vốn đã bố trí đến		Kế hoạch ĐTC trung hạn giai đoạn 2026-2030 vốn NSDP	Ghi chú
		Số Quyết định	TMDT	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số	Trong đó: NS tỉnh		
-	Hồ chứa nước Đông Xuân		460.000	36.000	-	-	36.000	
2	Cảng cá thông minh kết hợp Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá tại Cảng cá Tam Quan		3.300.000	1.000.000			20.000	
3	Bảo vệ, phục hồi và phát triển rừng bền vững ở Tây Nguyên – tỉnh Gia Lai	1824/QĐ-UBND, 24/4/2026; 1167/QĐ-TTg, 16/6/2025	448.100	92.602	100	100	92.502	
c)	Hạ tầng kỹ thuật						22.850	
1	Dự án hạ tầng Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh		182.850	22.850	-	-	22.850	
III	DỰ ÁN ĐÃ PHÊ DUYỆT CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ, CHƯA TRIỂN KHAI THỰC HIỆN						4.229.748	
a)	Giao thông						1.746.025	
1	Dự án: Xây dựng cầu Đồng Xiêm Km39+482, Quốc lộ 19	315/QĐ-UBND ngày 21/01/2026	45.000	45.000	-	-	45.000	
2	Lắp đặt hệ thống đèn chiếu sáng tại các đoạn đường tiềm ẩn xảy ra tai nạn giao thông trên Quốc lộ 19 (đoạn từ Km67+00 đến Km70+500; Km83+600 đến Km89+900) và tuyến tránh An Khê (đoạn từ Km 0+00 đến Km13+600)	2926/QĐ-UBND ngày 08/7/2026	19.900	19.900	-	-	19.900	
3	Mở rộng, cải tạo nút giao thông tại khu vực ngã 5 Đồng Đa - Hoa Lư	332/QĐ-UBND; 26/01/2026	512.760	512.760	200	200	512.560	
4	Nâng cấp tuyến đường từ Quốc lộ 19 xã Ayun, Vườn Quốc gia Kon Ka Kinh	3154/QĐ-UBND ngày 23/12/2025	105.000	105.000	-	-	105.000	
5	Dự án Đường Lý Thường Kiệt (đoạn đường Lê Duẩn - đường Dương Minh Châu), thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	128/QĐ-UBND ngày 06/3/2023	190.000	190.000	-	-	156.960	
6	Đường Trần Văn Bình	486/QĐ-UBND ngày 04/02/2026	100.000	100.000	-	-	50.000	
7	Đường phía Tây huyện Văn Canh (từ Khu công nghiệp, đô thị và dịch vụ Becamex Bình Định đến thị trấn Văn Canh)	87/NQ-HĐND ngày 11/12/2021; 28/NQ-HĐND ngày 14/7/2023; 4345/QĐ-UBND ngày 17/12/2024	851.638	851.638	4.333	4.333	847.305	

STT	Danh mục	Quyết định phê duyệt			Lũy kế vốn đã bố trí đến		Kế hoạch ĐTC trung hạn giai đoạn 2026-2030 vốn NSDP	Ghi chú
		Số Quyết định	TMDT	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số	Trong đó: NS tỉnh		
8	Dự án Tuyến đường kết nối từ đường bộ cao tốc Bắc - Nam đến Khu Công nghiệp Hoài Mỹ, Hoài Nhơn	2238/QĐ-UBND; 26/6/2025	1.616.000	1.616.000	400	400	9.300	Chi công tác tư vấn, lập thiết kế bản vẽ thi công và dự toán để phục vụ triển khai dự án ngay khi có Nhà đầu tư
b)	Nông nghiệp						78.900	
1	Cấm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước trên địa bàn tỉnh Gia Lai	587/QĐ-UBND ngày 05/11/2022	53.000	53.000	-	-	70.000	
2	Cải tạo môi trường và hạ tầng thủy lợi khu vực kênh nhánh Văn Phong - mương Tân Khai thuộc xã Tây Sơn	3077/QĐ-UBND ngày 21/7/2026	8.900	8.900	-	-	8.900	
c)	Y tế						318.957	
1	Dự án Hệ thống xử lý nước thải thuộc Bệnh viện Đa khoa Gia Lai	706/QĐ-UBND ngày 13/02/2026	19.900	19.900	-	-	19.900	
2	Dự án Xây dựng Khu hành chính thuộc Bệnh viện Đa khoa Gia Lai	688/QĐ-UBND ngày 13/02/2026	32.077	32.077	-	-	32.077	
3	Xây dựng, sửa chữa, nâng cấp Trung tâm Y tế Quy Nhơn	844/QĐ-UBND; 7/3/2026; 3064/QĐ-UBND ngày 20/7/2026	51.000	51.000	-	-	51.000	
4	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm tỉnh Gia Lai	1615/QĐ-UBND ngày 8/4/2026	26.318	26.318	-	-	26.318	
5	Bệnh viện Tâm thần Quy Nhơn	2640/QĐ-UBND - 19/06/2026	25.000	25.000	-	-	25.000	
6	Mua sắm máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực y tế năm 2026 cho các bệnh viện công lập tuyến tỉnh theo Nghị quyết số 109/NQ-HĐND ngày 12/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Định (trước sắp xếp)	3005/QĐ-UBND ngày 15/7/2026	171.432	164.662	-	-	164.662	
d)	Khoa học công nghệ						28.763	
1	Đầu tư, nâng cấp hạ tầng công nghệ thông tin phục vụ chuyển đổi số tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Bình Định (nay là Bệnh viện Đa khoa Trung tâm tỉnh Gia Lai)	978/QĐ-UBND; 20/03/2026	29.500	29.500	737	737	28.763	
d)	Văn hóa						23.900	
1	Xây dựng, tu bổ di tích Nước Mặn, nơi phơi thai chữ Quốc Ngữ	2206/QĐ-UBND - 25/05/2026	23.900	23.900	-	-	23.900	

STT	Danh mục	Quyết định phê duyệt			Lũy kế vốn đã bố trí đến		Kế hoạch ĐTC trung hạn giai đoạn 2026-2030 vốn NSDP	Ghi chú
		Số Quyết định	TMDT	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số	Trong đó: NS tỉnh		
<i>e)</i>	Thể thao						15.656	
1	Cải tạo, sửa chữa Trường năng khiếu Thể dục – Thể thao thành Trung tâm tập luyện Thể dục thể thao tỉnh	995/QĐ-UBND; 03/8/2025	15.656	15.656	-	-	15.656	
<i>g)</i>	Phát thanh truyền hình						73.354	
1	Mua sắm các thiết bị chuyên dùng lĩnh vực phát thanh và truyền hình giai đoạn 2024-2027	90/NQ-HĐND ngày 12/12/2024	73.354	73.354	-	-	73.354	
<i>h)</i>	Hạ tầng kỹ thuật						1.944.192	
1	Xây dựng hạ tầng khu dân cư Diêm Văn, xã Tuy Phước	837/QĐ-UBND ngày 06/3/2026; 2772/QĐ-UBND ngày 29/6/2026	150.000	150.000	-	-	150.000	
2	Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư phục vụ Công trình kho bãi tại Trung tâm dịch vụ kho vận logistics, Quốc lộ 19 (mới), xã Tuy Phước (giai đoạn 2)	1902/QĐ-UBND ngày 29/4/2026; 2165/QĐ-UBND ngày 17/6/2026	76.470	76.470	-	-	76.470	
3	Bồi thường, hỗ trợ di dời các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất trong cụm công nghiệp Quang Trung	2310/QĐ-UBND ngày 29/5/2026; 3166/QĐ-UBND - 28/07/2026	380.914	380.914	-	-	380.914	
4	Hạ tầng kỹ thuật khu vực 02, Khu dân cư dọc Quốc lộ 19 (mới), xã Tuy Phước, tỉnh Gia Lai	3013/QĐ-UBND ngày 16/7/2026	299.800	299.800	-	-	299.800	
5	Lát gạch Block vỉa hè Khu TĐC Nhơn Phước	992/QĐ-UBND ngày 21/03/2025	30.000	30.000	280	280	29.720	
6	Khu cải táng Long Mỹ (phần mở rộng), phường Quy Nhơn Tây, tỉnh Gia Lai	3384/QĐ-UBND ngày 12/8/2026	31.294	31.294	-	-	31.294	
7	Dự án Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư phục vụ đấu giá quyền sử dụng đất thực hiện dự án Khu dịch vụ kho bãi (KB-DV 01) tại khu đất dọc Quốc lộ 19 (mới)	3354/QĐ-UBND ngày 11/8/2026	24.704	24.704	-	-	24.704	
8	Khu tái định cư Cát Trinh (Khu A)	3070/QĐ-UBND ngày 2/7/2026	403.324	403.324	-	-	403.324	
9	Nghĩa trang nhân dân thôn An Đức, xã Phú Cát	992/QĐ-UBND ngày 23/3/2026	137.581	137.581	-	-	137.581	
10	Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu Trung tâm dịch vụ Đá Trắng	3615/QĐ-UBND ngày 22/8/2026	410.385	410.385	-	-	410.385	
IV	DỰ ÁN CHƯA PHÊ DUYỆT CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ						5.288.458	
<i>a)</i>	An ninh						120.000	

STT	Danh mục	Quyết định phê duyệt			Lũy kế vốn đã bố trí đến		Kế hoạch ĐTC trung hạn giai đoạn 2026-2030 vốn NSDP	Ghi chú
		Số Quyết định	TMDT	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số	Trong đó: NS tỉnh		
1	Dự án Nhà làm việc Khôi an ninh thuộc Công an tỉnh Gia Lai		242.000	120.000	-	-	120.000	
b)	Quốc phòng						447.330	
1	Dự án: Rà phá bom mìn, vật nổ còn sót lại sau chiến tranh trên địa bàn tỉnh Gia Lai, Giai đoạn 2026 - 2030		63.000	63.000	-	-	63.000	
2	Đầu tư thiết bị trữ nước, cấp nước, xử lý nước cho các vùng khan hiếm nước, vùng bị ảnh hưởng tại các đơn vị trực thuộc Bộ CHQS tỉnh Gia Lai		54.310	54.310	-	-	54.310	
3	Dự án: Thao trường huấn luyện, Sờ chỉ huy diễn tập khu vực phòng thủ tỉnh Gia Lai		40.000	40.000	-	-	40.000	
4	Mua sắm, lắp đặt hệ thống camera giám sát an ninh bảo mật tại các đơn vị trực thuộc Bộ CHQS tỉnh Gia Lai		40.020	40.020	-	-	40.020	
5	Dự án: Đường hầm Sờ Chỉ huy của tỉnh		50.000	50.000	-	-	50.000	
6	Sờ chỉ huy phòng thủ dân sự tỉnh Gia Lai		200.000	200.000	-	-	200.000	
c)	Giao thông						1.873.599	
1	Cầu thị Nại 4		4.800.000	4.800.000	-	-	1.321.578	
2	Đường Bùi Hữu Nghĩa nối dài, phường Quy Nhơn Nam		12.356	12.356	-	-	12.356	
3	Xử lý, gia cố các vị trí sạt lở mái taluy dương trên tuyến đường Nhơn Hội - Nhơn Hải		50.000	50.000	-	-	50.000	
4	Nâng cấp, mở rộng đường Vũ Lăng, xã Gào, tỉnh Gia Lai		151.222	151.222	-	-	71.391	
5	Cầu qua sông Sê San (tại vị trí Bến đò A Sanh), thuộc xã Ia Krái		112.296	112.296			112.296	
6	Đầu tư nâng cấp tuyến đường ĐT.629, đoạn từ tuyến tránh Quốc lộ 1 đến giáp đường vào nút giao cao tốc Bắc - Nam		235.978	235.978	-	-	235.978	

STT	Danh mục	Quyết định phê duyệt			Lũy kế vốn đã bố trí đến		Kế hoạch ĐTC trung hạn giai đoạn 2026-2030 vốn NSDP	Ghi chú
		Số Quyết định	TMDT	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số	Trong đó: NS tỉnh		
7	Đầu tư, nâng cấp khẩn cấp tuyến đường ĐT.630 (đoạn từ dốc Truong Sỏi đến cầu Mục Kiến, xã Hoài Ân)		70.000	70.000	-	-	70.000	
d)	Nông nghiệp						421.687	
1	Nâng cấp Nhà máy cấp nước Tây Giang-Tây Thuận cấp nước cho xã Bình Thành		40.000	40.000	-	-	40.000	
2	Đầu tư sửa chữa các hồ chứa nước Tân Thắng, Thạch Khê, Hòn Lập		42.000	42.000	-	-	42.000	
3	Đầu tư, kiên cố kênh tiêu trong hệ thống công trình do Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định quản lý vận hành		90.000	90.000	-	-	90.000	
4	Đê, kè sông Kôn đoạn Nhơn Hậu – Đập Đá, phường An Nhơn		249.687	249.687	-	-	249.687	
d)	Hạ tầng kỹ thuật						412.394	
1	Xây dựng hạ tầng khu tái định cư tại phường Hoài Nhơn Bắc		412.394	412.394	-	-	412.394	
e)	Văn hóa						32.700	
1	Sửa chữa, khắc phục các công trình văn hóa, thể thao		7.700	7.700	-	-	7.700	
2	Cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất, hạ tầng tại Sân Vận động Quy Nhơn và Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu Thể thao tỉnh Gia Lai		25.000	25.000	-	-	25.000	
3	Cải tạo, nâng cấp, sửa chữa trung tâm huấn luyện và thi đấu thể thao Pleiku		10.000	10.000	-	-	10.000	
4	Tu bổ, tôn tạo Khu Đền thờ Nữ tướng Bùi Thị Xuân - Trần Quang Diệu		9.377	9.377	-	-	9.377	
g)	Giáo dục						1.023.840	
1	Trường THPT Pleime		14.216	14.216	-	-	14.216	
2	Trường THPT Trần Phú		24.840	24.840	-	-	24.840	
3	Trường THPT Võ Văn Kiệt		12.560	12.560	-	-	12.560	

STT	Danh mục	Quyết định phê duyệt			Lũy kế vốn đã bố trí đến		Kế hoạch ĐTC trung hạn giai đoạn 2026-2030 vốn NSDP	Ghi chú
		Số Quyết định	TMDT	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số	Trong đó: NS tỉnh		
4	Trường THPT Hà Huy Tập		18.290	18.290	-	-	18.290	
5	Trường THPT Anh Hùng Núp		16.990	16.990	-	-	16.990	
6	Trường THPT An Lão		4.058	4.058	-	-	4.058	
7	Trường THPT Bình Dương		12.290	12.290	-	-	12.290	
8	Trường THPT số 2 Tuy Phước		4.368	4.368	-	-	4.368	
9	Trường THPT An Lương		9.550	9.550	-	-	9.550	
10	Trường THPT chuyên Hùng Vương		16.211	16.211	-	-	16.211	
11	Trường THPT Huỳnh Thúc Kháng		27.000	27.000	-	-	27.000	
12	Trường THPT Lê Thánh Tông		11.000	11.000	-	-	11.000	
13	Trường THPT Lương Thế Vinh		12.500	12.500	-	-	12.500	
14	Trường THPT số 2 An Nhơn		14.507	14.507	-	-	14.507	
15	Trường THPT Tăng Bạt Hổ		12.810	12.810	-	-	12.810	
16	Trường THPT Võ Giừ		12.650	12.650	-	-	12.650	
17	Trường: THPT số 2 Phan Bội Châu		31.000	31.000	-	-	31.000	
18	Trường THPT Hoài Ân		23.000	23.000	-	-	23.000	
19	Trường THPT số 1 Phù Cát		25.000	25.000	-	-	25.000	
20	Trường THPT Quốc học Quy Nhơn		25.000	25.000	-	-	25.000	
21	Trường THPT số 3 An Nhơn		18.000	18.000	-	-	18.000	
22	Trường THPT Pleiku		35.000	35.000	-	-	35.000	
23	Trường THPT Lê Lợi		34.000	34.000	-	-	34.000	
24	Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn		9.000	9.000	-	-	9.000	
25	Trường PTDTNT THCS&THPT An Lão		30.000	30.000	-	-	30.000	
26	Trường PTDTNT THCS&THPT Vĩnh Thạnh		30.000	30.000	-	-	30.000	
27	Trường PTDTNT THCS&THPT Vân Canh		30.000	30.000	-	-	30.000	

STT	Danh mục	Quyết định phê duyệt			Lũy kế vốn đã bố trí đến		Kế hoạch ĐTC trung hạn giai đoạn 2026-2030 vốn NSDP	Ghi chú
		Số Quyết định	TMDT	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số	Trong đó: NS tỉnh		
28	Trường PTDTNT THPT số 1 tỉnh Gia Lai		10.000	10.000	-	-	10.000	
29	Đầu tư mới, nâng cấp cơ sở vật chất cho các trường thuộc xã, phường quản lý		-	-	-	-	500.000	
h)	Y tế							
1	Mua sắm máy móc, thiết bị y tế chuyên dùng năm 2026 cho các cơ sở y tế công lập trên địa bàn tỉnh Gia Lai theo Nghị quyết số 94/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh		329.781	329.781	-	-	329.781	
2	Đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất các cơ sở y tế		-	-	-	-	500.000	
i)	Khoa học công nghệ						105.750	
1	Sửa chữa, bảo dưỡng công trình Trung tâm Khám phá khoa học và Đổi mới sáng tạo		25.750	25.750	-	-	25.750	
2	Đầu tư thiết bị Công nghệ thông tin và hệ thống Hội nghị truyền hình trực tuyến của Tỉnh ủy đến các cơ quan đảng tỉnh Gia Lai.		80.000	80.000	-	-	80.000	
k)	Quản lý nhà nước						2.000	
1	Sửa chữa nhà làm việc Liên minh Hợp tác xã tỉnh		2.000	2.000	-	-	2.000	
V	DỰ ÁN HỖ TRỢ CÁC XÃ, PHƯỜNG THỰC HIỆN						1.131.220	
I	Dự án đã có chủ trương đầu tư						290.441	
1	Nâng bờ bao ô chôn lấp hiện trạng (ô A1 và ô B), thuộc Bãi chôn lấp chất thải rắn phường Bồng Sơn, tỉnh Gia Lai	2582/QĐ-UBND ngày 15/6/2026	19.970	16.885	-	-	16.885	
2	Bãi chôn lấp chất thải rắn huyện Phù Mỹ (Giai đoạn 2), hạng mục: Xây dựng mới 02 ô chôn lấp và nâng cấp, cải tạo hệ thống xử lý nước rỉ rác	2025/QĐ-UBND - 11/05/2026; 2952/QĐ-UBND ngày 10/7/2026	10.534	7.987	-	-	7.987	
3	Nhà lưu niệm Chi bộ Đảng Hà Ra – Phú Hựu	1906/QĐ-UBND ngày 29/4/2026	47.000	47.000	-	-	47.000	
4	Dự án Đường giao thông huyện Krông Pa	Nghị quyết số 335/NQ-HĐND ngày 17/06/2021; Nghị quyết số 240/NQ-HĐND ngày 07/07/2023	80.000	40.000	-	-	40.000	

STT	Danh mục	Quyết định phê duyệt			Lũy kế vốn đã bố trí đến		Kế hoạch ĐTC trung hạn giai đoạn 2026-2030 vốn NSDP	Ghi chú
		Số Quyết định	TMDT	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số	Trong đó: NS tỉnh		
5	Đường giao thông huyện Phú Thiện, tỉnh Gia Lai	502/QĐ-UBND ngày 30/9/2022 của UBND tỉnh	70.000	35.000	-	-	35.000	
6	Đường nội thị thị trấn Ia Kha, huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai	708/QĐ-UBND ngày 05/7/2023 của UBND tỉnh	55.000	27.500	-	-	27.500	
7	Cấp nước sinh hoạt phường Hoài Đức, thị xã Hoài Nhơn (nay là phường Bồng Sơn, tỉnh Gia Lai)	4544/QĐ-UBND ngày 31/12/2024	38.321	15.328	-	-	15.328	
8	Trụ sở UBND&HĐND xã Vĩnh Quang	3606/QĐ-UBND 16/10/2024	16.667	15.000	-	-	15.000	
9	Tuyến đường ĐT 631, đoạn từ Nhơn Hạnh đến giáp đường Cát Tiến-Diêm Văn, huyện Tuy Phước	692/QĐ-UBND ngày 03/03/2025	43.694	9.000	-	-	9.000	
10	Dự án: Tuyến đường kết nối từ ĐT.633 đến điểm di tích Hòn Chuông, xã Đề Gi.	3019/QĐ-UBND ngày 12/12/2025	125.000	125.000	-	-	63.091	
11	Nâng cấp, mở rộng đường vào làng nghề nón ngựa Phú Gia, xã Xuân An	3261/QĐ-UBND ngày 04/8/2026	19.500	13.650			13.650	
II	Dự án chưa có chủ trương đầu tư						840.779	
1	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT.640, đoạn từ đường vành đai đến Quốc lộ 19 mới		35.350	14.140	-	-	14.140	
2	Tuyến đường đến Cụm công nghiệp Trung Hiệp, Trung Thành		70.000	35.000	-	-	35.000	
3	Tuyến đường kết nối từ Quốc lộ 1A cũ đến Quốc lộ 1A mới (Tuyến đường Trần Phú), phường Bồng Sơn		50.000	20.000			20.000	
4	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Quang Trung, phường Bồng Sơn, tỉnh Gia Lai		50.000	20.000			20.000	
5	Xây mới kè chống sạt lở kè sông Kôn, sông Kút, suối Đồng Sim xã Tây Sơn		105.000	52.500			52.500	
6	Tuyến đường từ Chợ Đố (xã Phù Mỹ Nam) đi xã Phù Mỹ		27.000	18.900			18.900	
7	Tuyến đường Cụ Tái, xã Hoài Phú đến cụm công nghiệp Tam Quan, phường Hoài Nhơn Tây		40.000	20.000			20.000	

STT	Danh mục	Quyết định phê duyệt			Lũy kế vốn đã bố trí đến		Kế hoạch ĐTC trung hạn giai đoạn 2026-2030 vốn NSDP	Ghi chú
		Số Quyết định	TMDT	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số	Trong đó: NS tỉnh		
8	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ Mỹ Khánh đến chợ Hoài Hải và cầu Hoài Hải		63.000	25.200			25.200	
9	Đập dâng sông Kim Sơn		150.000	150.000			150.000	
10	Cầu Phú Quang kết nối 2 thôn (Hương Quang đi Phú Ninh)		28.781	28.781			28.781	
11	Hạ tầng kỹ thuật ngoài ranh dự án Nhà máy xử lý chất thải rắn sinh hoạt Long Mỹ		57.920	57.920			57.920	
12	Kè chống sạt lở sông Xường (giai đoạn 2)		50.000	20.000			20.000	
13	Xây dựng tuyến đường từ ĐH42 đến giáp đường An Nhơn - Tây Đầm		36.752	25.726			25.726	
14	Nâng cấp các tuyến đường kết nối giữa trụ sở UBND xã, trụ sở Đảng ủy xã Hòa Hội và xã Phú Cát		50.000	35.000			35.000	
15	Đường Nguyễn Nhạc kết nối với khu di tích Bến Trường Trầu		35.000	17.500			17.500	
16	Kè chống sạt lở Sông Kôn đoạn từ sau UBND xã Bình Phú đến đập dâng Văn Phong		22.000	19.800			19.800	
17	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ ngã tư QL19, Bảo Tàng Quang Trung - Nguyễn Huệ, đến đường tránh phía Nam QL 19		35.000	31.500			31.500	
18	Cải tạo, nâng cấp chiếu sáng giao thông một số tuyến đường trên địa bàn xã Nhơn Châu		5.900	5.900			5.900	
19	Xây dựng bảo quản tu bổ, phục hồi di tích lịch sử cấm an sơn- Nơi thành lập uỷ ban khởi nghĩa Hoài Nhơn năm 1945 thuộc phường tam Quan tỉnh Gia Lai (giai đoạn 1)		44.000	17.600			17.600	
20	Đầu tư, nâng cấp Khu di tích Truong Mây - Chàng Lúa		19.779	9.890			9.890	
21	Địa điểm chuyển quân tập kết ra Bắc (1954-1955) tại bờ Bắc sông Lại Giang		30.000	14.000			14.000	
22	Tuyến từ QL 19 cũ đến đường kết nối từ xã Tuy Phước Tây đến đường An Nhơn - Tây Đầm		273.304	109.322			109.322	
23	Kè chống sạt lở sông An Lão và sông Kim Sơn đoạn qua xã Vạn Đức		39.000	35.100			35.100	
24	Kè chống sạt lở thôn Bình Hòa, Vạn Trung, xã Ân Hảo		26.000	23.400			23.400	

STT	Danh mục	Quyết định phê duyệt			Lũy kế vốn đã bố trí đến		Kế hoạch ĐTC trung hạn giai đoạn 2026-2030 vốn NSDP	Ghi chú
		Số Quyết định	TMDT	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số	Trong đó: NS tỉnh		
25	Gia cố, chống sạt lở suối Dèo, xã Ngỏ Mây		48.000	33.600			33.600	

ĐU' AN DU' KIEN TRUNG UONG BO SUNG

ĐVT: triệu đồng

STT	Danh mục	Quyết định phê duyệt		Dự kiến vốn NSTW	Ghi chú
		Số Quyết định	TMĐT		
	TỔNG SỐ			2.318.976	
I	ĐU' AN ĐẦU TƯ BẰNG NGUỒN VỐN BỔ TRÍ CHO CÁC DỰ ÁN KHOA HỌC CÔNG NGHỆ			1.683.976	
a)	Dự án đã phê duyệt chủ trương đầu tư			823.976	
1	Tăng cường đẩy mạnh công tác đo đạc, lập bản đồ địa chính, lập hồ sơ địa chính và hoàn thành cơ sở dữ liệu quốc gia về đất đai trên địa bàn tỉnh Gia Lai	2539/QĐ-UBND ngày 12/6/2026	692.230	692.230	
2	Trung tâm an ninh mạng tỉnh Gia Lai.	2349/QĐ-UBND ngày 01/6/2026	131.746	131.746	
b)	Dự án chưa phê duyệt chủ trương đầu tư			860.000	
1	Dự án "Triển khai đầu tư phòng thí nghiệm bán dẫn dùng chung"		100.000	100.000	
2	Dự án: Thành lập phòng thí nghiệm trọng điểm về công nghệ sinh học		90.000	90.000	
3	Dự án nâng cao tiềm lực giáo dục số cho tỉnh Gia Lai		420.000	420.000	
4	Ứng dụng công nghệ UAV, GIS và AI cho công tác quản lý nhà nước trên địa bàn tỉnh Gia Lai		150.000	150.000	
5	Xây dựng Bảo tàng số - Bảo tàng Quang Trung phục vụ bảo tồn và phát huy giá trị di sản		100.000	100.000	
II	ĐU' AN ĐƯỜNG VEN BIỂN			635.000	
1	Đường ven biển đoạn Cầu Thiện Chánh đi Quảng Ngãi	870/QĐ-UBND; 14/3/2025	1.088.000	635.000	



Phụ lục 07

DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ BẰNG NGUỒN VỐN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA

ĐVT: triệu đồng

STT	Danh mục	Quyết định phê duyệt			Lũy kế vốn đã bố trí đến		Nhu cầu đầu tư	Dự kiến đầu tư từ CTMTQG phát triển Văn hóa	Dự kiến đầu tư từ CTMTQG phát triển Y tế	Dự kiến đầu tư từ CTMTQG phát triển Giáo dục	Ghi chú
		Số Quyết định	TMĐT	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số	Trong đó: NS tỉnh					
	TỔNG SỐ						24.912.465	998.185	7.901.120	16.013.160	
I	DỰ ÁN ĐÃ PHÊ DUYỆT CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ, CHƯA KHỞI CÔNG						962.202	962.202	0	0	
a)	Văn hóa						962.202	962.202	0	0	
1	Nhà hát, trung tâm triển lãm văn hoá, nghệ thuật và thư viện tổng hợp tỉnh Gia Lai	853/QĐ-UBND ngày 31/12/2024	200.000	200.000	6.460	6.460	193.540	193.540			
2	Trung tâm hoạt động thanh thiếu nhi tỉnh Gia Lai	134/QĐ-UBND ngày 07/3/2023	20.000	20.000	310	310	19.690	19.690			
3	Bảo tàng tỉnh Gia Lai	611/QĐ-UBND, 6/12/2023; 108/QĐ-UBND, 3/5/2024	732.723	732.723	742	742	731.982	731.982			
4	Cải tạo, sửa chữa Thư viện tỉnh	4222/QĐ-UBND; 07/12/2024	16.990	16.990	0	0	16.990	16.990			
II	DỰ ÁN CHƯA PHÊ DUYỆT CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ CÓ Ý KIẾN CHỈ ĐẠO ĐẦU TƯ						23.950.264	35.984	7.901.120	16.013.160	
a)	Y tế						7.901.120	0	7.901.120	0	
1	Đầu tư xây dựng, mở rộng và nâng cấp 25 Trạm Y tế xã biên giới và vùng đặc biệt khó khăn, tỉnh Gia Lai		300.000	300.000			300.000		300.000		
2	Đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất và mua sắm trang thiết bị y tế		10.308.869	7.601.120			7.601.120		7.601.120		
b)	Giáo dục						16.013.160	0	0	16.013.160	
1	Đầu tư mới, nâng cấp cơ sở vật chất cho các trường thuộc lĩnh vực giáo dục, đào tạo trên địa bàn tỉnh		17.037.000	16.013.160			16.013.160			16.013.160	
c)	Văn hóa						35.984	9.000	0	0	
1	Xây dựng Nhà lưu niệm và chỉnh trang cơ sở hạ tầng cảnh quan tại Khu di tích lịch sử cách mạng Núi Bả		14.038	14.038	0	0	14.038	14.038			
2	Cải tạo, sửa chữa trung tâm hoạt động thanh thiếu nhi (cơ sở 1)		12.946	12.946	0	0	12.946	12.946			
3	Di tích lịch sử địa điểm Chiến thắng Đèo Nhông, hạng mục: Xây dựng mới Đền thờ các Anh hùng liệt sĩ.		9.000	9.000	0	0	9.000	9.000			

Phụ lục 08

DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ CHO CÁC DỰ ÁN THU HÚT ĐẦU TƯ

ĐVT: triệu đồng

STT	Danh mục	Quyết định phê duyệt		Lũy kế vốn đã bố trí đến		Nhu cầu đầu tư	Ghi chú
		Số Quyết định	TMDT	Tổng số	Trong đó: NS tỉnh		
	TỔNG SỐ					5.889.381	
I	Dự án phục vụ KCN Hoài Mỹ						
1	Dự án Tuyến đường kết nối từ đường bộ cao tốc Bắc - Nam đến Khu Công nghiệp Hoài Mỹ, Hoài Nhơn	2238/QĐ-UBND; 26/6/2025	1.616.000	400	400	1.606.300	
2	Dự án Khu tái định cư tại phía Tây Bàu Hồ, phường Hoài Nhơn Đông	991/QĐ-UBND - 23/03/2026; 428/QĐ- BQL ngày 08/07/2026	229.910	0	0	229.910	
3	Khu cải táng phía Nam Nghĩa trang nhân dân hiện trạng tại tổ dân phố Xuân Vinh, phường Hoài Nhơn Đông	3067/QĐ-UBND ngày 2/7/2026	33.795	0	0	33.795	
4	Khu cải táng phía Tây Bắc, tổ dân phố Lộ Diêu, phường Hoài Nhơn Đông	3068/QĐ-UBND ngày 2/7/2026	36.090	0	0	36.090	
5	Khu dân cư tại tổ dân phố Phú Xuân, phường Hoài Nhơn Đông	3069/QĐ-UBND ngày 2/7/2026	82.299	0	0	82.299	
6	Khu dân cư tại khu vực Bang Bang, phường Hoài Nhơn Đông (Khu A)		643.010			643.010	
7	Khu dân cư tại tổ dân phố Diêu Quang, phường Hoài Nhơn Đông		115.692			115.692	
II	Dự án phục vụ dự án Khu đô thị và du lịch An Quang						
1	Hạ tầng kỹ thuật Khu tái định cư phục vụ dự án Khu đô thị và du lịch An Quang, xã Đề Gi		355.191			355.191	
III	Dự án phục vụ dự án Khu Đô thị - Du lịch - Thể thao hồ Phú Hoà						
1	Khu tái định cư phục vụ dự án Khu Đô thị - Du lịch - Thể thao hồ Phú Hoà tại phường Quy Nhơn Bắc (giai đoạn 1)		293.976			293.976	
2	Khu tái định cư phục vụ dự án Khu Đô thị - Du lịch - Văn hóa - Thể thao hồ Phú Hòa tại phường Quy Nhơn Nam		232.693			232.693	
IV	Dự án phục vụ dự án Khu đô thị du lịch nghỉ dưỡng quốc tế biển Ghềnh Ráng - Vũng Chùa						

STT	Danh mục	Quyết định phê duyệt		Lũy kế vốn đã bố trí đến		Nhu cầu đầu tư	Ghi chú
		Số Quyết định	TMDT	Tổng số	Trong đó: NS tỉnh		
1	Hạ tầng kỹ thuật và khu dân cư, tái định cư tại khu đất xây dựng Bệnh viện đa khoa - chuyên sâu lão khoa - phục hồi chức năng - dưỡng lão và chăm sóc sức khỏe người cao tuổi và khu dân cư, tái định cư		881.231			881.231	
2	Bệnh viện đa khoa - chuyên sâu lão khoa - phục hồi chức năng - dưỡng lão và chăm sóc sức khỏe người cao tuổi		1.000.000	0	0	1.000.000	
V	Dự án phục vụ dự án Khu Đô thị - Thương mại Bắc sông Hà Thanh						
1	Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư phục vụ công tác GPMB dự án Khu A1, thuộc khu Đô thị - Thương mại Bắc sông Hà Thanh, trên địa bàn phường Quy Nhơn, tỉnh Gia Lai		379.195			379.195	



Phụ lục 09

DANH MỤC DỰ ÁN ĐẦU TƯ KHI CÓ NGUỒN

ĐVT: triệu đồng

STT	Danh mục	Quyết định phê duyệt		Lũy kế vốn đã bố trí đến		Nhu cầu đầu tư	Ghi chú
		Số Quyết định	TMDT	Tổng số	Trong đó: NS tỉnh		
	TỔNG SỐ					55.928.194	
I	DỰ ÁN ĐÃ PHÊ DUYỆT CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ, CHƯA KHỞI CÔNG					5.366.789	
<i>a)</i>	<i>Giao thông</i>					7.942.040	
1	Cầu thị Nại 2, thành phố Quy Nhơn	04/NQ-HĐND; 17/7/2020; 1804/UBND-XDCT; 10/2/2026	2.295.000	0	0	2.295.000	
2	Dự án Tuyến đường kết nối từ đường bộ cao tốc Bắc - Nam đến Khu Công nghiệp Hoài Mỹ, Hoài Nhơn	2238/QĐ-UBND; 26/6/2025	1.616.000	400	400	1.615.600	
3	Tuyến đường kết nối đường chuyên dụng phía Tây Khu kinh tế Nhơn Hội với tuyến đường ven biển đoạn Cát Tiên - Diêm Văn	32/NQ-HĐND ngày 14/7/2023	1.118.270	0	0	1.118.270	
4	Dự án đường liên xã huyện Đăk Pơ, tỉnh Gia Lai	354/NQ-HĐND ngày 17/6/2021 và 285/NQ-HĐND ngày 20/10/2023	70.000	0	0	70.000	
<i>b)</i>	<i>Quản lý nhà nước</i>					267.919	
1	Dự án Trụ sở Trường Chính trị tỉnh	Số 47/NQ-HĐND ngày 27/9/2024	269.106	1.186	1.186	267.919	
II	DỰ ÁN CHƯA PHÊ DUYỆT CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ CÓ Ý KIẾN CHỈ ĐẠO ĐẦU TƯ					46.277.963	
<i>a)</i>	<i>Giao thông</i>					41.798.057	
1	Vốn đối ứng Dự án xây dựng đường bộ cao tốc Bắc - Nam phía Tây đoạn Pleiku - Buôn Ma Thuột - Gia Nghĩa		76.985.000			3.000.000	
2	Vốn đối ứng Dự án Đường bộ cao tốc Pleiku - Lệ Thanh		17.041.000			2.049.000	
3	Vốn đối ứng Dự án Phát triển tích hợp thích ứng - tỉnh Gia Lai Mở rộng		9.950.000			3.125.000	
4	Vốn đối ứng dự án Xây dựng hạ tầng thúc đẩy phát triển toàn diện khu vực Tây Gia Lai		11.244.000			3.194.293	
5	Đường kết nối Vân Canh - Kông Chro		3.557.370	0	0	3.557.370	Dự án xin vốn trung ương
6	Tuyến kết nối Vĩnh Thạnh - Phù Cát		2.400.000	0	0	2.400.000	Dự án xin vốn trung ương

STT	Danh mục	Quyết định phê duyệt		Lũy kế vốn đã bố trí đến		Nhu cầu đầu tư	Ghi chú
		Số Quyết định	TMBT	Tổng số	Trong đó: NS tỉnh		
7	Nâng cấp, mở rộng đường phía Tây tỉnh ĐT.638 (Ưu tiên đầu tư đoạn từ ĐT.634 đến đến xã Nhơn Tân cũ, bao gồm tuyến đường kết nối KCN Bình Nghi))		3.348.000	0	0	3.348.000	Dự án xin vốn trung ương
8	Dự án giao thông các xã biên giới đảm bảo an ninh, quốc phòng		1.200.000	0	0	1.200.000	Dự án xin vốn trung ương
9	Nút giao thông Hội Phú		490.000			490.000	Dự án xin vốn trung ương
10	Đường liên xã An Phú – Ia Băng (đường Trương Định), tỉnh Gia Lai.		180.000			180.000	
11	Dự án đường liên xã Kon Gang-Mang Yang, tỉnh Gia Lai.		35.000			35.000	
12	Tuyến đường kết nối từ QL19 đến Cảng hàng không Phù Cát		1.600.000			1.600.000	Dự án xin vốn trung ương
13	Đường Trần Can		380.000			380.000	
14	Tuyến đường nối từ đường ĐT639 ra biển (nằm giữa dự án Hồng Đức và Tân Thanh)		26.000			26.000	
15	Tuyến đường kết nối Khu kinh tế Nhơn Hội (Tuyến đường dẫn ra cảng tổng hợp Khu kinh tế Nhơn Hội)		127.000			127.000	
16	Tuyến đường phía Đông đảm thị Nại giai đoạn 1 (đoạn từ Hang Dơi - Hội Thành)		497.000			497.000	
17	Tuyến đường kết nối KCN Bình Hiệp (Chiều dài L= 10,5km, Quy mô mặt cắt 30m)		760.000			760.000	
18	Tuyến đường Đoàn Tính, đoạn từ đường Tây tỉnh (ĐT.638) kết nối với Trung tâm Nuôi dưỡng người tâm thần Hoài Nhơn - Cơ sở 2		38.512			38.512	
19	Tuyến đường kết nối tuyến đường vành đai phía đông Khu Đô thị du lịch sinh thái Nhơn Hội ra quảng trường biển		24.000			24.000	
20	Đầu tư nâng cấp cải tạo các cầu yếu trên các tuyến quốc lộ, đường tỉnh do tỉnh Gia Lai quản lý		480.000			480.000	Dự án xin vốn trung ương
21	Nâng cấp, mở rộng đoạn Km14+800 – Km16+900 tuyến ĐT.629		75.000			75.000	
22	Xây dựng cầu mới thay thế các cầu hẹp tại Km9+005, Km9+448 và cải tạo các đường cong, nền mặt đường đoạn từ Km10+580 - Km12+400, tuyến ĐT.640		57.000			57.000	

STT	Danh mục	Quyết định phê duyệt		Lũy kế vốn đã bố trí đến		Nhu cầu đầu tư	Ghi chú
		Số Quyết định	TMBT	Tổng số	Trong đó: NS tỉnh		
23	Nâng cấp, cải tạo các tuyến QL.25, QL.14C, QL 19		1.700.000			1.700.000	Dự án xin vốn trung ương
24	Nâng cấp, cải tạo các tuyến trục chính đô thị Quy Nhơn và Pleiku		200.000			200.000	
b)	An ninh					330.000	
1	Dự án Cải tạo, mở rộng trụ sở làm việc Công an cấp xã theo Đề án kèm Quyết định số 18/QĐ-TTg ngày 24/2/2026 của Thủ tướng Chính phủ (Dự kiến 55 trụ sở Công an xã)		660.000			330.000	
c)	Quốc phòng					39.000	
1	Dự án Sửa chữa, cải tạo Nhà làm việc Sở Chỉ huy, Nhà khách nội bộ/Bộ CHQS tỉnh Gia Lai		14.000			14.000	
2	Doanh trại Đại đội kho VKĐ (K2)/Bộ CHQS tỉnh Gia Lai		25.000			25.000	
d)	Nông nghiệp					12.065.828	
1	Vốn đối ứng dự án Đầu tư cải tạo, nâng cấp hệ thống tiêu thoát lũ của sông Hà Thanh, sông Kôn		5.411.620			2.160.200	
2	Hồ chứa nước Đăk Pơ Tó		1.400.000			1.400.000	Dự án xin vốn trung ương
3	Hồ chứa nước Ia Kê		730.000			730.000	Dự án xin vốn trung ương
4	Hệ thống thủy lợi Kbang - An Khê		1.170.000			1.170.000	Dự án xin vốn trung ương
5	Hồ chứa nước Đăk Pơ Pho		442.000			442.000	Dự án xin vốn trung ương
6	Cụm hồ Ia Kut và Plei Hờ Lâm		103.000			103.000	Dự án xin vốn trung ương
7	Dự án Đập dâng nước trên sông Ba đoạn qua phường An Khê		320.000			320.000	Dự án xin vốn trung ương
8	Thủy lợi Kon trang 2,		130.000			130.000	Dự án xin vốn trung ương
9	Hồ Đak Pi Hao và đập dâng nước Đak Pi Hao		661.000			661.000	Dự án xin vốn trung ương
10	Nâng cấp, sửa chữa hồ chứa nước Ia Glai và hệ thống kênh Đông - Tây		110.000			110.000	Dự án xin vốn trung ương
11	Xây dựng hồ Ia Pôm		20.000			20.000	Dự án xin vốn trung ương
12	Xây dựng mới hồ chứa nước Ia Neul		19.000			19.000	Dự án xin vốn trung ương
13	Sửa chữa nâng cấp hồ chứa và hệ thống kênh tưới cấp bách		2.365.000			2.365.000	Dự án xin vốn trung ương
14	Suối Hội Phú (Đoạn từ đường Chu Mạnh Trinh đến đường Lê Thánh Tôn)		1.305.000			1.305.000	Dự án xin vốn trung ương
15	Dự án đầu tư phát triển rừng bền vững Vườn Quốc gia Kon Ka Kinh..		154.000			154.000	
16	Xây dựng nhà máy nước sạch xã Ia Le		100.000			100.000	
17	Nâng cấp nhà máy cấp nước sạch huyện Phú Thiện và huyện Ia Pa (trước đây)		220.000			220.000	

STT	Danh mục	Quyết định phê duyệt		Lũy kế vốn đã bố trí đến		Nhu cầu đầu tư	Ghi chú
		Số Quyết định	TMBT	Tổng số	Trong đó: NS tỉnh		
18	Nâng cấp nhà máy cấp nước sạch huyện Krông Pa (trước đây)		19.000			19.000	
19	Xây dựng nâng cấp Hệ thống tiêu thoát lũ sông Hà Thanh		493.836			493.836	Dự án xin vốn trung ương
20	Sửa chữa kênh tưới hồ Cẩn Hậu - Hệ thống Cẩn Hậu		15.000			15.000	
21	'Bê tông hóa mặt đê bờ hữu sông La Tinh, xã An Lương, tỉnh Gia Lai		6.300			6.300	
22	Dự án Nâng cao năng lực PCCCR cho lực lượng Kiểm lâm tỉnh Gia Lai giai đoạn 2026-2030; tăng cường cơ sở vật chất của ngành NNPTNT cho PCCCR, phục vụ quản lý, bảo vệ và phát triển rừng		72.492			72.492	
23	Nâng cấp, mở rộng trạm cấp nước sinh hoạt xã Mỹ Phong		50.000			50.000	
d)	Khoa học công nghệ					50.000	
1	Đầu tư tăng cường tiềm lực Trung tâm khám phá khoa học		50.000			50.000	
e)	Hạ tầng kỹ thuật					470.927	
1	Dự án nâng cấp trạm cấp nước hiện có và hệ thống cấp nước đến các khu chức năng (Khu phi thuế quan, Logistics và Khu công nghiệp)		35.000			35.000	
2	Khu tái định cư Tân Thanh (giai đoạn 2)		174.770			174.770	
3	Khu đô thị và tái định cư Vĩnh Hội, Khu kinh tế Nhơn Hội		209.000			209.000	
4	Dự án Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư phục vụ đầu giá quyền sử dụng đất thực hiện dự án Khu dân cư Nam Đê Gi tại xã Cát Tiến, tỉnh Gia Lai		52.157			52.157	
g)	Thể thao					6.000.000	
1	Xây dựng Khu liên hợp Văn hóa Thể thao		3.000.000			3.000.000	Dự án xin vốn trung ương
h)	Môi trường					1.759.571	
1	Vốn đối ứng dự án Xây dựng hệ thống hạ tầng kỹ thuật thoát nước mưa, thu gom, xử lý nước thải trên địa bàn đô thị Quy Nhơn và các đô thị vệ tinh An Nhơn, Hoài Nhơn, Tây Sơn		4.492.917			1.438.571	
2	Dự án nâng cấp trạm cấp nước hiện có và hệ thống cấp nước đến các khu chức năng (Khu phi thuế quan, Logistics và Khu công nghiệp)		35.000			35.000	
3	Các dự án xử lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh	0	286.000	0	0	286.000	
i)	Quản lý nhà nước					19.462	
1	Sửa chữa, cải tạo nhà ở công vụ Thanh Bình (giai đoạn 2)	0	19.462	0	0	19.462	

STT	Danh mục	Quyết định phê duyệt		Lũy kế vốn đã bố trí đến		Nhu cầu đầu tư	Ghi chú
		Số Quyết định	TMBT	Tổng số	Trong đó: NS tỉnh		
III	DỰ ÁN HỖ TRỢ CÁC XÃ, PHƯỜNG THỰC HIỆN					8.321.261	
a)	Dự án đã phê duyệt chủ trương đầu tư					737.550	
1	Kè cấp bách sạt lở bảo vệ khu dân cư trên sông Lại Giang, thị xã Hoài Nhơn, tỉnh Bình Định (nay là phường Bồng Sơn, tỉnh Gia Lai)	959a/QĐ-UBND ngày 29/3/2026	954.000	31.500	0	381.600	
2	Đường nội thị thị xã An Khê, tỉnh Gia Lai	1134/QĐ-UBND ngày 29/12/2023	120.000	0	0	36.000	
3	Dự án Quy hoạch đường Tây Sông Ba	Số 393/NQ-HĐND ngày 17/06/2021; số 211/NQ-HĐND ngày 7/04/2023	55.000	0	0	27.500	
4	Đường nội thị huyện Mang Yang, tỉnh Gia Lai	1108/QĐ-UBND ngày 19/12/2023 của UBND tỉnh	66.000	0	0	33.000	
5	Dự án Đường giao thông xã Đak Đoa	382/NQ-HĐND ngày 17/6/2021	70.000	0	0	28.000	
6	Đường giao thông huyện Chư Prông, tỉnh Gia Lai	641/QĐ-UBND ngày 25/11/2022	75.000	0	0	37.500	
7	Đường nội thị huyện Ia Pa, tỉnh Gia Lai	643/QĐ-UBND ngày 29/11/2022 của UBND tỉnh	60.000	0	0	42.000	
8	Đường nội thị huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai	630/QĐ-UBND ngày 02/6/2023 của UBND tỉnh	120.000	0	0	48.000	
9	Đường nội thị huyện Chư Pưh, tỉnh Gia Lai	165/QĐ-UBND ngày 17/3/2023	20.000	0	0	14.000	
10	Đường nội thị thị trấn Kông Chro	360/NQ-HĐND ngày 17/6/2021	90.000	0	0	63.000	
11	Nâng cấp, mở rộng đường Tăng Bạt Hổ, thị trấn Chư Ty, huyện Đức Cơ, tỉnh Gia Lai	Số 361/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 209/NQ-HĐND ngày 07/04/2023	38.500	0	0	26.950	
b)	Dự án chưa phê duyệt chủ trương đầu tư					3.571.726	
1	Đường kết nối Cao tốc đường bộ Bắc -Nam với Quốc lộ 1 (đường Lê Lợi nối dài)		100.000	0	0	40.000	

STT	Danh mục	Quyết định phê duyệt		Lũy kế vốn đã bố trí đến		Nhu cầu đầu tư	Ghi chú
		Số Quyết định	TMBT	Tổng số	Trong đó: NS tỉnh		
2	Kè chống sạt lở sông Xương phường Hoài Hào: Đoạn từ cầu Trường Đảng (khu phố Phụng Du 1) đến vực ông Thắng và đoạn từ cầu Thanh Tân (khu phố Phụng Du 2) đến nhà Vinh		40.000	0	0	20.000	
3	Đường giao thông dọc sông Lại Giang trên địa bàn phường Hoài Nhơn Đông		300.000	0	0	120.000	
4	Tuyến đường Cầu Lầy - La Vương đến Cẩn Hậu		288.374	0	0	115.350	
5	Kè sông Kôn đoạn qua địa bàn phường Bình Định (Đoạn khu vực Kim Châu)		70.000	0	0	21.000	
6	Đường kết nối từ Cầu Bình Thành đến QL 19B		40.000	0	0	20.000	
7	Đường vào Cụm công nghiệp Rẫy Ông Thờ, xã Bình Hiệp		7.000	0	0	4.900	
8	Xây mới nhà máy nước Ân Hào Đông (cũ)		25.000	0	0	22.500	
9	Xây dựng Cầu K93		65.000	0	0	65.000	
10	Đường từ trung tâm xã kết nối Sơn Lang		70.000			70.000	
11	Xây dựng mới cầu Rì thôn Kinh tế		35.000	0	0	24.500	
12	Tuyến đường từ Quốc lộ 19C đến thôn Kinh Tế kết nối tuyến đường phía Tây huyện Vân Canh tiếp cận các cụm công nghiệp xã Canh Vinh		126.000	0	0	88.200	
13	Nâng cấp, mở rộng đường ĐH.02 (Từ Km10+200 -Km16+600)		15.000	0	0	10.500	
14	Cầu tràn Đội 9 Phở Đồng đoạn ngã tư Hồ Giới (thay thế tràn)		71.000	0	0	35.500	
15	Dự án: Đầu tư xây dựng mở rộng nghĩa trang nhân dân thị trấn Cát Khánh, huyện Phù Cát nay là xã Đề Gi)		40.000	0	0	20.000	
16	Đầu tư nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ Quốc lộ 19 đến giáp xã Nhơn Lộc		57.600	0	0	28.800	
17	San lấp mặt bằng và tuyến đường vào Nghĩa trang nhân dân xã Phù Mỹ		11.500			5.750	
18	Đường kết nối Nhà ở xã hội tại phường Bồng Sơn với Quốc lộ 1		49.698			19.879	

STT	Danh mục	Quyết định phê duyệt		Lũy kế vốn đã bố trí đến		Nhu cầu đầu tư	Ghi chú
		Số Quyết định	TMDT	Tổng số	Trong đó: NS tỉnh		
19	Tuyến đường lên Di tích lịch sử Trại Bác Ái II, phường Hoài Nhơn Tây		28.000			14.000	
20	Mở rộng hệ thống nước sinh hoạt xã Ân Hữu		22.746			15.922	
20	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ Đường trục Khu kinh tế nổi dài đến Đảng ủy xã Ngô Máy.		50.000			35.000	
21	Dự án nâng cấp, mở rộng tuyến đường giao thông từ ngã ba đường Trường Sơn Đông qua trung tâm xã Đak Rong đến làng Kon Bông		1.100.000	0	0	1.100.000	
22	Nâng cấp, mở rộng đường liên xã Kông Bơ La đi xã Tơ Tung		45.000	0	0	40.500	
23	Đập, hồ chứa và nhà máy cấp nước sinh hoạt Ka Tung		280.000	0	0	252.000	
24	Đường liên xã Lơ Pang - Kon Chiêng		145.000	0	0	130.500	
25	Đường liên xã Lơ Pang - Hra		152.000	0	0	136.800	
26	Đường trục chính xã Ia Dreh (đoạn từ buôn Chờ Tung đến buôn Ia Sóa và đến đường Đông Trường Sơn buôn Ia Hly); Hạng mục: Nâng cấp, mở rộng nền, mặt đường và hệ thống thoát nước		203.000	0	0	182.700	
27	Đường từ ĐT663 đi đường liên xã Chư Prông - Ia Tôr (Đoạn từ làng Bạc 1 - Làng Thung)		81.500	0	0	40.750	
28	Công trình thủy lợi làng Gà		200.000	0	0	140.000	
29	Đường giao thông nội đồng thôn Thắng Lợi 2, xã Phú Thiện		3.915	0	0	1.958	
30	Đường giao thông nội đồng thôn Ia Ptau (02 đoạn), xã Phú Thiện		14.790	0	0	7.395	
31	Đường Trần Hưng Đạo xã Phú Thiện		25.000	0	0	12.500	
32	Đường liên xã phía tây, xã Pờ Tó (từ Tỉnh lộ 666 đi đến gáp xã Ia Pa đầu nối thôn Kim Năng); chiều dài khoản L=7,7km		80.000	0	0	56.000	
33	Đường nội thị xã Mang Yang, tỉnh Gia Lai		66.000			33.000	
34	Đường giao thông trung tâm xã Mang Yang		150.000			75.000	

STT	Danh mục	Quyết định phê duyệt		Lũy kế vốn đã bố trí đến		Nhu cầu đầu tư	Ghi chú
		Số Quyết định	TMBT	Tổng số	Trong đó: NS tỉnh		
34	Dự án Đường Chu Mạnh Trinh (đoạn đường Lê Thánh Tôn - Đường Nguyễn Trung Trực), phường Hội Phú, tỉnh Gia Lai		30.000			9.000	
35	Đường giao thông kết nối phát triển KTXH 3 làng ĐBDTTS trung tâm xã Mang Yang		105.000			52.500	
36	Dự án hạ tầng thoát nước, vỉa hè trung tâm xã Mang Yang		150.000			75.000	
37	Làm mới tuyến đường từ QL 19 đi xã Hải Yang cũ (từ ngã 3 Nam Đat, xã Đăk Djrăng tới quốc lộ 19D xã Hải Yang cũ)		170.000			85.000	
38	Tuyến đường liên xã từ xa Hra đo xa Lơ Pang		16.000			11.200	
39	Đập ngăn sông Ayun		100.000			90.000	
40	Cầu Đăk Pi Hao (đường kết nối vùng xã Kon Chiêng - KN)		62.000			62.000	
41	Đường trục xã từ làng Buôn Lưới đi thôn 4 - ĐX.426 (ĐH.82D cũ)		52.500	0	0	47.250	
42	Cầu Qua Suối Làng Vir (Kết nối làng Vir về trung tâm xã)		10.000	0	0	10.000	
43	Đường Nguyễn Bá Lại (Từ Nguyễn Chí Thanh- đến giáp chư Păh),		50.931	0	0	20.372	
44	Cải tạo, nâng cấp đường xã N4, xã Ia Hiao, tỉnh Gia Lai		30.000	0	0	27.000	
45	Cầu bê tông vĩnh cửu qua Sông Ba, hạng mục: cầu cà đường hai đầu cầu		85.000	0	0	76.500	
46	Đường Lê Văn Hưu (đoạn từ đường Trường Sơn đến đường Nguyễn Lữ), phường Thống Nhất		60.552			18.166	



Phụ lục 10
PHÂN LOẠI THEO NGÀNH, LĨNH VỰC

ĐVT: triệu đồng

STT	Ngành, lĩnh vực	Tổng số	Nhiệm vụ chi	Dự án chuyển tiếp	Dự án khởi công mới	Tỷ lệ	Ghi chú
	TỔNG SỐ	103.691.543	31.043.262	11.767.982	60.880.300	100,00	
I	Các nhiệm vụ chi	31.043.262	31.043.262	-	-	29,94	
1	Phân cấp xã, phường thực hiện	16.793.691	16.793.691	-	-	16,20	
2	Vốn Chuẩn bị đầu tư	300.000	300.000	-	-	0,29	
3	Chi NHCS XH tỉnh	2.000.000	2.000.000	-	-	1,93	
4	Vốn thanh toán các công trình quyết toán	350.000	350.000	-	-	0,34	
5	Phí thẩm tra phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành	35.000	35.000	-	-	0,03	
6	Trả nợ ngân sách	327.347	327.347	-	-	0,32	
7	Bổ trí vốn cho các dự án cấp huyện trước đây (từ nguồn 50% tiền đất cấp huyện)	1.054.000	1.054.000	-	-	1,02	
8	Bội chi ngân sách	983.224	983.224	-	-	0,95	
9	Chương trình BTXM giao thông nông thôn và kiên cố hóa kênh mương	1.200.000	1.200.000	-	-	1,16	
10	Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	2.000.000	2.000.000	-	-	1,93	
11	Dự phòng	6.000.000	6.000.000	-	-	5,79	
II	Bổ trí cho các dự án	72.648.282	-	11.767.982	60.880.300	37,53	
1	Dự án quan trọng quốc gia	33.736.505			33.736.505	32,54	
2	Giao thông	18.178.544	-	5.799.676	12.378.868	17,53	
3	Nông nghiệp, lâm nghiệp, diêm nghiệp, thủy lợi và thủy sản	7.913.828	-	1.316.777	6.597.051	7,63	
4	Công trình công cộng tại các đô thị và nông thôn; hạ tầng kỹ thuật khu đô thị	7.344.824	-	3.457.672	3.887.152	7,08	
5	Y tế, dân số và gia đình	2.707.749	-	486.859	2.220.890	2,61	Chưa bao gồm vốn CTMTQG chăm sóc sức khỏe, dân số và phát triển

STT	Ngành, lĩnh vực	Tổng số	Nhiệm vụ chi	Dự án chuyển tiếp	Dự án khởi công mới	Tỷ lệ	Ghi chú
6	Giáo dục, đào tạo và giáo dục nghề nghiệp	1.115.643	-	91.803	1.023.840	1,08	Chưa bao gồm vốn CTMTQG hiện đại hóa, nâng cao chất lượng giáo dục đào tạo
7	Quốc phòng	570.772	-	123.442	447.330	0,55	
8	Môi trường	312.770	-	287.898	24.872	0,30	
9	Văn hóa, thể thao	244.115	-	63.992	180.123	0,24	
10	An ninh và trật tự, an toàn xã hội	135.462	-	15.462	120.000	0,13	
11	Khoa học, công nghệ	134.513	-	-	134.513	0,13	Chưa bao gồm vốn NSTW dự kiến bổ sung cho các dự án KHCN, chuyển đổi số
12	An sinh xã hội	105.073	-	85.545	19.528	0,10	
13	Phát thanh, truyền hình, thông tấn	101.829	-	28.475	73.354	0,10	
14	Hoạt động của cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị và tổ chức chính trị - xã hội	46.654	-	10.380	36.274	0,04	

Số: /NQ-HĐND

Gia Lai, ngày tháng năm 2026

NGHỊ QUYẾT

Quyết định kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI
KHÓA XIII KỲ HỌP THỨ 6**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Đầu tư công ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đầu thầu, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư, Luật Hải quan, Luật Thuế giá trị gia tăng, Luật Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư công, Luật Quản lý; sử dụng tài sản công ngày 25 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Nghị định số 85/2025/NĐ-CP của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị định số 275/2025/NĐ-CP của Chính phủ về sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 85/2025/NĐ-CP ngày 08 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công;

Căn cứ Nghị quyết số 27/2026/QH16 ngày 24/4/2026 của Quốc hội về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030;

Căn cứ Nghị quyết số 51/2026/NQ-HĐND ngày 29/5/2026 của HĐND tỉnh ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách tỉnh giai đoạn 2026-2030 trên địa bàn tỉnh Gia Lai;

Căn cứ Văn bản số 871/TTg-KTTH ngày 24/7/2026 của Thủ tướng Chính phủ về việc dự kiến Kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030 đối với số vốn còn lại chưa phân bổ tại Nghị quyết số 27/2026/QH16 của Quốc hội;

Xét Tờ trình số /TTr-UBND ngày tháng năm 2026 của Ủy ban nhân dân tỉnh về kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030 (lần 2); Báo cáo thẩm tra số /BC-KTNS ngày tháng năm 2026 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1: Thông qua phương án dự kiến phân bổ chi tiết kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030 vốn ngân sách trung ương, cụ thể:

a) Vốn ngân sách trung ương trong nước: 40.571.423 triệu đồng.

(Chi tiết tại phụ lục 01 kèm theo)

b) Vốn ODA: 1.746.756 triệu đồng phân bổ cho 02 dự án chuyển tiếp và 04 dự án khởi công mới.

(Chi tiết tại phụ lục 02 kèm theo)

Điều 2. Quyết định kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030 vốn ngân sách địa phương với các nội dung như sau

1. Tổng nguồn đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030 vốn ngân sách địa phương là 61.373.364 triệu đồng, bao gồm

- Vốn đầu tư trong cân đối ngân sách địa phương: 58.536.195 triệu đồng
- + Vốn đầu tư tập trung: 10.258.971 triệu đồng.
- + Tiền sử dụng đất: 45.000.000 triệu đồng
- + Vốn xổ số kiến thiết: 2.294.000 triệu đồng.
- + Bội chi ngân sách: 983.224 triệu đồng.
- Nguồn thu khác ngân sách tỉnh: 62.000 triệu đồng.
- Nguồn tăng thu, dự toán chi còn lại năm 2025 chuyển sang năm 2026: 2.773.105 triệu đồng.
- Nguồn viện trợ không hoàn lại của nước ngoài: 2.065 triệu đồng.

(Chi tiết tại phụ lục 03 kèm theo)

2. Phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026-2030 vốn ngân sách địa phương là 61.373.364 triệu đồng, bao gồm

- Bố trí cho các chương trình, nhiệm vụ: 31.043.262 triệu đồng;
- Các dự án chuyển tiếp: 11.709.097 triệu đồng.

(Chi tiết tại phụ lục 04 kèm theo)

- Các dự án khởi công mới: 18.621.005 triệu đồng

(Chi tiết tại phụ lục 05 kèm theo)

- Vốn chưa phân bổ: 6.615,207 triệu đồng

(Chi tiết tại phụ lục 06 kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết này, **chủ động rà soát, điều chỉnh phương án phân bổ vốn ngân sách trung ương** khi có ý kiến góp ý của Bộ Tài chính và báo cáo lại HĐND tỉnh theo quy định.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Gia Lai Khóa XIII Kỳ họp thứ 6 thông qua ngày tháng năm 2026 và có hiệu lực thi hành kể từ ngày thông qua./.

Nơi nhận:

- Như Điều 2;
- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Ban Thường vụ Tỉnh ủy;
- Ban Thường vụ Đảng ủy các cơ quan Đảng tỉnh;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Ủy ban MTTQ Việt Nam tỉnh;
- Các cơ quan tham mưu, giúp việc của Tỉnh ủy;
- Các Ban HĐND tỉnh, đại biểu HĐND tỉnh;
- Các VP: Tỉnh ủy, Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh, UBND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- TTHĐND, UBND, UBMTTQVN các xã, phường;
- Trung tâm phục vụ hành chính công tỉnh (đăng tải trên công báo điện tử);
- Báo và Phát thanh truyền hình Gia Lai;
- Trang thông tin điện tử Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, VP.

CHỦ TỊCH

Rah Lan Chung

Phụ lục 02
PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG VỐN NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG TRONG NƯỚC

ĐVT: triệu đồng

STT	Danh mục	Quyết định phê duyệt			Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2025		Kế hoạch ĐTC trung hạn giai đoạn 2026-2030 vốn NSTW	Ghi chú
		Số Quyết định	TMBT	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW		
	TỔNG SỐ						40,571,423	
I	DỰ ÁN QUAN TRỌNG QUỐC GIA						33,284,000	
1	Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Quy Nhơn - Pleiku						33,284,000	
-	Dự án thành phần 1: đoạn tuyến từ Km0+000 - Km22+000 thuộc Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Quy Nhơn - Pleiku	2710/QĐ-UBND; 22/11/2025	6,989,000	6,285,670	677,330	24,000	4,311,670	
-	Dự án thành phần 2: đoạn tuyến từ Km22+000 - Km90+000 thuộc Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Quy Nhơn - Pleiku	426/QĐ-UBND; 30/01/2026	27,576,000	27,529,330	61,000	46,000	22,933,330	
-	Dự án thành phần 3 đoạn tuyến từ km90+000-km125+000 thuộc Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Quy Nhơn - Pleiku	2927/QĐ-UBND ngày 04/12/2025	9,169,000	8,669,000	159,165	30,000	6,039,000	
II	VỐN NSTW HỖ TRỢ THEO NGÀNH, LĨNH VỰC CHO CÁC DỰ ÁN KHỞI CÔNG MỚI						7,287,423	
II.1	Dự án đã phê duyệt chủ trương đầu tư						4,387,423	
a)	Giao thông						3,427,423	
1	Tuyến đường kết nối từ Cao tốc Bắc - Nam về Khu công nghiệp Phù Mỹ và Bến cảng Phù Mỹ	1045/QĐ-UBND; 6/8/2025	2,114,646	1,500,000	105,000	-	1,500,000	
2	Dự án Tuyến đường nối từ Quốc lộ 1 đến đường ven biển (ĐT.639) kết nối với Cảng Đề Gi	1565/QĐ-UBND; 26/8/2025	1,432,000	1,000,000	80,500	-	1,000,000	
3	Đường Vành đai 1 (Quốc lộ 25 - cầu Ia Hiao), thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai	394/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 450/NQ-HĐND ngày 11/12/2024	200,000	177,888	466	466	177,423	
4	Đường trục chính kết nối Khu đô thị CK54, Khu công nghiệp Trà Đa đến trung tâm phường Pleiku và xã Biển Hồ, tỉnh Gia Lai	197/QĐ-UBND ngày 15/01/2026; 2782/QĐ-UBND ngày 29/06/2026	640,000	560,000	-	-	560,000	
5	Dự án: Tuyến giao thông biên giới tỉnh Gia Lai	925/QĐ-UBND ngày 16/03/2026	220,000	190,000	-	-	190,000	
6	Mở rộng, cải tạo nút giao thông tại khu vực ngã 5 Đồng Đa - Hoa Lư	332/QĐ-UBND; 26/01/2026	900,000	350,000	200	-	350,000	
b)	Nông nghiệp						450,000	

STT	Danh mục	Quyết định phê duyệt			Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2025		Kế hoạch ĐTC trung hạn giai đoạn 2026-2030 vốn NSTW	Ghi chú
		Số Quyết định	TMBT	Trong đó: NSTW	Tổng số	Trong đó: NSTW		
1	Dự án Hồ chứa nước suối Lớn - Suối Chiếp, xã Vân Canh	1056/QĐ-UBND; 26/3/2025; 2972/QĐ-UBND - 09/12/2025	695,000	450,000	500	-	450,000	
c	Hạ tầng kỹ thuật						160,000	
1	Dự án hạ tầng Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh	3899/QĐ-UBND - 11/09/2026	182,850	160,000	-	-	160,000	
II.2	Dự án chưa phê duyệt chủ trương đầu tư, dự kiến hoàn thành trong kỳ trung hạn						2,650,000	
a)	Nông nghiệp						1,500,000	
II.3	Dự án chuyển tiếp sang giai đoạn 2031-2035						250,000	
a)	Giao thông						150,000	
1	Tuyến đường kết nối từ QL19 đến Cảng hàng không Phù Cát		1,600,000	1,200,000	-	-	150,000	
b)	Môi trường						100,000	
1	Suối Hội Phú (Đoạn từ đường Chu Mạnh Trinh đến đường Lê Thánh Tôn)		1,305,000	1,000,000	-	-	100,000	

Phụ lục 02
 PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG VỐN ODA

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Nhà tài trợ	Số Hiệp định, Ngày ký kết hiệp định	Quyết định đầu tư ban đầu và các QĐ đầu tư điều chỉnh								Dự kiến Kế hoạch trung hạn giai đoạn 2026-2030							Ghi chú		
				Số quyết định; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT							Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:								
					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn đối ứng			Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Vốn đối ứng			Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)				
						Tổng số	Trong đó		Quy đổi ra tiền Việt			Tổng số		NSTW cấp phát	Ngân sách tỉnh vay lại	Tổng số	Trong đó			Quy đổi ra tiền Việt	
							NSTW	NS tỉnh	Tổng số	NSTW cấp phát	Ngân sách tỉnh vay lại						Tổng số	NSTW		NS tỉnh	Tổng số
	TỔNG SỐ				5,339,266	1,771,036	0	1,771,036	3,568,231	2,203,277	1,364,954	4,035,705	1,305,726	0	1,305,726	2,729,980	1,746,756	983,224			
I	Dự án chuyển tiếp từ giai đoạn 2021 - 2025 sang giai đoạn 2026 - 2030				1,006,769	228,295	0	228,295	778,474	444,812	333,662	86,326	18,441	0	18,441	67,885	58,885	9,000			
1	Dự án Xây dựng cơ sở hạ tầng thích ứng biến đổi khí hậu cho đồng bào dân tộc thiểu số (CRIEM)	ADB	4100-VIE ký ngày 31/12/2021	5331/QĐ-UBND, 29/12/2020; 2566/QĐ-UBND 12/8/2022	909,049	218,583		218,583	690,466	356,804	333,662	43,000	10,000		10,000	33,000	24,000	9,000			
2	Làng Hòa Bình Việt Nam – Hàn Quốc (KVPVP) tại tỉnh Bình Định	KOICA	LOA-2023-Bình Định DPI - 47 ký ngày 06/10/2023	1616/QĐ-UBND, 09/4/2026	97,720	9,712		9,712	88,008	88,008	0	43,326	8,441		8,441	34,885	34,885	0			
II	Dự án khởi công mới giai đoạn 2026 - 2030				4,332,497	1,542,741	0	1,542,741	2,789,757	1,758,465	1,031,292	3,949,379	1,287,285	0	1,287,285	2,662,095	1,687,871	974,224			
1	Dự án Phát triển tích hợp thích ứng - tỉnh Bình Định	WB	98720-VN ký ngày 12/12/2025	3617/QĐ-UBND ngày 04/11/2022; 4376/QĐ-UBND ngày 19/12/2024	2,660,000	1,080,000		1,080,000	1,580,000	790,000	790,000	2,328,190	831,626		831,626	1,496,564	748,282	748,282			
2	Dự án Giảm thiểu khí thải tại khu vực Tây Nguyên và duyên hải Nam Trung Bộ Việt Nam nhằm góp phần thực hiện các mục tiêu Chương trình hành động quốc gia REDD+ tỉnh Gia Lai	ADB	Các Hiệp định số 2000005743, 2000005363 và 2000005705 ký ngày 12/12/2025	93/QĐ-UBND, 14/02/2025	617,409	132,349		132,349	485,060	383,197	101,863	610,427	125,367		125,367	485,060	383,197	101,863			
3	Dự án Hiện đại hóa thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu tỉnh Gia Lai	ADB		652/QĐ-UBND, 09/6/2023; 1127/QĐ-UBND, 29/12/2023	606,988	237,790		237,790	369,198	258,439	110,759	562,762	237,790		237,790	324,972	229,563	95,409			
4	Bảo vệ, phục hồi và phát triển rừng bền vững ở Tây Nguyên – tỉnh Gia Lai	KfW		1824/QĐ-UBND, 24/4/2026; 1167/QĐ-TTg, 16/6/2025	448,100	92,602		92,602	355,499	326,829	28,669	448,000	92,502		92,502	355,499	326,829	28,669			

Phụ lục 03

TỔNG NGUỒN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG TRUNG HẠN GIAI ĐOẠN 2026-2030 VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

Đơn vị tính: triệu đồng

TT	Nguồn vốn	Kế hoạch đầu tư công trung hạn	Ghi chú
	TỔNG SỐ	61,373,364	
I	VỐN TRONG CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	58,536,195	
1	Vốn đầu tư tập trung	10,258,971	
-	<i>Vốn tính bố trí</i>	<i>7,181,280</i>	
-	<i>Vốn phân cấp xã, phường</i>	<i>3,077,691</i>	
2	Nguồn tiền sử dụng đất	45,000,000	
-	<i>Vốn tính bố trí</i>	<i>31,284,000</i>	
-	<i>Vốn phân cấp xã, phường</i>	<i>13,716,000</i>	
3	Vốn xổ số kiến thiết	2,294,000	
4	Bội chi ngân sách	983,224	
II	NGUỒN THU KHÁC NGÂN SÁCH TỈNH	62,000	
III	NGUỒN TĂNG THU, DỰ TOÁN CHI CÒN LẠI NĂM 2025 CHUYỂN SANG NĂM 2026	2,773,105	
IV	NGUỒN VIỆN TRỢ KHÔNG HOÀN LẠI CỦA NƯỚC NGOÀI	2,065	

Phụ lục 04
PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG

ĐVT: triệu đồng

STT	Danh mục	Quyết định phê duyệt			Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2025		Kế hoạch ĐTC trung hạn giai đoạn 2026-2030 vốn NSDP	Ghi chú
		Số Quyết định	TMDT	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số	Trong đó: NS tỉnh		
	TỔNG SỐ						61,373,365	
I	CÁC NHIỆM VỤ						31,043,262	
1	Phân cấp xã, phường thực hiện						16,793,691	
2	Chi ngân hàng CSXH						2,000,000	
3	Chương trình BTXM giao thông nông thôn và kiên cố hóa kênh mương						1,200,000	
4	Vốn chuẩn bị đầu tư						300,000	
5	Vốn thanh toán các công trình quyết toán						350,000	
6	Phí thẩm tra phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành						35,000	
7	Trả nợ ngân sách						327,347	
8	Bổ trí vốn cho các dự án cấp huyện trước đây (từ nguồn 50% tiền đất cấp huyện)						1,054,000	
9	Bội chi ngân sách						983,224	
10	Đổi ứng Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi						2,000,000	
11	Dự phòng						6,000,000	
II	CÁC DỰ ÁN CHUYÊN TIẾP						11,709,097	
a)	An ninh						15,462	
1	Dự án Nhà làm việc Ban Giám đốc, khối trực thuộc, an ninh, xây dựng lực lượng và hội trường thuộc Công an tỉnh Bình Định (nay là Công an tỉnh Gia Lai)	3905/QĐ-BCA-H02 ngày 30/5/2022	157,000	58,000	132,000	48,000	10,000	
2	Trụ sở làm việc công an xã Ân Đức, huyện Hoài Ân	103/QĐ-SKHĐT ngày 24/5/2024	4,430	2,450	1,800	1,800	650	
3	Trụ sở làm việc công an xã Ân Tín, huyện Hoài Ân	104/QĐ-SKHĐT; 27/5/2024	5,039	2,450	2,300	2,300	150	
4	Trụ sở làm việc công an xã Ân Hữu, huyện Hoài Ân	114/QĐ-SKHĐT ngày 06/6/2024	4,805	2,450	2,330	2,330	120	
5	Trụ sở làm việc Công an xã Cát Chánh	179/QĐ-SKHĐT ngày 16/9/2024	3,429	1,715	600	600	1,115	
6	Trụ sở làm việc Công an xã Cát Nhơn	192/QĐ-SKHĐT ngày 01/10/2024	3,457	1,728	600	600	1,128	
7	Trụ sở làm việc Công an xã Cát Sơn	180/QĐ-SKHĐT ngày 16/9/2024	3,497	1,749	600	600	1,149	
8	Trụ sở làm việc Công an xã Cát Thắng	183/QĐ-SKHĐT ngày 19/9/2024	3,500	1,750	600	600	1,150	
b)	Quốc phòng						123,442	
1	Dự án: Sh06	1442/QĐ-QK 19/9/2022	40,000	40,000	30,562	30,562	9,438	

STT	Danh mục	Quyết định phê duyệt			Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2025		Kế hoạch ĐTC trung hạn giai đoạn 2026-2030 vốn NSDP	Ghi chú
		Số Quyết định	TMDT	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số	Trong đó: NS tỉnh		
2	Dự án: Sh07	1443/QĐ-QK 19/9/2022	40,000	40,000	25,285	25,285	14,715	
3	Dự án: Sh03-BD2021	Số 1822/QĐ-QK 25/11/2022	42,469	42,469	20,500	20,500	21,969	
4	Dự án Hải đội dân quân thường trực tỉnh Bình Định	4525/QĐ-UBND ngày 30/12/2025; 329/QĐ-UBND.m ngày 19/12/2025	86,320	86,320	9,000	9,000	77,320	
c)	An sinh xã hội						85,545	
1	Xây dựng Trung tâm Nuôi dưỡng người tâm thần Hoài Nhon - Cơ sở 2	3334/QĐ-UBND; 25/9/2024	126,576	126,576	41,031	41,031	85,545	
d)	Giáo dục						91,803	
1	Xây dựng trường học nội trú liên cấp tiểu học và trung học cơ sở tại 07 xã biên giới	3170/QĐ-UBND ngày 23/12/2025	1,516,340	6,963	397,149	-	6,963	
2	Dự án: Xây dựng mới Trường THPT để giảm tải Trường THPT Hùng Vương (Trường THPT Bùi Thị Xuân)	2132/QĐ- UBND ngày 17/06/2024	40,000	40,000	24,519	24,519	15,481	
3	Mở rộng Trường Cao đẳng Kỹ thuật Công nghệ Quy Nhơn	1778/QĐ-UBND ngày 03/6/2022 779/QĐ-UBND ngày 16/3/2023	346,287	346,287	290,193	290,193	56,094	
4	Dự án: Trường Trung học phổ thông Hòa Bình (HM: Nhà lớp học 02 tầng 08 phòng)	226/QĐ- SKHĐT ngày 13/11/2024	6,500	6,500	4,940	4,940	1,560	
5	Dự án: Trường Trung học phổ thông số 3 Tuy Phước (HM: Cải tạo, mở rộng Nhà lớp học bộ môn (Xây dựng bổ sung 03 phòng học bộ môn))	227/QĐ- SKHĐT ngày 13/11/2024	5,000	5,000	3,552	3,552	1,448	
6	Dự án: Trường Trung học phổ thông Nguyễn Thái Học (HM: Nhà hiệu bộ)	230/QĐ- SKHĐT ngày 13/11/2024	5,000	5,000	3,373	3,373	1,627	
7	Dự án: Trường Trung học phổ thông Trần Quang Diệu (HM: Nhà hiệu bộ)	229/QĐ- SKHĐT ngày 13/11/2024	3,500	3,500	2,693	2,693	807	
8	Dự án: Trường Trung học phổ thông Tam Quan (HM: Cải tạo, mở rộng Nhà lớp học 03 tầng 06 phòng (Xây dựng bổ sung 03 phòng)	228/QĐ- SKHĐT ngày 13/11/2024	3,500	3,500	2,894	2,894	606	
9	Trường THCS thị trấn Văn Canh (cơ sở 2), huyện Văn Canh	2608/QĐ-UBND ngày 18/7/2024	20,498	8,500	3,744	3,744	4,755	
10	Trường TH Tăng Doãn Văn, thôn Thế Thạnh, Ân Thạnh (Hạng mục: Khu hiệu bộ, phòng bộ môn)	205/QĐ-SKHĐT ngày 11/10/2024	10,695	6,125	4,862	4,862	1,263	
11	Trường THCS An Tân; hạng mục: Xây dựng nhà đa năng	121/QĐ-SKHĐT - 24/06/2024	6,606	1,800	600	600	1,200	
d)	Y tế						486,859	
1	Xây dựng mới và trang thiết bị y tế cho khối phụ - sản của Bệnh viện Nhi	1116/QĐ-UBND ngày 27/12/2023	200,000	200,000	120,996	120,996	79,004	
2	Xây dựng Bệnh viện 331	854/QĐ-UBND ngày 31/12/2024	238,300	238,300	26,129	26,129	212,171	
3	Cải tạo, sửa chữa Nhà khoa Khám Bệnh viện Đa khoa tỉnh Bình Định	1994/QĐ-UBND ngày 04/6/2024	38,847	38,847	17,115	17,115	21,732	
4	Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Bình Định	244/QĐ-SKHĐT ngày 28/11/2024	5,999	5,999	3,000	3,000	2,999	
5	Trung tâm Y tế huyện An Lão	262/QĐ-UBND ngày 21/01/2025	17,500	17,500	8,619	8,619	8,881	

STT	Danh mục	Quyết định phê duyệt			Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2025		Kế hoạch ĐTC trung hạn giai đoạn 2026-2030 vốn NSDP	Ghi chú
		Số Quyết định	TMDT	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số	Trong đó: NS tỉnh		
6	Trung tâm Y tế huyện Vân Canh	4205/QĐ-UBND ngày 05/12/2024	17,000	17,000	9,556	9,556	7,444	
7	Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Thạnh	1410/QĐ-UBND ngày 23/4/2024	37,000	37,000	6,848	6,848	30,152	
8	Trung tâm Y tế huyện Phù Mỹ	3728/QĐ-UBND ngày 24/10/2024	19,000	19,000	10,178	10,178	8,822	
9	Trung tâm Y tế huyện Kbang	1102/QĐ-UBND ngày 15/12/2023	110,000	100,000	39,000	39,000	61,000	
10	Xây dựng mới Trạm y tế thị trấn Cát Tiến	199/QĐ-SKHĐT ngày 04/10/2024	7,764	2,250	1,300	1,300	950	
11	Xây dựng mới Trạm y tế xã Ân Thạnh	277/QĐ-SKHĐT ngày 23/12/2024	5,650	945	300	300	645	
12	Xây mới Trạm y tế xã Ân Phong	182/QĐ-SKHĐT ngày 18/9/2024	8,321	4,410	3,400	3,400	1,010	
13	Xây mới Trạm y tế thị trấn An Lão	209/QĐ-SKHĐT ngày 17/10/2024	7,763	5,670	3,000	3,000	2,670	
14	Cải tạo, nâng cấp Trạm y tế phường Trần Quang Diệu	7627/QĐ-UBND ngày 09/12/2024	3,177	405	-	-	405	
15	Cải tạo, nâng cấp Trạm Y tế xã Mỹ An	267/QĐ-SKHĐT ngày 12/12/2024	3,486	1,575	500	500	1,075	
16	Trạm y tế xã Cát Hải, huyện Phù Cát	16/QĐ-SKHĐT ngày 10/01/2025	6,942	3,269	500	500	2,769	
17	Cải tạo, nâng cấp Trạm Y tế xã Canh Vinh	278/QĐ-SKHĐT; 23/12/2024	3,898	3,130	1,000	1,000	2,130	
18	Nâng cấp, cải tạo khối nhà khu B và khối nhà khu C của Bệnh viện Đa khoa tỉnh Gia Lai	223/QĐ-UBND ngày 16/01/2026	61,000	61,000	44,000	44,000	17,000	
19	Bệnh viện Đa khoa khu vực Bồng Sơn; hạng mục: Đơn nguyên nội thận - lọc máu	2234/QĐ-UBND ngày 16/10/2025	34,337	34,337	10,000	10,000	26,000	
e)	Giao thông						5,775,676	
1	Đường Nguyễn Văn Linh (đoạn từ đường Trường Chinh – đường Lê Thánh Tôn), thành phố Pleiku.	1136/QĐ-UBND ngày 30/12/2021	294,000	34,000	185,742	-	34,000	
2	Đường hành lang kinh tế phía Đông (đường tránh Quốc lộ 19)	1143/QĐ-UBND ngày 30/12/2021	1,325,000	425,000	1,002,200	102,200	322,800	
3	Cải tạo nút giao thông Phù Đồng, thành phố Pleiku	194/QĐ-UBND ngày 14/4/2022 và 3077/QĐ-UBND ngày 18/12/2025	143,207	143,207	20,720	20,720	122,487	
4	Tuyến đường nối từ nút T24 đường trục KKT Nhơn Hội ra biển	392/QĐ-BQL ngày 26/11/2025	49,001	49,001	16,336	16,336	32,665	
5	Dự án Xây dựng tuyến đường ven biển, đoạn qua đèo Lộ Diêu	4085/QĐ-UBND; 06/11/2023; 1916/QĐ-UBND ngày 24/9/2025	204,837	204,837	119,257	119,257	85,580	
6	Đường đầu nối khu thương mại dịch vụ dân cư Đồng Bàu đến mốc giao thông phía đông xã An Hòa	4499/QĐ-UBND 04/12/2023	18,551	7,104	5,087	5,087	2,017	
7	Dự án Đường liên xã huyện Đak Đoa	632/NQ-HĐND ngày 02/6/2023; 2630/QĐ-UBND ngày 18/6/2026; 3015/QĐ-UBND ngày 16/7/2026	104,344	4,344	100,000	-	4,344	

STT	Danh mục	Quyết định phê duyệt			Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2025		Kế hoạch ĐTC trung hạn giai đoạn 2026-2030 vốn NSDP	Ghi chú
		Số Quyết định	TMDT	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số	Trong đó: NS tỉnh		
8	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Võ Văn Dũng, thị trấn Vĩnh Thạnh, huyện Vĩnh Thạnh	19/QĐ-SKHDT ngày 17/01/2024	14,332	10,766	8,916	8,916	1,850	
9	Dự án Tuyến đường Cửu Lợi, phường Tam Quan Nam, thị xã Hoài Nhơn	3684/QĐ-UBND ngày 22/10/2024; 1838/QĐ-UBND ngày 30/5/2025	44,805	7,567	6,452	6,452	1,115	
10	Đường nội thị thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai	85/QĐ-UBND ngày 30/6/2021; 1090/QĐ-UBND ngày 08/12/2021; 447/QĐ-UBND ngày 16/9/2024	130,000	130,000	72,000	72,000	58,000	
11	Đường liên xã huyện Chư Pưh	681/QĐ-UBND ngày 13/2/2026	102,500	12,500	90,000	-	12,500	
12	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường kết nối từ Quốc lộ 1 (Năm Tân) đến ĐT.639, tuyến đường kết nối từ Quốc lộ 1 (Chợ Bông) đến ĐT.638 và tuyến đường từ cầu Chui Quốc lộ 1 cũ (Hoài Châu Bắc) đến đường bê tông Trường Xuân Đông (Tam Quan Bắc), thị xã Hoài Nhơn	1896/QĐ-UBND ngày 04/6/2025; 2291/QĐ-UBND ngày 20/10/2025	300,940	60,957	39,956	39,956	21,001	
13	Đường phía Đông thị trấn nhơn Hòa, huyện Chư Pưh	1531/QĐ-UBND ngày 02/4/2026; 682/QĐ-UBND ngày 13/2/2026	85,000	85,000	50,000	50,000	35,000	
14	Dự án Đường ven biển tỉnh Bình Định đoạn Cát Tiến – Diêm Văn	3728/QĐ-UBND; 08/9/2021 3902/QĐ-UBND; 11/11/2024	2,674,648	874,648	2,325,000	525,000	349,648	
15	Dự án Xây dựng tuyến đường ven biển (ĐT.639) đoạn từ Quốc lộ 1D - Quốc lộ 19 mới	2914/QĐ-UBND; 08/9/2022 425/QĐ-UBND; 16/12/2024	1,724,917	1,124,917	1,227,702	627,702	497,215	
16	Đầu tư xây dựng đường cất hạ cánh số 2 và các công trình đồng bộ tại khu bay Cảng hàng không Phù Cát	1807/QĐ-UBND; 28/5/2025	3,245,090	1,745,090	1,702,000	202,000	1,543,090	
17	Dự án Tuyến đường N5 và D5 kết nối với ranh giới Khu đất dự án xây dựng thiết chế Công đoàn	4874/QĐ-UBND; 28/12/2023; 3020/QĐ-UBND; 28/12/2025	79,285	79,285	16,439	16,439	62,846	
18	Dự án Xây dựng cầu An Lão, Km25+727, tuyến ĐT.629	2488/QĐ-UBND; 30/6/2025	118,740	118,740	21,100	21,100	97,640	
19	Cầu Bình Thành, huyện Tây Sơn	3074/QĐ-UBND; 17/8/2023; 337/QĐ-UBND; 26/01/2026;	180,764	180,764	20,859	20,859	159,905	
20	Dự án: Đường kết nối giao thông hai tuyến ĐT.636 và ĐT.638 (xã Nhơn Khánh và xã Nhơn Lộc), thị xã An Nhơn	4020/QĐ-UBND; 20/11/2024; 170/QĐ-UBND; 14/01/2026	117,612	117,612	105,479	105,479	12,133	
21	Dự án Nâng cấp, mở rộng tuyến ĐT.638 (đoạn trung tâm xã Nhơn Phúc đến trung tâm xã Nhơn Lộc)	700/QĐ-UBND; 13/02/2026; 4042/QĐ-UBND; 22/11/2024	91,244	91,244	65,420	65,420	25,824	
22	Mở rộng đường phía Tây huyện Vân Canh, đoạn từ thôn Thịnh Văn 1 đến làng Hiệp Hà	287/QĐ-UBND; 22/01/2025	27,200	27,200	1,000	1,000	26,200	

STT	Danh mục	Quyết định phê duyệt			Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2025		Kế hoạch ĐTC trung hạn giai đoạn 2026-2030 vốn NSDP	Ghi chú
		Số Quyết định	TMDT	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số	Trong đó: NS tỉnh		
23	Tuyến đường liên huyện từ thị trấn Phù Mỹ đi xã Cát Minh, huyện Phù Cát	4216/QĐ-UBND; 14/11/2023	434,308	434,308	15,000	15,000	419,308	
24	Xây dựng mới cầu vượt lũ Mỹ Thành, huyện Hoài Ân	4214/QĐ-UBND; 06/12/2024	149,844	149,844	63,549	63,549	86,295	
25	Dự án: Cầu qua sông Kôn, từ Vĩnh Quang đi Vĩnh Hòa, huyện Vĩnh Thạnh	820/QĐ-UBND; 11/3/2024	74,856	74,856	21,297	21,297	53,559	
26	Dự án: Xây dựng mới cầu Định Bình, huyện Vĩnh Thạnh	688/QĐ- UBND; 03/3/2025	64,321	64,321	900	900	63,421	
27	Đường Ngô Mây nối dài, thành phố Quy Nhơn	11/NQ-HĐND; 11/7/2019 56/NQ-HĐND; 21/9/2023 201/QĐ-UBND; 16/01/2026	458,499	458,499	30,456	30,456	428,043	
28	Đường phía Tây huyện Phù Cát (tuyến từ Khu công nghiệp Hòa Hội đến khu vực sân bay Phù Cát)	04/QĐ-UBND; 04/01/2024; 670/QĐ-UBND; 12/02/2026	395,614	395,614	20,635	20,635	374,979	
29	Đường vành đai khu Trung tâm phần mềm và công viên khoa học thuộc Khu đô thị Khoa học và Giáo dục Quy Hòa	859/QĐ-UBND ngày 10/3/2026	78,542	78,542	30,202	30,202	48,340	
30	Tuyến đường kết nối từ trung tâm thị xã An Nhơn đến đường ven biển phía Tây đầm Thị Nại	4185/QĐ-UBND ngày 03/12/2024	1,043,639	363,639	931,853	251,853	111,786	
31	Xây dựng tuyến đường tránh phía Nam thị trấn Phú Phong	2482/QĐ-UBND ngày 29/6/2025	791,386	351,385	597,355	157,355	194,030	
32	Tuyến đường kết nối từ đường phía Tây tỉnh (ĐT.638) đến đường ven biển (ĐT.639) trên địa bàn huyện Phù Mỹ	4568/QĐ-UBND ngày 31/12/2024	818,593	418,593	790,000	390,000	28,593	
33	Xây dựng tuyến đường nối từ Quốc lộ 19 đến Khu công nghiệp Becamex VSIP Bình Định kết nối với Cảng Quy Nhơn	4696/QĐ-UBND ngày 19/12/2023	1,163,882	363,882	887,109	87,109	276,773	
34	Mở rộng nút giao đường ven biển Cát Tiến – Diêm Vân và Đường trục Khu kinh tế	294/QĐ-UBND; 22/01/2025	148,956	148,956	30,397	30,397	118,559	
35	Đường liên xã huyện Kbang, tỉnh Gia Lai	734/QĐ-UBND ngày 28/12/2022	154,000	19,000	105,078	-	19,000	
36	Đường vào Cụm công nghiệp Gò Cây	2609/QĐ-UBND; 13/11/2025	35,898	35,898	766	766	35,132	
37	Dự án Xây dựng cơ sở hạ tầng thích ứng biến đổi khí hậu cho đồng bào dân tộc thiểu số (CRIEM)	5331/QĐ- UBND, 29/12/2020; 2566/QĐ- UBND 12/8/2022	909,049	218,583	118,793	118,793	10,000	
g)	Hạ tầng kỹ thuật						3,422,787	
1	Khu dân cư và tái định cư Vĩnh Hội	QĐ 616/QĐ-BQL ngày 30/12/2024	178,601	178,601	91,148	91,148	87,453	
2	Khu tái định cư phục vụ Khu công nghiệp Phù Mỹ và các dự án lân cận (Điểm tái định cư Mỹ An)	135/QĐ-BQL ngày 25/08/2025	429,639	429,639	22,130	22,130	407,510	
3	Khu tái định cư phục vụ Khu công nghiệp Phù Mỹ và các dự án lân cận (Điểm tái định cư Mỹ Thọ)	147/QĐ-BQL ngày 28/8/2025	302,284	302,284	79,954	79,954	222,330	
4	Khu cải táng xã Mỹ An, huyện Phù Mỹ	176/QĐ-BQL ngày 12/09/2025	81,028	81,028	27,750	27,750	53,278	

STT	Danh mục	Quyết định phê duyệt			Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2025		Kế hoạch ĐTC trung hạn giai đoạn 2026-2030 vốn NSDP	Ghi chú
		Số Quyết định	TMDT	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số	Trong đó: NS tỉnh		
5	Khu cải táng xã Mỹ Thọ, huyện Phù Mỹ	177/QĐ-BQL ngày 12/09/2025	35,888	35,888	16,950	16,950	18,938	
6	Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư tạo quỹ đất phục vụ đấu giá các dự án đã triển khai dở dang trong KKT Nhơn Hội	09/QĐ-BQL ngày 07/01/2025	123,200	123,200	15,958	15,958	107,242	
7	Dự án Xây dựng kè và giải phóng mặt bằng khu tái định cư và khu dân cư thuộc Khu đô thị và du lịch sinh thái Diêm Vân, xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước	5169/QĐ-UBND ngày 18/12/2020; 1308/QĐ-UBND ngày 21/4/2023; 3707/QĐ-UBND ngày 23/10/2024	571,522	571,522	347,874	347,874	223,648	
8	Dự án Xây dựng hạ tầng khu tái định cư thuộc Khu đô thị và du lịch sinh thái Diêm Vân, xã Phước Thuận, huyện Tuy Phước	5202/QĐ-UBND ngày 22/12/2020; 2448/QĐ-UBND ngày 05/7/2023; 3727/QĐ-UBND ngày 24/10/2024	173,000	173,000	119,200	119,200	53,800	
9	Dự án Khu dân cư An Quang Tây tại xã Cát Khánh, huyện Phù Cát	1226/QĐ-UBND 15/4/2022; 3702/QĐ-UBND 23/10/2024	165,000	165,000	42,694	42,694	122,306	
10	Dự án: Hạ tầng kỹ thuật tại khu đất Trung tâm đào tạo nghiệp vụ Giao thông Vận tải Bình Định và các khu vực liên kề, phường Quang Trung, thành phố Quy Nhơn	129/QĐ-UBND ngày 12/01/2026	273,886	273,886	130,655	130,655	143,231	
11	Dự án:bồi thường, hỗ trợ và tái định cư Khu dân cư đường Nguyễn Văn Linh	581/QĐ-UBND ngày 02/11/2022	1,499,854	1,499,854	686,956	686,956	812,899	
12	Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án Khu tái định cư xã Trà Đa, thành phố Pleiku	4765/QĐ-UBND ngày 11/12/2021; 2078/QĐ-UBND ngày 24/11/2023	7,030	7,030	3,109	3,109	3,921	
13	Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án Khu dân cư Trà Đa giai đoạn 2, thành phố Pleiku	2065/QĐ-UBND ngày 23/11/2023	16,468	16,468	14,787	14,787	1,681	
14	Khu dân cư Hội Phú, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	số 4843/QĐ-UBND ngày 15/12/2021; số 5129/QĐ-UBND ngày 31/12/2021;số1962/QĐ-UBND ngày 07/7/2022; 1610/QĐ-UBND ngày 02/6/2022	15,923	15,923	-	-	15,923	
15	Bồi thường, giải phóng mặt bằng Khu đô thị CK54, xã Trà Đa cũ nay là phường Pleiku	765/QĐ-UBND ngày 03/6/2025	29,161	29,161	-	-	29,161	
16	Dự án: Hạ tầng kỹ thuật và các dự án khác thuộc khu Đô thị khoa học và giáo dục Quy Hòa tại khu vực 2, phường Ghềnh Ráng, thành phố Quy Nhơn	Các Quyết định phê duyệt phương án	142,102	142,102	141,731	141,731	371	
17	Dự án: Khu TĐC Bắc Công viên khoa học thuộc Khu vực 2, phường Ghềnh Ráng, thành phố Quy Nhơn	126/QĐ-UBND ngày 14/01/2019; 266/QĐ-UBND ngày 22/01/2024; 1744/QĐ-UBND ngày 17/5/2024	81,328	81,328	45,442	45,442	35,886	
18	Dự án : Hạ tầng kỹ thuật khu vực 2, phường Ghềnh Ráng, thành phố Quy Nhơn	1779/QĐ-UBND ngày 03/6/2022	122,321	122,321	96,728	96,728	25,593	

STT	Danh mục	Quyết định phê duyệt			Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2025		Kế hoạch ĐTC trung hạn giai đoạn 2026-2030 vốn NSDP	Ghi chú
		Số Quyết định	TMDT	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số	Trong đó: NS tỉnh		
19	Hạ tầng kỹ thuật Khu cải tạo phục vụ GPMB dự án Khu đô thị Nam đường Hùng Vương và các dự án khác trên địa bàn thành phố Quy Nhơn	3059/QĐ-UBND Ngày 17/8/2023, 1872/QĐ-UBND NGÀY 27/5/2024, 219/QĐ-TTPTQĐ ngày 12/6/2025	21,896	21,896	11,600	11,600	10,296	
20	Hạ tầng kỹ thuật Khu đất ở, dịch vụ thương mại tại Km0+280, đường trục Khu kinh tế nổi dài	QĐ số 1246/QĐ-UBND ngày 08/4/2021; số 5187/QĐ-UBND ngày 27/12/2021; 1177/QĐ-UBND - 04/04/2025; 2217/QĐ-UBND - 25/06/2025; 692/QĐ-UBND - 13/02/2026	238,057	238,057	153,512	153,512	84,545	
21	Khu đất phía Tây Nam Cầu Long Vân, Phường Trần Quang Diệu, TP. Quy Nhơn	Quyết định 370/QĐ-STC ngày 25/12/2025	15,030	15,030	12,959	12,959	2,071	
22	HTKT khu đất xung quanh Trường Cao Đẳng Bình Định	779/QĐ-UBND ngày 12/3/2022, 1614/QĐ-UBND ngày 08/5/2024	151,168	151,168	132,875	132,875	18,293	
23	Dự án: Hạ tầng kỹ thuật khu đất phía Tây Trường Cao đẳng Bình Định, Phường Nhơn Phú, thành phố Quy Nhơn	4732/QĐ-UBND - 20/12/2023	290,761	290,761	39,391	39,391	251,370	
24	Đầu tư xây dựng HTKT Khu tái định cư HH1,HH2 tại KV1 phường Trần Quang Diệu, thành phố Quy Nhơn	1169/QĐ-UBND ngày 06/4/2018; QĐ số 1769/QĐ-UBND ngày 06/5/2021, 2506/QĐ-UBND - ngày 05/11/2025	39,473	39,473	35,069	35,069	4,404	
25	Đầu tư xây dựng công trình Hạ tầng kỹ thuật, Khu dân cư đường Nguyễn Văn Linh, thành phố Peiku	526/QĐ-UBND ngày 4/05/2023	400,200	400,200	42,065	42,065	358,135	
26	Dự án HTKT Khu đô thị Long Vân, phường Trần Quang Diệu, thành phố Quy Nhơn	130/QĐ-UBND - 12/01/2026	177,690	177,690	172,172	172,172	5,518	
27	Hạ tầng kỹ thuật khu vực Trung đoàn Vận tải 655, Phường Nguyễn Văn Cừ, thành phố Quy Nhơn	Quyết định 4825/QĐ-UBND ngày 31/12/2015, 227/QĐ-UBND - 16/01/2026	106,076	106,076	96,626	96,626	9,450	
28	Dự án: Hạ tầng kỹ thuật Khu đô thị Khoa học và Giáo dục Quy Hòa	3129/QĐ-UBND; 22/8/2023; 297/QĐ-UBND; 23/01/2024; 1943/QĐ-UBND; 26/9/2025; 316/QĐ-UBND; 23/01/2026	291,580	291,580	113,921	113,921	177,659	
29	Xây dựng hạ tầng Khu dân cư phía Đông đường vào Hầm Hồ	9010/QĐ-UBND ngày 28/12/2022	163,399	127,435	35,965	-	127,435	
30	Làng Hòa Bình Việt Nam – Hàn Quốc (KVPVP) tại tỉnh Bình Định	1616/QĐ-UBND, 09/4/2026	97,720	9,712	1,307	1,307	8,441	
h)	Nông nghiệp						1,562,996	

STT	Danh mục	Quyết định phê duyệt			Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2025		Kế hoạch ĐTC trung hạn giai đoạn 2026-2030 vốn NSDP	Ghi chú
		Số Quyết định	TMDT	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số	Trong đó: NS tỉnh		
1	Kè chống sạt lở suối Hội Phú (đoạn từ đường Lê Thánh Tôn đến đường Nguyễn Trung Trực - Chùa Minh Thành), thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	346/QĐ-UBND ngày 11/4/2025	450,164	250,164	8,175	3,945	246,219	
2	Xây dựng các hồ chứa nước và hoàn thiện kênh mương thủy lợi	481/QĐ-UBND ngày 30/12/2024	589,117	104,117	142,010	-	50,000	
3	Hồ chứa nước Ia Prat, xã Ia Khuol, huyện Chư Păh	1135/QĐ-UBND ngày 29/12/2023	150,000	50,000	36,217	-	50,000	
4	Dự án Đập dâng Phú Xuân	3117/QĐ-UBND ngày 12/6/2024	90,000	90,000	50,996	50,996	39,004	
5	Dự án Khu tái định cư vùng thiên tai thôn Trà Cong, xã An Hòa	2030/QĐ-UBND ngày 15/6/2025	44,657	44,657	14,780	14,780	29,877	
6	Dự án Kiên cố hoàn chỉnh Kênh tiêu 3 huyện (An Nhơn, Phù Cát, Tuy Phước)	1046/QĐ-UBND ngày 06/8/2025	195,600	195,600	18,737	18,737	176,863	
7	Dự án Cải tạo hệ thống tiêu thoát lũ suối Trầu thuộc Khu đô thị Long Vân, thành phố Quy Nhơn	2004/QĐ-UBND ngày 13/6/2025	485,000	485,000	26,089	26,089	458,911	
8	Cấp nước ven biển huyện Phù Mỹ	4953/QĐ-UBND ngày 29/12/2023	106,305	101,912	36,013	36,013	65,899	
9	Hệ thống cấp nước sinh hoạt các xã phía Bắc huyện Tây Sơn	687/QĐ-UBND ngày 01/3/2024	126,531	121,323	29,722	29,722	91,601	
10	Cấp nước sinh hoạt Tây Bắc huyện Phù Cát và Tây Nam huyện Phù Mỹ	2052/QĐ-UBND ngày 10/6/2024	208,869	202,407	18,421	18,421	183,986	
11	Hệ thống cấp nước tập trung tại xã Ân Thạnh, Ân Đức - huyện Hoài Ân	3017/QĐ-UBND ngày 28/03/2024	39,976	22,089	17,915	17,915	4,174	
12	Sửa chữa, nâng cấp hệ thống cấp nước huyện Vĩnh Thạnh	2155/QĐ-UBND ngày 19/6/2024	25,000	25,000	5,737	5,737	19,263	
13	Kè chống sạt lở, bảo vệ khu dân cư Ca Công, Ca Công Nam	1650/QĐ-UBND ngày 10/4/2026	186,000	74,400	50,000		74,400	
14	Kè chống sạt lở, bảo vệ khu dân cư từ Định Trị đến Công Lương	1201/QĐ-UBND ngày 27/3/2025	106,500	42,600	49,000		42,600	
15	Kè cấp bách sạt lở, bảo vệ khu dân cư dọc sông Lại Giang	956a/QĐ-UBND ngày 27/3/2026	75,500	30,200	28,000		30,200	
i)	Phát thanh truyền hình						28,475	
1	Dự án: Sửa chữa, cải tạo, nâng cấp Đài Phát thanh và Truyền hình Bình Định	2254/QĐ-UBND; 25/6/2024	44,998	44,998	16,523	16,523	28,475	
k)	Quản lý nhà nước						10,380	
1	Trụ sở HĐND và UBND huyện Kông Chro	01/QĐ-UBND ngày 05/01/2023	24,000	20,000	9,620	9,620	10,380	
l)	Môi trường							
1	Nhà máy xử lý rác thải sinh hoạt huyện Tây Sơn (công nghệ lò đốt)	4601/QĐ-UBND; 31/12/2024; 2557/QĐ-UBND ngày 12/6/2026	47,835	46,702	5,023	5,023	41,679	
m)	Văn hóa, thể thao						63,992	
1	Nâng cấp hệ thống chiếu sáng sân vận động Quy Nhơn	280/QĐ-SKHĐT ngày 27/12/2024	11,813	11,813	10,095	10,095	1,718	
2	Tu bổ, tôn tạo di tích kiến trúc nghệ thuật quốc gia đặc biệt tháp Chăm Dương Long	4215/QĐ-UBND ngày 06/12/2024	93,333	23,333	18,600	600	22,733	
3	Xây dựng hạ tầng cảnh quan phía sau Bảo tàng Quang Trung	3234/QĐ-UBND ngày 27/12/2025	28,442	28,442	8,600	8,600	19,842	

STT	Danh mục	Quyết định phê duyệt			Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2025		Kế hoạch ĐTC trung hạn giai đoạn 2026-2030 vốn NSDP	Ghi chú
		Số Quyết định	TMDT	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số	Trong đó: NS tỉnh		
4	Tu bổ, tôn tạo Di tích lịch sử Lãng mộ Hiền tổ khảo Tây Sơn Tam Kiệt	392/QĐ-STC ngày 31/12/2025	19,151	19,151	4,000	4,000	15,151	
5	Tu bổ, tôn tạo di tích Những địa điểm ghi lại tội ác của quân Nam Triều Tiên tàn sát nhân dân từ ngày 02/02/1966 đến ngày 26/02/1966 tại Bình An	386/QĐ-STC ngày 30/12/2025	12,241	12,241	8,530	8,530	3,711	
6	Chống xuống cấp, tu bổ và phát huy giá trị di tích Quốc gia Tháp Thủ Thiện	73/QĐ-SKHĐT ngày 22/4/2023	5,453	5,453	4,616	4,616	837	
III	DỰ ÁN KHÔI CÔNG MỚI						18,621,006	Chi tiết phụ lục 05

Phụ lục 05
PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
DỰ ÁN KHỞI CÔNG MỚI

ĐVT: triệu đồng

STT	Danh mục	Quyết định phê duyệt			Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2025		Kế hoạch ĐTC trung hạn giai đoạn 2026-2030 vốn NSDP	Ghi chú
		Số Quyết định	TMDT	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số	Trong đó: NS tỉnh		
	TỔNG SỐ						18,621,006	
I	DỰ ÁN ĐÃ TRIỂN KHAI THỰC HIỆN						6,179,566	
a)	An sinh xã hội						19,528	
1	Trung tâm Công tác xã hội và Bảo trợ xã hội Bình Định; hạng mục: Xây mới nhà làm việc, nhà ở đối tượng khuyết tật nặng, cải tạo sửa chữa nhà đối tượng nam, nhà bảo vệ, tường rào cổng ngõ và hạ tầng kỹ thuật	2371/QĐ-UBND ngày 26/10/2025	19,528	19,528	-	-	19,528	
b)	Giao thông						2,448,672	
1	Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Quy Nhơn - Pleiku						452,505	
-	<i>Dự án thành phần 1: đoạn tuyến từ Km0+000 - Km22+000 thuộc Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Quy Nhơn - Pleiku</i>	2710/QĐ-UBND; 22/11/2025	6,989,000	703,330	677,330	653,330	50,000	
-	<i>Dự án thành phần 2: đoạn tuyến từ Km22+000 - Km90+000 thuộc Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Quy Nhơn - Pleiku</i>	426/QĐ-UBND; 30/01/2026	27,576,000	46,670	61,000	15,000	31,670	
-	<i>Dự án thành phần 3 đoạn tuyến từ km90+000-km125+000 thuộc Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Quy Nhơn - Pleiku</i>	2927/QĐ-UBND ngày 04/12/2025	9,169,000	500,000	159,165	129,165	370,835	
2	Tuyến đường kết nối từ Cao tốc Bắc - Nam về Khu công nghiệp Phù Mỹ và Bến cảng Phù Mỹ	1045/QĐ-UBND; 6/8/2025	2,114,646	614,646	105,000	105,000	509,646	
3	Dự án Tuyến đường nối từ Quốc lộ 1 đến đường ven biển (ĐT.639) kết nối với Cảng Đề Gi	1565/QĐ-UBND; 26/8/2025	1,432,000	432,000	80,500	80,500	351,500	
4	Lắp đặt hệ thống đèn chiếu sáng mang tính chất cấp bách tại khu vực đèo Mang Yang (Đoạn từ Km108+00 - Km129+00), tuyến Quốc lộ 19	2480/QĐ-UBND ngày 03/11/2025	19,500	19,500	-	-	19,500	
5	Lắp đặt hệ thống đèn chiếu sáng đoạn Km90+00 - km108+00, tuyến Quốc lộ 19 thuộc địa bàn xã Đak Pơ	504/QĐ-UBND ngày 04/02/2026	16,000	16,000	-	-	16,000	
6	Đường vào Khu và Cụm công nghiệp Tây Giang	1597/QĐ-UBND; 07/4/2026;	93,543	93,543	-	-	93,543	
7	Đường vào Cụm công nghiệp Bình Tân, xã Bình Tân	35/QĐ-STC; 26/01/2026	24,074	12,737	450	450	12,287	
8	Dự án Đường Lê Thánh Tôn (đoạn từ trường Chính trị đến trường Lâm nghiệp), thành phố Pleiku tỉnh Gia Lai	1063/QĐ-UBND ngày 02/12/2023	160,000	160,000	-	-	160,000	
9	Dự án "Cải thiện hạ tầng giao thông và tổ chức giao thông khu vực trường học" trên địa bàn tỉnh Gia Lai	882/QĐ-UBND ngày 11/3/2026; 237/QĐ-STC ngày 18/5/2026	2,096	2,065	-	-	2,065	

STT	Danh mục	Quyết định phê duyệt			Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2025		Kế hoạch ĐTC trung hạn giai đoạn 2026-2030 vốn NSDP	Ghi chú
		Số Quyết định	TMDT	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số	Trong đó: NS tỉnh		
10	Dự án Phát triển tích hợp thích ứng - tỉnh Bình Định	3617/QĐ-UBND ngày 04/11/2022; 4376/QĐ-UBND ngày 19/12/2024	2,660,000	1,080,000	248,374	248,374	831,626	
c)	Hạ tầng kỹ thuật						1,289,795	
1	Khu cải táng, mai táng phía Nam nghĩa trang thôn Chánh Oai, xã Cát Hải, huyện Phù Cát	3834/QĐ-UBND ngày 04/11/2024	36,000	36,000	83	83	35,917	
2	Nghĩa trang nhân dân thôn 4, xã Tây Sơn	915/QĐ-UBND ngày 14/03/2026	22,771	22,771			22,771	
3	Dự án: Di dời các doanh nghiệp trong Cụm công nghiệp Nhơn Bình	QĐ số 927/QĐ-UBND ngày 17/3/2026	780,386	780,386	-	-	780,386	
4	Dự án khu dân cư tại xã Canh Vinh, huyện Vân Canh	1725/QĐ-UBND ngày 17/4/2026	415,739	415,739	18	18	415,721	
5	Điều chỉnh Quy hoạch tỉnh	960/QĐ-UBND - 19/03/2026	35,000	35,000	-	-	35,000	
d)	Nông nghiệp						1,330,145	
1	Dự án Đập dâng Hà Thanh 2	346/QĐ-UBND ngày 11/4/2025	280,000	280,000	76,020	76,020	203,980	
3	Dự án Đập dâng Cây Dừa, huyện Tuy Phước	916/QĐ-UBND ngày 17/3/2025	80,000	80,000	500	500	79,500	
4	Dự án Sửa chữa, nâng cấp các hồ chứa nước hư hỏng, xuống cấp giai đoạn 2026-2030	880/QĐ-UBND; 14/3/2025	285,000	285,000	500	500	284,500	
5	Dự án Tiêu thoát lũ sông Hà Thanh, đoạn từ cầu sông Ngang đến đập Phú Xuân	937/QĐ-UBND ngày 18/3/2025; 1828/QĐ-UBND ngày 24/4/2026	492,000	492,000	-	-	307,000	
6	Dự án Sửa chữa hồ chứa Ia Ring, xã Bờ Ngoong	2901/QĐ-UBND ngày 03/12/2025	27,000	27,000	100	100	26,900	
7	Hệ thống cấp nước sinh hoạt xã Phước An và Phước Thành huyện Tuy Phước	2929/QĐ-UBND ngày 05/12/2025	65,742	65,742	634	634	65,108	
8	Dự án Giảm thiểu khí thải tại khu vực Tây Nguyên và duyên hải Nam Trung Bộ Việt Nam nhằm góp phần thực hiện các mục tiêu Chương trình hành động quốc gia REDD+ tỉnh Gia Lai	93/QĐ-UBND, 14/02/2025	617,409	132,349	6,982	6,982	125,367	
9	Dự án Hiện đại hóa thủy lợi thích ứng biến đổi khí hậu tỉnh Gia Lai	652/QĐ-UBND, 09/6/2023; 1127/QĐ-UBND, 29/12/2023	606,988	237,790	6,000	6,000	237,790	
d)	Quản lý nhà nước						19,274	
1	Sửa chữa trụ sở 219 Nguyễn Huệ, phường Quy Nhơn	336/QĐ-STC; 04/12/2025	19,474	19,474	200	200	19,274	
e)	Y tế						1,072,151	
1	Nâng cấp, mở rộng Bệnh viện Mắt Bình Định (Giai đoạn 2)	1539/QĐ-UBND; 23/8/2025	299,659	299,659	5,000	5,000	294,659	
2	Dự án: Nâng cấp, mở rộng Bệnh viện đa khoa tỉnh (Xây dựng mới đơn nguyên)	2233/QĐ-UBND; 15/10/2025	699,260	699,260	5,268	5,268	693,992	

STT	Danh mục	Quyết định phê duyệt			Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2025		Kế hoạch ĐTC trung hạn giai đoạn 2026-2030 vốn NSDP	Ghi chú
		Số Quyết định	TMDT	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số	Trong đó: NS tỉnh		
3	Dự án: Sửa chữa, nâng cấp Khu nhà điều trị 300 giường thuộc Bệnh viện Đa khoa Trung tâm tỉnh	1940/QĐ-UBND ngày 26/9/2025 của UBND tỉnh	47,500	47,500	-	-	47,500	
4	Mua sắm trang thiết bị y tế Bệnh viện Đa Khoa tỉnh Gia Lai	2492/QĐ-UBND ngày 05/12/2025	36,000	36,000	-	-	36,000	
II	DỰ ÁN ĐỐI ỨNG VỐN NSTW, ODA						1,457,274	
a)	Giao thông						1,097,422	
1	Đường trục chính kết nối Khu đô thị CK54, Khu công nghiệp Trà Đa đến trung tâm phường Pleiku và xã Biển Hồ, tỉnh Gia Lai	197/QĐ-UBND ngày 15/01/2026; 2782/QĐ-UBND ngày 29/06/2026	640,000	80,000	-	-	80,000	
2	Dự án: Tuyến giao thông biên giới tỉnh Gia Lai	925/QĐ-UBND ngày 16/03/2026	220,000	30,000	-	-	30,000	
3	Đường Vành đai 1 (Quốc lộ 25 - cầu Ia Hiao), thị xã Ayun Pa, tỉnh Gia Lai	394/NQ-HĐND ngày 17/6/2021; 450/NQ-HĐND ngày 11/12/2024	200,000	22,112	466	-	22,112	
4	Đường ven biển đoạn Cầu Thiện Chánh đi Quảng Ngãi	870/QĐ-UBND; 14/3/2025	1,088,000	453,000	250	250	452,750	
5	Mở rộng, cải tạo nút giao thông tại khu vực ngã 5 Đồng Đa - Hoa Lư	332/QĐ-UBND; 26/01/2026	900,000	550,000	200	200	512,560	
b)	Nông nghiệp						337,002	
1	Dự án Hồ chứa nước suối Lớn - Suối Chiếp, xã Vân Canh	1056/QĐ-UBND; 26/3/2025; 2972/QĐ-UBND - 09/12/2025	695,000	245,000	500	500	244,500	
2	Bảo vệ, phục hồi và phát triển rừng bền vững ở Tây Nguyên – tỉnh Gia Lai	1824/QĐ-UBND, 24/4/2026; 1167/QĐ-TTg, 16/6/2025	448,100	92,602	100	100	92,502	
c)	Hạ tầng kỹ thuật						22,850	
1	Dự án hạ tầng Khu kinh tế cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh	3899/QĐ-UBND - 11/09/2026	182,850	22,850	-	-	22,850	
III	DỰ ÁN ĐÃ PHÊ DUYỆT CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ, CHƯA TRIỂN KHAI THỰC HIỆN						3,827,188	
a)	Giao thông						2,656,930	
1	Dự án: Xây dựng cầu Đồng Xiêm Km39+482, Quốc lộ 19	315/QĐ-UBND ngày 21/01/2026	45,000	45,000	-	-	45,000	
2	Lắp đặt hệ thống đèn chiếu sáng tại các đoạn đường tiềm ẩn xảy ra tai nạn giao thông trên Quốc lộ 19 (đoạn từ Km67+00 đến Km70+500; Km83+600 đến Km89+900) và tuyến tránh An Khê (đoạn từ Km 0+00 đến Km13+600)	2926/QĐ-UBND ngày 08/7/2026	19,900	19,900	-	-	19,900	
3	Nâng cấp tuyến đường từ Quốc lộ 19 xã Ayun, Vườn Quốc gia Kon Ka Kinh	3154/QĐ-UBND ngày 23/12/2025	105,000	105,000	-	-	105,000	

STT	Danh mục	Quyết định phê duyệt			Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2025		Kế hoạch ĐTC trung hạn giai đoạn 2026-2030 vốn NSDP	Ghi chú
		Số Quyết định	TMDT	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số	Trong đó: NS tỉnh		
4	Dự án Đường Lý Thường Kiệt (đoạn đường Lê Duẩn - đường Dương Minh Châu), thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai	128/QĐ-UBND ngày 06/3/2023	190,000	190,000	-	-	156,960	
5	Đường Trần Văn Bình	486/QĐ-UBND ngày 04/02/2026	100,000	100,000	-	-	50,000	
6	Dự án đường liên xã huyện Đăk Pơ, tỉnh Gia Lai	354/NQ-HĐND ngày 17/6/2021 và 285/NQ-HĐND ngày 20/10/2023	70,000	70,000	-	-	70,000	
7	Đường phía Tây huyện Vân Canh (từ Khu công nghiệp, đô thị và dịch vụ Becamex Bình Định đến thị trấn Vân Canh)	87/NQ-HĐND ngày 11/12/2021; 28/NQ-HĐND ngày 14/7/2023; 4345/QĐ-UBND ngày 17/12/2024	851,638	851,638	4,333	4,333	847,305	
8	Dự án Tuyến đường kết nối từ đường bộ cao tốc Bắc - Nam đến Khu Công nghiệp Hoài Mỹ, Hoài Nhơn	2238/QĐ-UBND; 26/6/2025	1,616,000	1,616,000	400	400	9,300	Chi công tác tư vấn, lập thiết kế bản vẽ thi công và dự toán để phục vụ triển khai dự án ngay khi có Nhà đầu tư
b)	Nông nghiệp						172,800	
1	Cắm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước trên địa bàn tỉnh Gia Lai	587/QĐ-UBND ngày 05/11/2022	70,000	70,000	-	-	70,000	
2	Cải tạo môi trường và hạ tầng thủy lợi khu vực kênh nhánh Văn Phong - mương Tân Khai thuộc xã Tây Sơn	3077/QĐ-UBND ngày 21/7/2026	8,900	8,900	-	-	8,900	
c)	Y tế						318,957	
1	Dự án Hệ thống xử lý nước thải thuộc Bệnh viện Đa khoa Gia Lai	706/QĐ-UBND ngày 13/02/2026	19,900	19,900	-	-	19,900	
2	Dự án Xây dựng Khu hành chính thuộc Bệnh viện Đa khoa Gia Lai	688/QĐ-UBND ngày 13/02/2026	32,077	32,077	-	-	32,077	
3	Xây dựng, sửa chữa, nâng cấp Trung tâm Y tế Quy Nhơn	844/QĐ-UBND; 7/3/2026; 3064/QĐ-UBND ngày 20/7/2026	51,000	51,000	-	-	51,000	
4	Trung tâm Kiểm nghiệm thuốc, mỹ phẩm, thực phẩm tỉnh Gia Lai	1615/QĐ-UBND ngày 8/4/2026	26,318	26,318	-	-	26,318	
5	Bệnh viện Tâm thần Quy Nhơn	2640/QĐ-UBND - 19/06/2026	25,000	25,000	-	-	25,000	
6	Mua sắm máy móc, thiết bị chuyên dùng thuộc lĩnh vực y tế năm 2026 cho các bệnh viện công lập tuyến tỉnh theo Nghị quyết số 109/NQ-HĐND ngày 12/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Định (trước sắp xếp)	3005/QĐ-UBND ngày 15/7/2026	171,432	164,662	-	-	164,662	

STT	Danh mục	Quyết định phê duyệt			Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2025		Kế hoạch ĐTC trung hạn giai đoạn 2026-2030 vốn NSDP	Ghi chú
		Số Quyết định	TMDT	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số	Trong đó: NS tỉnh		
d)	Khoa học công nghệ						68,763	
1	Đầu tư, nâng cấp hạ tầng công nghệ thông tin phục vụ chuyển đổi số tại Bệnh viện Đa khoa tỉnh Bình Định (nay là Bệnh viện Đa khoa Trung tâm tỉnh Gia Lai)	978/QĐ-UBND; 20/03/2026	29,500	29,500	737	737	28,763	
2	Trung tâm an ninh mạng tỉnh Gia Lai.	2349/QĐ-UBND ngày 01/6/2026	131,746	30,000	-	-	30,000	
3	Dự án "Triển khai đầu tư phòng thí nghiệm bán dẫn dùng chung"	3925/QĐ-UBND - 14/09/2026	100,000	10,000	-	-	10,000	
d)	Văn hóa, thể thao						39,556	
1	Xây dựng, tu bổ di tích Nước Mặn, nơi phối thai chữ Quốc Ngữ	2206/QĐ-UBND - 25/05/2026	23,900	23,900	-	-	23,900	
2	Cải tạo, sửa chữa Trường năng khiếu Thể dục – Thể thao thành Trung tâm tập luyện Thể dục thể thao tỉnh	995/QĐ-UBND; 03/8/2025	15,656	15,656	-	-	15,656	
e)	Phát thanh truyền hình						73,354	
1	Mua sắm các thiết bị chuyên dùng lĩnh vực phát thanh và truyền hình giai đoạn 2024-2027	90/NQ-HĐND ngày 12/12/2024	73,354	73,354	-	-	73,354	
g)	Hạ tầng kỹ thuật						1,944,192	
1	Xây dựng hạ tầng khu dân cư Diêm Vân, xã Tuy Phước	837/QĐ-UBND ngày 06/3/2026; 2772/QĐ-UBND ngày 29/6/2026	150,000	150,000	-	-	150,000	
2	Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư phục vụ Công trình kho bãi tại Trung tâm dịch vụ kho vận logistics, Quốc lộ 19 (mới), xã Tuy Phước (giai đoạn 2)	1902/QĐ-UBND ngày 29/4/2026; 2165/QĐ-UBND ngày 17/6/2026	76,470	76,470	-	-	76,470	
3	Bồi thường, hỗ trợ di dời các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất trong cụm công nghiệp Quang Trung	2310/QĐ-UBND ngày 29/5/2026; 3166/QĐ-UBND - 28/07/2026	380,914	380,914	-	-	380,914	
4	Hạ tầng kỹ thuật khu vực 02, Khu dân cư dọc Quốc lộ 19 (mới), xã Tuy Phước, tỉnh Gia Lai	3013/QĐ-UBND ngày 16/7/2026	299,800	299,800	-	-	299,800	
5	Lát gạch Block vỉa hè Khu TĐC Nhơn Phước	992/QĐ-UBND ngày 21/03/2025	30,000	30,000	280	280	29,720	
6	Khu cải táng Long Mỹ (phần mở rộng), phường Quy Nhơn Tây, tỉnh Gia Lai	3384/QĐ-UBND ngày 12/8/2026	31,294	31,294	-	-	31,294	
7	Dự án Bồi thường, hỗ trợ, tái định cư phục vụ đấu giá quyền sử dụng đất thực hiện dự án Khu dịch vụ kho bãi (KB-DV 01) tại khu đất dọc Quốc lộ 19 (mới)	3354/QĐ-UBND ngày 11/8/2026	24,704	24,704	-	-	24,704	
8	Khu tái định cư Cát Trinh (Khu A)	3070/QĐ-UBND ngày 2/7/2026	403,324	403,324	-	-	403,324	
9	Nghĩa trang nhân dân thôn An Đức, xã Phù Cát	992/QĐ-UBND ngày 23/3/2026	137,581	137,581	-	-	137,581	
10	Đầu tư xây dựng hạ tầng kỹ thuật Khu Trung tâm dịch vụ Đá Trắng	3615/QĐ-UBND ngày 22/8/2026	410,385	410,385	-	-	410,385	
h)	Giáo dục						211,330	

STT	Danh mục	Quyết định phê duyệt			Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2025		Kế hoạch ĐTC trung hạn giai đoạn 2026- 2030 vốn NSDP	Ghi chú
		Số Quyết định	TMDT	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số	Trong đó: NS tỉnh		
1	Trường THPT Pleime, hạng mục: Dãy nhà 03 tầng 10 phòng học lý thuyết, 02 phòng học bộ môn; các hạng mục phụ và trang thiết bị	3719/QĐ-UBND - 29/08/2026	14,216	14,216	-	-	14,216	
2	Trường THPT Trần Phú Hạng mục: Nhà học 02 tầng, 06 phòng lý thuyết, 02 phòng học bộ môn + Nhà hành chính quản trị; các hạng mục phụ và thiết bị	3735/QĐ-UBND - 30/08/2026	21,000	21,000	-	-	21,000	
3	Trường THPT Võ Văn Kiệt . Hạng mục: Xây mới Nhà học lý thuyết 04 phòng + 03 phòng bộ môn + phòng y tế + các phòng hỗ trợ học tập; các hạng mục phụ và xây dựng đáp ứng phòng cháy chữa cháy	3739/QĐ-UBND - 30/08/2026	12,646	12,646	-	-	12,646	
4	Trường THPT Hà Huy Tập, hạng mục: Nhà 03 tầng 12 phòng học lý thuyết, 02 phòng học bộ môn; nhà vệ sinh; sân bê tông; hệ thống phòng cháy, chữa cháy; thiết bị phòng cháy, chữa cháy, thiết bị dạy học	3732/QĐ-UBND - 30/08/2026	18,506	18,506	-	-	18,506	
5	Trường THPT Anh Hùng Núp Hạng mục: Dãy nhà 02 tầng 06 phòng học bộ môn; nhà ở học sinh 04 phòng 01 tầng; nhà bếp, nhà ăn 01 tầng; cải tạo dãy nhà 02 tầng 04 phòng thành khu hành chính quản trị; các hạng mục phụ và trang thiết bị	721/QĐ-UBND - 29/08/2026	16,990	16,990	-	-	16,990	
6	Trường THPT An Lão, Hạng mục: Sửa chữa, cải tạo dãy nhà 02 tầng 10 phòng học (dãy C); xây dựng mới nhà vệ sinh, nhà xe giáo viên, các hạng mục phụ và trang thiết bị,	3718/QĐ-UBND - 29/08/2026	5,900	5,900	-	-	5,900	
7	Trường THPT Bình Dương Hạng mục: Dãy nhà 02 tầng gồm 04 phòng học lý thuyết, 02 phòng học bộ môn, phòng y tế và phòng Đoàn Thanh niên; nhà để xe; các hạng mục phụ và thiết bị	3680/QĐ-UBND - 27/08/2026	15,691	15,691	-	-	15,691	
8	Trường THPT Số 2 Tuy Phước, hạng mục: Sửa chữa, cải tạo nhà lớp học 02 tầng (dãy A, B); xây dựng mới các hạng mục phụ và trang thiết bị	3720/QĐ-UBND - 29/08/2026	5,149	5,149	-	-	5,149	
9	Trường THPT An Lương. Hạng mục: Xây mới nhà hành chính quản trị; các hạng mục phụ và thiết bị	3730/QĐ-UBND - 29/08/2026	9,450	9,450	-	-	9,450	

STT	Danh mục	Quyết định phê duyệt			Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2025		Kế hoạch ĐTC trung hạn giai đoạn 2026- 2030 vốn NSDP	Ghi chú
		Số Quyết định	TMDT	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số	Trong đó: NS tỉnh		
11	Trường THPT Huỳnh Thúc Kháng Hạng mục: Dãy nhà 04 tầng (phòng hội đồng, phòng thiết bị, phòng họp tổ chuyên môn, 4 phòng học bộ môn và 12 phòng học lý thuyết); các hạng mục phụ và thiết bị	3734/QĐ-UBND - 30/08/2026	28,550	28,550	-	-	28,550	
12	Trường THPT Lê Thánh Tông Hạng mục: Xây mới Nhà học lý thuyết 10 phòng + 03 phòng phụ trợ; các hạng mục phụ và xây dựng đáp ứng phòng cháy chữa cháy	3740/QĐ-UBND - 30/08/2026	14,256	14,256	-	-	14,256	
13	Trường THPT Lương Thế Vinh Hạng mục: Nhà học 03 tầng, 06 phòng học lý thuyết, 02 phòng học bộ môn; khu vệ sinh học sinh; các hạng mục phụ và thiết bị	3728/QĐ-UBND - 29/08/2026	12,940	12,940	-	-	12,940	
14	Trường THPT Số 2 An Nhơn Hạng mục: Xây mới nhà 02 tầng 05 phòng học bộ môn và 01 thư viện; khu vệ sinh học sinh; các hạng mục phụ và thiết bị	3727/QĐ-UBND - 29/08/2026	12,886	12,886	-	-	12,886	
15	Trường THPT Tăng Bạt Hổ Hạng mục: Xây mới dãy nhà 2 tầng; các hạng mục phụ và thiết bị	3729/QĐ-UBND - 29/08/2026	10,500	10,500	-	-	10,500	
16	Trường THPT Võ Giỏi Hạng mục: Dãy nhà 02 tầng gồm 04 phòng học lý thuyết, 02 phòng học bộ môn; nhà để xe học sinh; mở rộng cổng chính; các hạng mục phụ và thiết bị	3733/QĐ-UBND - 30/08/2026	12,650	12,650	-	-	12,650	
IV	DỰ ÁN HỖ TRỢ CÁC XÃ, PHƯỜNG THỰC HIỆN						330,441	
1	Nâng bờ bao ô chôn lấp hiện trạng (ô A1 và ô B), thuộc Bãi chôn lấp chất thải rắn phường Bồng Sơn, tỉnh Gia Lai	2582/QĐ-UBND ngày 15/6/2026	19,970	16,885	-	-	16,885	
2	Bãi chôn lấp chất thải rắn huyện Phù Mỹ (Giai đoạn 2), hạng mục: Xây dựng mới 02 ô chôn lấp và nâng cấp, cải tạo hệ thống xử lý nước rỉ rác	2025/QĐ-UBND - 11/05/2026; 2952/QĐ- UBND ngày 10/7/2026	10,534	7,987	-	-	7,987	
3	Nhà lưu niệm Chi bộ Đảng Hà Ra – Phú Hựu	1906/QĐ-UBND ngày 29/4/2026	47,000	47,000	-	-	47,000	
4	Dự án Đường giao thông huyện Krông Pa	Nghị quyết số 335/NQ- HĐND ngày 17/06/2021; Nghị quyết số 240/NQ- HĐND ngày 07/07/2023	80,000	80,000	-	-	80,000	

STT	Danh mục	Quyết định phê duyệt			Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2025		Kế hoạch ĐTC trung hạn giai đoạn 2026-2030 vốn NSDP	Ghi chú
		Số Quyết định	TMDT	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số	Trong đó: NS tỉnh		
5	Đường giao thông huyện Phú Thiện, tỉnh Gia Lai	502/QĐ-UBND ngày 30/9/2022 của UBND tỉnh	70,000	35,000	-	-	35,000	
6	Đường nội thị thị trấn Ia Kha, huyện Ia Grai, tỉnh Gia Lai	708/QĐ-UBND ngày 05/7/2023 của UBND tỉnh	55,000	27,500	-	-	27,500	
7	Cấp nước sinh hoạt phường Hoài Đức, thị xã Hoài Nhơn (nay là phường Bồng Sơn, tỉnh Gia Lai)	4544/QĐ-UBND ngày 31/12/2024	38,321	15,328	-	-	15,328	
8	Trụ sở UBND&HĐND xã Vĩnh Quang	3606/QĐ-UBND 16/10/2024	16,667	15,000	-	-	15,000	
9	Tuyến đường ĐT 631, đoạn từ Nhơn Hạnh đến giáp đường Cát Tiến-Diêm Vân, huyện Tuy Phước	692/QĐ-UBND ngày 03/03/2025	43,694	9,000	-	-	9,000	
10	Dự án: Tuyến đường kết nối từ ĐT.633 đến điểm di tích Hòn Chuông, xã Đề Gi.	3019/QĐ-UBND ngày 12/12/2025	125,000	125,000	-	-	63,091	
11	Nâng cấp, mở rộng đường vào làng nghề nón ngựa Phú Gia, xã Xuân An	3261/QĐ-UBND ngày 04/8/2026	19,500	13,650			13,650	
V	VỐN CHƯA PHÂN BỐ						6,615,207	Chi tiết phụ lục 6

Phụ lục 06
PHƯƠNG ÁN PHÂN BỐ KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
DỰ ÁN CHƯA PHÂN BỐ VỐN

ĐVT: triệu đồng

STT	Danh mục	Quyết định phê duyệt			Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2025		Kế hoạch ĐTC trung hạn giai đoạn 2026-2030 vốn NSDP	Ghi chú
		Số Quyết định	TMDT	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số	Trong đó: NS tỉnh		
	TỔNG SỐ						6,615,207	
I	DỰ ÁN ĐỐI ỨNG VỐN NSTW, ODA						277,300	
a)	Giao thông						157,300	
1	Các tuyến đường kết nối Đông - Tây		573,300	73,300			73,300	
-	Nâng cấp, mở rộng tuyến ĐT.634, đoạn từ Quốc lộ 1 đến nút giao liên thông đường bộ cao tốc Bắc - Nam		300,000	30,000	-	-	30,000	
-	Nâng cấp, mở rộng tuyến ĐT.667 kết nối QL.19 với nút giao liên thông ĐT.667		108,800	10,880	-	-	10,880	
-	Tuyến đường nối nút giao Mang Yang với Quốc lộ 19		164,500	32,420	#N/A		32,420	
2	Xây dựng thay thế các cầu yếu trên địa bàn tỉnh		384,000	34,000			34,000	
-	Cầu Mơ Năng 2, xã Ia Pa		57,000	5,700	-	-	5,700	
-	Cầu Ia Rsai, xã Ia Rsai		53,000	5,300	-	-	5,300	
-	Cầu qua sông Kôn từ Vĩnh Thạnh đi Vĩnh Thịnh		84,000	-	-	-	-	
-	Cầu Đăk Pơ Kơ, xã SRó, tỉnh Gia Lai		190,000	23,000	-	-	23,000	
3	Nút giao thông Hoa Lư		350,000	50,000	-	-	50,000	
b)	Nông nghiệp						120,000	
1	Xây mới các hồ chứa, đập dâng phục vụ tưới tiêu và cấp nước sinh hoạt cho khu vực Tây tỉnh Gia Lai		1,620,000	120,000			120,000	
-	Hệ thống thủy lợi Djang		230,000	13,000	-	-	13,000	
-	Hồ chứa nước Ka Tung		280,000	18,000	-	-	18,000	
-	Hồ chứa nước Đăk Trau Dle		300,000	20,000	-	-	20,000	
-	Hồ chứa nước Suối Lơ		350,000	33,000	-	-	33,000	

STT	Danh mục	Quyết định phê duyệt			Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2025		Kế hoạch ĐTC trung hạn giai đoạn 2026- 2030 vốn NSDP	Ghi chú
		Số Quyết định	TMDT	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số	Trong đó: NS tỉnh		
-	Hồ chứa nước Đông Xuân		460,000	36,000	-	-	36,000	
II	DỰ ÁN CẤP TỈNH THỰC HIỆN, CHƯA PHÊ DUYỆT CHỦ TRƯỞNG ĐẦU TƯ						5,497,128	
a)	An ninh						120,000	
1	Dự án Nhà làm việc Khối an ninh thuộc Công an tỉnh Gia Lai		242,000	120,000	-	-	120,000	
b)	Quốc phòng						447,330	
1	Dự án: Rà phá bom mìn, vật nổ còn sót lại sau chiến tranh trên địa bàn tỉnh Gia Lai, Giai đoạn 2026 - 2030		63,000	63,000	-	-	63,000	
2	Đầu tư thiết bị trữ nước, cấp nước, xử lý nước cho các vùng khan hiếm nước, vùng bị ảnh hưởng tại các đơn vị trực thuộc Bộ CHQS tỉnh Gia Lai		54,310	54,310	-	-	54,310	
3	Dự án: Thao trường huấn luyện, Sở chỉ huy diễn tập khu vực phòng thủ tỉnh Gia Lai		40,000	40,000	-	-	40,000	
4	Mua sắm, lắp đặt hệ thống camera giám sát an ninh bảo mật tại các đơn vị trực thuộc Bộ CHQS tỉnh Gia Lai		40,020	40,020	-	-	40,020	
5	Dự án: Đường hầm Sở Chỉ huy của tỉnh		50,000	50,000	-	-	50,000	
6	Sở chỉ huy phòng thủ dân sự tỉnh Gia Lai		200,000	200,000	-	-	200,000	
c)	Giao thông						2,232,272	
1	Dự án đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Pleiku - Lệ Thanh	0	12,468,000	-	-	-	50,000	
2	Cầu thị Nại 4		4,800,000	4,800,000	-	-	1,630,251	
3	Đường Bùi Hữu Nghĩa nối dài, phường Quy Nhơn Nam		12,356	12,356	-	-	12,356	
4	Xử lý, gia cố các vị trí sạt lở mái taluy dương trên tuyến đường Nhơn Hội - Nhơn Hải		50,000	50,000	-	-	50,000	
5	Nâng cấp, mở rộng đường Vũ Lăng, xã Gào, tỉnh Gia Lai		151,222	151,222	-	-	71,391	
6	Cầu qua sông Sê San (tại vị trí Bến đò A Sanh), thuộc xã Ia Krái		112,296	112,296			112,296	
7	Đầu tư nâng cấp tuyến đường ĐT.629, đoạn từ tuyến tránh Quốc lộ 1 đến giáp đường vào nút giao cao tốc Bắc – Nam		235,978	235,978	-	-	235,978	

STT	Danh mục	Quyết định phê duyệt			Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2025		Kế hoạch ĐTC trung hạn giai đoạn 2026- 2030 vốn NSDP	Ghi chú
		Số Quyết định	TMDT	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số	Trong đó: NS tỉnh		
8	Đầu tư, nâng cấp khẩn cấp tuyến đường ĐT.630 (đoạn từ dốc Truong Sỏi đến cầu Mục Kiến, xã Hoài Ân)		70,000	70,000	-	-	70,000	
d)	Nông nghiệp						471,687	
1	Cảng cá thông minh kết hợp Khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá tại Cảng cá Tam Quan		3,300,000	-			50,000	
2	Nâng cấp Nhà máy cấp nước Tây Giang-Tây Thuận cấp nước cho xã Bình Thành		40,000	40,000	-	-	40,000	
3	Đầu tư sửa chữa các hồ chứa nước Tân Thắng, Thạch Khê, Hòn Lập		42,000	42,000	-	-	42,000	
4	Đầu tư, kiên cố kênh tiêu trong hệ thống công trình do Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định quản lý vận hành		90,000	90,000	-	-	90,000	
5	Đê, kè sông Kôn đoạn Nhơn Hậu – Đập Đá, phường An Nhơn		249,687	249,687	-	-	249,687	
d)	Hạ tầng kỹ thuật						412,394	
1	Xây dựng hạ tầng khu tái định cư tại phường Hoài Nhơn Bắc		412,394	412,394	-	-	412,394	
e)	Văn hóa, thể thao						32,700	
1	Sửa chữa, khắc phục các công trình văn hóa, thể thao		7,700	7,700	-	-	7,700	
2	Cải tạo, sửa chữa cơ sở vật chất, hạ tầng tại Sân Vận động Quy Nhơn và Trung tâm Huấn luyện và Thi đấu Thể thao tỉnh Gia Lai		25,000	25,000	-	-	25,000	
3	Cải tạo, nâng cấp, sửa chữa trung tâm huấn luyện và thi đấu thể thao Pleiku		10,000	10,000	-	-	10,000	
4	Tu bổ, tôn tạo Khu Đền thờ Nữ tướng Bùi Thị Xuân - Trần Quang Diệu		9,377	9,377	-	-	9,377	
g)	Giáo dục						823,837	
1	Trường THPT chuyên Hùng Vương; Hạng mục: Ký túc xá và các hạng mục phụ		13,600	13,600	-	-	13,600	
2	Trường THPT Số 2 Phan Bội Châu, Hạng mục: Xây mới nhà học 04 tầng, 18 phòng học, 03 phòng học bộ môn; các hạng mục phụ và thiết bị		31,264	31,264	-	-	31,264	
3	Trường THPT Hoài Ân, Hạng mục: Xây mới nhà học 03 tầng 15 phòng học lý thuyết, nhà thi đấu đa năng; các hạng mục phụ và thiết bị		23,296	23,296	-	-	23,296	

STT	Danh mục	Quyết định phê duyệt			Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2025		Kế hoạch ĐTC trung hạn giai đoạn 2026-2030 vốn NSDP	Ghi chú
		Số Quyết định	TMDT	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số	Trong đó: NS tỉnh		
4	Trường THPT Số 1 Phú Cát Hạng mục: Tháo dỡ dây nhà 02 tầng 18 phòng cũ; Xây dựng mới dây nhà 03 tầng 18 phòng; Cải tạo dây nhà 02 tầng 08 phòng học thành dây học bộ môn; Sửa chữa Khu biên hồ; Cải tạo sân đường		24,995	24,995	-	-	24,995	
5	Trường THPT Quốc học Quy Nhơn, Hạng mục: Xây mới nhà học 03 tầng, 18 phòng; Cải tạo nhà để xe học sinh, sân bê tông; các hạng mục phụ và thiết bị		25,839	25,839	-	-	25,839	
6	Trường THPT Số 3 An Nhơn, Hạng mục: Nhà 02 tầng 04 phòng học + 01 phòng KHXH + 01 Thư viện + 01 STEM; Nhà 02 tầng 04 phòng học + 02 phòng hỗ trợ học tập; Hệ thống ĐCCC và sân đường nội bộ; Thiết bị ĐCCC		18,722	18,722	-	-	18,722	
7	Trường THPT Pleiku, Hạng mục: Nhà học 04 tầng 20 phòng lý thuyết 04 phòng bộ môn; các hạng mục phụ và thiết bị		35,000	35,000	-	-	35,000	
8	Trường THPT Lê LợiHạng mục: Khối nhà học + hành chính quản trị 4 tầng; các hạng mục phụ và thiết bị		37,372	37,372	-	-	37,372	
9	Trường THPT chuyên Lê Quý Đôn, Hạng mục: Sửa chữa dây nhà học A, B, D, E; Sửa chữa nhà đa năng; Cải tạo sửa chữa nhà xe giáo viên		8,369	8,369	-	-	8,369	
10	Trường PTDTNT THCS và THPT An Lão, Hạng mục: Xây dựng mới nhà ở học sinh nội trú 03 tầng 27 phòng; 01 phòng y tế; các hạng mục phụ và thiết bị		32,000	32,000	-	-	32,000	
11	Trường PTDTNT THCS và THPT Vĩnh Thạnh, Hạng mục: Xây mới Nhà hỗ trợ học tập 2 tầng, Nhà ở nội trú học sinh 3 tầng, Nhà sinh hoạt văn hóa dân tộc, Nhà vệ sinh; Hệ thống phòng cháy chữa cháy; các hạng mục phụ		31,498	31,498	-	-	31,498	
12	Trường PTDTNT THCS và THPT Vân Canh, Hạng mục: Xây mới nhà học 2 tầng, 6 phòng; Ký túc xá 3 tầng, 24 phòng; Nhà ăn; Các hạng mục phụ và thiết bị		31,186	31,186	-	-	31,186	
13	Trường PTDTNT THPT số 1 tỉnh Gia Lai, Hạng mục: Sửa chữa, cải tạo ký túc xá nữ, nhà đa năng; nâng cấp hệ thống phòng cháy chữa cháy		10,696	10,696	-	-	10,696	
14	Đầu tư mới, nâng cấp cơ sở vật chất cho các trường thuộc xã, phường quản lý		-	-	-	-	500,000	
h)	Y tế						829,781	
1	Mua sắm máy móc, thiết bị y tế chuyên dùng năm 2026 cho các cơ sở y tế công lập trên địa bàn tỉnh Gia Lai theo Nghị quyết số 94/NQ-HĐND ngày 09/12/2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh		329,781	329,781	-	-	329,781	
2	Đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất các cơ sở y tế		-	-	-	-	500,000	
i)	Khoa học công nghệ						105,750	
1	Sửa chữa, bảo dưỡng công trình Trung tâm Khám phá khoa học và Đổi mới sáng tạo		25,750	25,750	-	-	25,750	

STT	Danh mục	Quyết định phê duyệt			Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2025		Kế hoạch ĐTC trung hạn giai đoạn 2026-2030 vốn NSDP	Ghi chú
		Số Quyết định	TMDT	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số	Trong đó: NS tỉnh		
2	Đầu tư thiết bị Công nghệ thông tin và hệ thống Hội nghị truyền hình trực tuyến của Tỉnh ủy đến các cơ quan đảng tỉnh Gia Lai.		80,000	80,000	-	-	80,000	
k)	<u>Quản lý nhà nước</u>						2,000	
1	Sửa chữa nhà làm việc Liên minh Hợp tác xã tỉnh		2,000	2,000	-	-	2,000	
III	ĐỰ ÁN HỖ TRỢ CÁC XÃ, PHƯỜNG THỰC HIỆN						840,779	
1	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường ĐT.640, đoạn từ đường vành đai đến Quốc lộ 19 mới		35,350	14,140	-	-	14,140	
2	Tuyến đường đến Cụm công nghiệp Trung Hiệp, Trung Thành		70,000	35,000	-	-	35,000	
3	Tuyến đường kết nối từ Quốc lộ 1A cũ đến Quốc lộ 1A mới (Tuyến đường Trần Phú), phường Bồng Sơn		50,000	20,000			20,000	
4	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường Quang Trung, phường Bồng Sơn, tỉnh Gia Lai		50,000	20,000			20,000	
5	Xây mới kè chống sạt lở bờ sông Kôn, sông Kút, suối Đồng Sim xã Tây Sơn		105,000	52,500			52,500	
6	Tuyến đường từ Chợ Đố (xã Phù Mỹ Nam) đi xã Phù Mỹ		27,000	18,900			18,900	
7	Tuyến đường Cụ Tài, xã Hoài Phú đến cụm công nghiệp Tam Quan, phường Hoài Nhơn Tây		40,000	20,000			20,000	
8	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ Mỹ Khánh đến chợ Hoài Hải và cầu Hoài Hải		63,000	25,200			25,200	
9	Đập dâng sông Kim Sơn		150,000	150,000			150,000	
10	Cầu Phú Quang kết nối 2 thôn (Hương Quang đi Phú Ninh)		28,781	28,781			28,781	
11	Hạ tầng kỹ thuật ngoài ranh dự án Nhà máy xử lý chất thải rắn sinh hoạt Long Mỹ		57,920	57,920			57,920	
12	Kè chống sạt lở sông Xường (giai đoạn 2)		50,000	20,000			20,000	
13	Xây dựng tuyến đường từ ĐH42 đến giáp đường An Nhơn - Tây Đầm		36,752	25,726			25,726	
14	Nâng cấp các tuyến đường kết nối giữa trụ sở UBND xã, trụ sở Đảng ủy xã Hòa Hội và xã Phù Cát		50,000	35,000			35,000	
15	Đường Nguyễn Nhạc kết nối với khu di tích Bến Trường Trần		35,000	17,500			17,500	

STT	Danh mục	Quyết định phê duyệt			Lũy kế vốn đã bố trí đến 31/12/2025		Kế hoạch ĐTC trung hạn giai đoạn 2026- 2030 vốn NSDP	Ghi chú
		Số Quyết định	TMDT	Trong đó: NS tỉnh	Tổng số	Trong đó: NS tỉnh		
16	Kè chống sạt lở Sông Kôn đoạn từ sau UBND xã Bình Phú đến đập dâng Văn Phong		22,000	19,800			19,800	
17	Nâng cấp, mở rộng tuyến đường từ ngã tư QL19. Bảo Tàng Quang Trung - Nguyễn Huệ. đến đường tránh phía Nam QL 19		35,000	31,500			31,500	
18	Cải tạo, nâng cấp chiều sáng giao thông một số tuyến đường trên địa bàn xã Nhơn Châu		5,900	5,900			5,900	
19	Xây dựng bảo quản tu bổ, phục hồi di tích lịch sử cấm an sơn- Nơi thành lập uỷ ban khởi nghĩa Hoài Nhơn năm 1945 thuộc phường tam Quan tỉnh Gia Lai (giai đoạn 1)		44,000	17,600			17,600	
20	Đầu tư, nâng cấp Khu di tích Truông Mây - Chàng Lúa		19,779	9,890			9,890	
21	Địa điểm chuyển quân tập kết ra Bắc (1954-1955) tại bờ Bắc sông Lại Giang		30,000	14,000			14,000	
22	Tuyến từ QL 19 cũ đến đường kết nối từ xã Tuy Phước Tây đến đường An Nhơn - Tây Đầm		273,304	109,322			109,322	
23	Kè chống sạt lở sông An Lão và sông Kim Sơn đoạn qua xã Vạn Đức		39,000	35,100			35,100	
24	Kè chống sạt lở thôn Bình Hòa, Vạn Trung, xã Ân Hào		26,000	23,400			23,400	
25	Gia cố, chống sạt lở suối Đèo, xã Ngô Mỹ		48,000	33,600			33,600	